

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG

XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2023

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG

XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY

Ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9 38 01 07

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học
PGS. TS. LÊ THỊ THU THỦY

HÀ NỘI - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi. Các số liệu, kết quả trong luận án là trung thực. Những công trình nghiên cứu của các tác giả khác nếu được sử dụng trong luận án đều có chú thích nguồn sử dụng./.

TÁC GIẢ

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	8
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	8
1.2. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu.....	14
1.3. Khoảng trống nghiên cứu.....	15
1.4. Câu hỏi nghiên cứu; lý thuyết nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu	18
Kết luận chương 1	27
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NỢ XẤU, PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI.....	28
2.1. Những vấn đề lý luận về nợ xấu của ngân hàng thương mại	28
2.2. Những vấn đề lý luận về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại	45
2.3. Khái niệm, đặc điểm và nội dung của pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại	56
2.4. Kinh nghiệm xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại của một số quốc gia trên thế giới.....	58
Kết luận chương 2	66
Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN THỰC THI.....	67
3.1. Thực trạng pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam.....	67
3.2. Thực tiễn thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam	85

3.3. Đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam.....	92
Kết luận chương 3	126
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM.....	128
4.1. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại tại Việt Nam.....	128
4.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam.....	135
4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam	142
Kết luận chương 4	150
KẾT LUẬN	151
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	153

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
AMC	Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản
BCBS	Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng
BDS	Bất động sản
CIC	Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam
CIEM	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSTT	Chính sách tiền tệ
DATC	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
RRTD	Rủi ro tín dụng
TCTD	Tổ chức tín dụng
TSBĐ	Tài sản bảo đảm
VAMC	Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Nợ xấu có tác động tiêu cực không chỉ đối với các NHTM mà còn đối với nền kinh tế. Trong những năm gần đây, nợ xấu trong hệ thống ngân hàng đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên đến nay nhiều khoản nợ xấu vẫn chưa được xử lý dứt điểm, cần phải tiếp tục xử lý. Điều này dẫn những tác động tiêu cực đối với cả NHTM và nền kinh tế.

(i) Đối với các NHTM: nợ xấu làm cho nguồn vốn của các NHTM bị thất thoát, lợi nhuận bị sụt giảm, gây ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực tài chính, khả năng mở rộng hoạt động của NHTM cũng như uy tín, niềm tin của xã hội đối với NHTM bị suy giảm. Kết quả là làm giảm khả năng huy động vốn của NHTM, nghiêm trọng hơn nó có thể dẫn đến rủi ro thanh khoản, đe dọa sự ổn định của hệ thống ngân hàng.

(ii) Đối với khách hàng: Nợ xấu sẽ làm tăng chi phí hoạt động, tăng gánh nặng trả nợ cho NHTM, làm giảm tốc độ chu chuyển vốn với NHTM gây ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ cả hai bên, từ đó uy tín của khách hàng sẽ bị giảm sút khá lớn khiến cho các NHTM có các biện pháp hạn chế cho khách hàng vay vốn.

(iii) Đối với nền kinh tế: Nợ xấu sẽ hạn chế khả năng khách hàng tiếp cận vốn vay của ngân hàng vì lý do lãi suất và điều kiện vay vốn. Ở mức độ cao hơn, nếu nợ xấu của một NHTM ở mức quá cao và không được giải quyết kịp thời có thể dẫn đến đổ vỡ của NHTM và tiếp theo đó là hiệu ứng dây chuyền đối với hệ thống các NHTM.

Chính vì vậy, việc quyết liệt xử lý nợ xấu luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm, chỉ đạo các bộ, ngành và hệ thống ngân hàng quyết liệt thực hiện nhằm mang đến những chuyển biến tích cực cho toàn bộ xã hội. Tuy nhiên, để thực hiện có hiệu quả công tác xử lý nợ xấu, cần thiết phải có cơ chế phù hợp và một hệ thống các văn bản pháp luật hướng dẫn cụ thể, đầy đủ.

Về cơ chế xử lý nợ xấu, thị trường mua bán nợ Việt Nam chưa phát triển, đến nay những chủ thể được tham gia mua nợ chủ yếu DATC, VAMC và các AMC của TCTD. Cũng do khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện những quy định tại Luật Đầu tư 2020, Luật 69/2014/QH13, nhà đầu tư nước ngoài chưa thể tham gia hoạt động xử lý nợ xấu tại Việt Nam.

Ngày 21/6/2017, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Nghị quyết này có hiệu lực trong 05 năm từ ngày 15/8/2017 và được Quốc hội khoá XV thống nhất kéo dài thời hạn áp dụng đến 31/12/2023 tại kỳ họp thứ 3. Nghị quyết 42/2017/QH14 cho phép áp dụng nhiều chính sách mới (so với pháp luật hiện hành) về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, góp phần tạo lập cơ sở pháp lý thuận lợi hơn cho việc xử lý nợ xấu. Nghị quyết này được ban hành đã mang lại những bước chuyển mới trong xử lý nợ xấu tại Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những bất cập của pháp luật và bất cập trong thực tiễn thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam.

Vì vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài ***“Xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại theo pháp luật Việt Nam hiện nay”*** làm đề tài Luận án tiến sĩ luật học của mình. Việc triển khai nghiên cứu nhằm hệ thống hoá các vấn đề về lý luận, phân tích thực trạng pháp luật liên quan đến việc xử lý nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam, từ đó đưa ra những giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật liên quan đến việc xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực trạng pháp luật về xử lý nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất các định hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của các NHTM để xử lý nợ xấu hiệu quả.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án đưa ra các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận về nợ xấu, xử lý nợ xấu của các TCTD như khái niệm, đặc điểm của nợ xấu ngân hàng, nguyên nhân của nợ xấu, mô hình xử lý nợ xấu, chủ thể, các biện pháp và nguyên tắc xử lý nợ xấu của NHTM.

Thứ hai, làm rõ đặc điểm và cấu trúc của pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM, các yếu tố tác động tới pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM. Nghiên cứu kinh nghiệm pháp luật về xử lý nợ xấu của một số quốc gia trên thế giới như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Malaysia...

Thứ ba, nghiên cứu thực trạng các quy định của pháp luật hiện hành về xử lý nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam và phân tích, đánh giá tình hình thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam hiện nay, tìm ra những bất cập và nguyên nhân của nó.

Thứ tư, đề xuất các định hướng, giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các quy định pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam và thực tiễn thực thi các quy định pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật về xử lý nợ xấu của VAMC, DATC và AMC, tình hình thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam.

- Về không gian: Luận án nghiên cứu pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam và tình hình xử lý nợ xấu của các NHTM trên địa bàn ở Việt Nam.

- Về thời gian: Giai đoạn từ năm 2010 đến nay. Bởi vì, năm 2010 là năm ban hành Luật các Tổ chức Tín dụng ở Việt Nam.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Phương pháp tiếp cận

- Phương pháp tiếp cận hệ thống: Trên cơ sở tập hợp, hệ thống các công trình, tài liệu liên quan đến pháp luật về nợ xấu và xử lý nợ xấu của NHTM đã được công bố, luận án phân tích, đánh giá, kế thừa có chọn lọc để đưa ra những khái niệm, kết luận và giải pháp hoàn thiện pháp luật.

- Phương pháp tiếp cận đa ngành và liên ngành: Luận án khai thác, tiếp cận thông tin ở nhiều phương diện của khoa học xã hội như xã hội học, kinh tế học, chính trị học, lịch sử, luật học so sánh... để sử dụng trong quá trình nghiên cứu viết luận án được đầy đủ và toàn diện.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, cụ thể là các phương pháp luận của triết học Mác - Lênin như phương pháp luận duy vật biện chứng, phương pháp luận duy vật lịch sử...

Luận án sử dụng những quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về các vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu. Bên cạnh đó, các phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh, phương pháp lịch sử, lôgic, phương pháp nghiên cứu lý luận kết hợp với thực tiễn, các phương pháp xã hội học như phương pháp phân tích tài liệu, phương pháp thống kê... được áp dụng để nghiên cứu đề tài này. Đặc biệt, luận án tiếp cận một số vấn đề nghiên cứu không chỉ dưới góc độ pháp lý, mà còn dưới góc độ nghiệp vụ, kinh tế nhằm làm rõ các luận điểm và nội dung trong luận án.

Cụ thể, trong chương 1 của luận án sử dụng phương pháp thống kê, phân tích và so sánh, tổng hợp để làm rõ tình hình nghiên cứu đề tài, những điểm kế thừa từ các công trình khoa học đã công bố trước đây và những nội dung cần thiết nghiên cứu tiếp trong luận án.

Phương pháp phân tích, so sánh được sử dụng nhiều trong Chương 2 để làm rõ những khái niệm, thuật ngữ, phạm trù mà luận án sử dụng, từ đó rút ra kết

luận khoa học làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam.

Phương pháp phân tích, thống kê được luận án sử dụng để nghiên cứu tình hình thực thi pháp luật xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án phân tích tính toàn diện, thống nhất và hiệu quả trong các quy định pháp luật về xử lý nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu tại chương 3 và chương 4 của luận án để làm rõ tình hình thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu ở Việt Nam.

Phương pháp so sánh được sử dụng để nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam về xử lý nợ xấu qua các thời kỳ và so sánh pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài về nợ xấu và xử lý nợ xấu, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam để tiếp tục hoàn thiện pháp luật.

Phương pháp tổng hợp được sử dụng ở cuối mỗi nội dung được phân tích, so sánh, đặc biệt là ở chương 3 và chương 4, của luận án nhằm rút ra các kết luận và đề xuất các giải pháp, kiến nghị để tiếp tục hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam hiện nay.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Là một công trình chuyên khảo nghiên cứu pháp luật về xử lý nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam hiện nay, luận án có những điểm mới sau:

Thứ nhất, luận án làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận liên quan đến pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM như: cơ sở lý thuyết về xử lý nợ xấu của NHTM dựa trên các lý thuyết nghiên cứu chính là cách tiếp cận kinh tế học pháp luật, lý thuyết về sự can thiệp của Nhà nước trong đời sống kinh tế và xã hội và lý thuyết về hiệu quả của pháp luật trong điều chỉnh các quan hệ xã hội trong nền kinh tế thị trường; khái niệm, đặc điểm, bản chất và nguyên nhân của nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM; khái niệm, đặc điểm và mô hình xử lý nợ xấu của NHTM. Ngoài ra, luận án còn đưa ra được những kinh nghiệm trong xử lý nợ xấu của NHTM của một số quốc gia trên thế giới.

Thứ hai, luận án đã làm rõ được thực trạng pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam và thực tiễn thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam, qua đó chỉ ra những kết quả đã đạt được và những hạn chế, bất cập của việc thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam. Theo đó, pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM còn chưa thiết lập hệ thống các giải pháp hiệu quả để xử lý nợ xấu của NHTM; chưa quy định rõ quyền và nghĩa vụ của NHTM rõ ràng theo tầm luật; thực hiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM chưa nghiêm túc. Về thực tiễn thực thi, Nghị quyết 42/2017/QH14 vẫn bộc lộ một số hạn chế, như vấn đề thu giữ TSBĐ để xử lý nợ xấu, chuyển nhượng tài sản bảo đảm là dự án bất động sản, hay thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm. Thêm vào đó, một số quy định của pháp luật vẫn còn gây khó khăn cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản. Một số quy định về quá trình xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng tại tòa án, thi hành án còn chưa thống nhất, đồng bộ. Các quy định về phương pháp phân loại nợ vẫn chưa thể hiện hết các rủi ro của khoản tín dụng đã cấp cho khách hàng. Các quy định về tần suất đánh giá rủi ro của khách hàng vẫn chưa cho phép nhận biết nhanh nhất rủi ro của các khoản nợ. Tỷ lệ nợ xấu còn cao, việc xử lý rủi ro nói chung và xử lý nợ cấp tín dụng của các NHTM còn chưa khoa học, để khoản cấp tín dụng có rủi ro quá cao mới phát hiện và xử lý. Việc thực hiện cơ cấu nợ xấu trong hoạt động tín dụng liên quan đến bất động sản, chứng khoán,...chưa được đánh giá đúng mức, kịp thời. Hoạt động phát hiện, giám sát, ngăn ngừa nợ xấu chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao, mô hình quản trị rủi ro còn nhiều bất cập.

Thứ ba, từ những kết quả đã đạt được và những hạn chế, bất cập còn tồn tại trong việc thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam, luận án đã đưa ra các giải pháp, kiến nghị để hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam. Luận án đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM như: quy định nghĩa vụ xử lý nợ xấu của NHTM; giám sát chặt chẽ trạng thái an toàn trong hoạt động của các NHTM; quy định chế tài

ngghiêm khắh hơn đỏi với các hành vi vi phạm an toàn trong hoạt đđng của các NHTM và các giải pháp khắh. Bên cạnh đđ, luận án cũng đđra ra các kiếh nghi nhằm hoàn thiệh pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM như: kiếh nghi nhằm hoàn thiệh pháp luật về phòng ngừa rủi ro của các NHTM; kiếh nghi nhằm hoàn thiệh pháp luật về xử lý nợ trong hoạt đđng cấp tín dụng của các NHTM.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

Về mặt lý luận, kết quả nghiên cứu của luận án gđp phần làm phong phú thêm hệ thống lý luận về nợ xấu và pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM.

Về mặt thực tiễn, luận án nghiên cứu một cách toàn diện và sâu sắc về hoạt đđng xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam dưới khía cạnh pháp lý, có ý nghĩa trong việc hoàn thiệh pháp luật về NHTM và giải quyết các vấn đề cấp bách của hệ thống NHTM và nền kinh tế đđng đặh ra hiệh nay. Ngoài ra, luận án cũng có thể đđợc sử dụng như một tài liệu tham khảo trong các cơ sở đđào tạo luật.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án có kết cấu gđm bốn chương: Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu; Chương 2: Những vấn đề lý luận cơ bản về nợ xấu và pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại; Chương 3: Thực trạng pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam; Chương 4: Phương hướng và giải pháp hoàn thiệh pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Đã có rất nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề nợ xấu, xử lý nợ xấu, pháp luật về xử lý nợ xấu của các NHTM trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Trong phạm vi phần tổng quan này, luận án chỉ khảo một số công trình khoa học tiêu biểu.

1.1.1. Nghiên cứu lý luận về xử lý nợ xấu và pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại

Về nguyên nhân dẫn đến nợ xấu

Stefan Kawalec (2002) đưa ra khái niệm về nợ xấu, nguyên nhân dẫn đến nợ xấu, chỉ ra đặc thù của nợ xấu ngân hàng so với các khoản nợ xấu so với các khoản khác của ngân hàng [116].

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) và Viện Friedrich Ebert Stiftung (2013) sau khi tham khảo Nhóm chuyên gia tư vấn Advisory Expert Group (AEG), Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCBS), Tổ chức tiền tệ quốc tế (IMF) và khái niệm nợ xấu theo Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) đã xác định “khoản nợ ngân hàng được coi là nợ xấu khi xuất hiện một trong hai dấu hiệu sau: (i) quá hạn trả nợ gốc và lãi; (ii) khách hàng vay vốn bị TCTD coi là không có khả năng trả nợ” [11].

Stefan Kawalec (2002) chỉ ra nguyên nhân dẫn đến nợ xấu của các quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi là sự thay đổi của các điều kiện kinh tế vĩ mô (sự khủng hoảng kinh tế, bong bóng thị trường bất động sản, sự thay đổi đột biến về môi trường kinh doanh, về giá trị của đồng nội tệ), sự mở rộng và cạnh tranh tự do trong khối tài chính, ngân hàng (xóa bỏ hạn chế tín dụng, tự do hóa các nguồn vốn, mở rộng thị trường ngân hàng theo hướng cạnh tranh với các đối tác nước ngoài) [116]. Tất cả các vấn đề trên đã dẫn đến các ngân hàng có thể lâm vào tình trạng khó khăn về tài chính vì nợ xấu phát sinh.

Nir Klein (2013) nghiên cứu các ngân hàng ở khu vực Trung, Đông và Đông Nam Âu trong giai đoạn từ 1999 - 2011 và chỉ ra nợ xấu chịu ảnh hưởng từ các yếu tố của kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP, thất nghiệp, lạm phát và trong bối cảnh kinh tế khủng hoảng, nợ xấu sẽ khiến cho việc phục hồi nền kinh tế diễn ra chậm chạp hơn.

Irum Saba và cộng sự (2012) khẳng định “nợ xấu” là vấn đề quan trọng nhất đối với sự tồn tại, phát triển của các ngân hàng. Có rất nhiều yếu tố quyết định đến vấn đề này. Và một trong số đó là các biện pháp kinh tế vĩ mô. Đây là một nghiên cứu toàn diện về các nguyên nhân dẫn đến nợ xấu và nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa GDP thực tế bình quân đầu người, lạm phát, tổng tiền vay và tỷ lệ nợ xấu [112].

Gezu (2014) nghiên cứu về nợ xấu của Ethiopia trong giai đoạn 2002 -2014, xem xét cụ thể cả về vấn đề ngân hàng và nền kinh tế vĩ mô - những yếu tố quyết định nợ xấu của các NHTM ở Ethiopia. Tác giả đã chọn 8 NHTM lớn ở Ethiopia để phân tích. Nghiên cứu phân nào giải thích nguyên nhân và mối quan hệ giữa nợ xấu và các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) và Viện Friedrich Ebert Stiftung (2013) phân tích nguyên nhân dẫn đến nợ xấu [11], bao gồm: i) do môi trường pháp lý, ii) do bất cập xuất phát từ nội bộ hệ thống tài chính Việt Nam, trong đó năng lực về quản trị rủi ro của các TCTD yếu kém, hiệu lực thi hành các quy định về công bố thông tin còn thấp, thiếu minh bạch, thông tin tín dụng có độ tin cậy kém, công nghệ ngân hàng còn nhiều bất cập, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ ngân hàng và khách hàng chưa được tuân thủ đúng quy định, hoạt động thâm tóm, mua bán, sáp nhập các công ty sân sau, sở hữu chéo ngân hàng đã tạo ra những vòng luân chuyển tiền tệ không minh bạch. Những nguyên nhân nêu trên được phân tích rất logic và hợp lý, gắn với thực tiễn hoạt động xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam và một số nước trên thế giới như Hàn Quốc và Trung Quốc [11].

Trịnh Quang Anh (2015) nêu ra các nhận định về nguyên nhân dẫn đến nợ xấu chủ yếu từ hoạt động cho vay của ngân hàng để đầu tư bất động sản và chứng khoán. Ngoài ra, một số bất cập trong điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ trong thời gian vừa qua là nguyên nhân dẫn đến nợ xấu [1].

Về tác động của nợ xấu đối với ngân hàng và nền kinh tế

Hippolyte Fofack (2005) phân tích cuộc khủng hoảng tài chính những năm 1990 đã chỉ ra tác động tiêu cực của nợ xấu đến nền kinh tế như làm tăng rủi ro tín dụng, làm tăng lạm phát, chi phí để giải quyết nợ xấu thì người đóng thuế và người gửi tiền phải gánh chịu dẫn đến thâm hụt ngân sách, giảm phúc lợi xã hội, tăng đói nghèo, tăng nguy cơ rủi ro cho hệ thống ngân hàng do các khoản nợ liên ngân hàng rất lớn.

Mohd Zaini Abd Karim và cộng sự (2010) phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động của các ngân hàng và vấn đề nợ xấu ở Singapore và Malaysia. Nghiên cứu đưa ra nhận định: hiệu quả hoạt động ngân hàng thấp dẫn đến tăng các khoản vay không hiệu quả, đồng thời quản lý kém trong các ngân hàng làm leo thang mức nợ xấu. Vì vậy, giải pháp được nêu ra là cần phải nâng cao hiệu quả của quản trị, điều hành trong các ngân hàng và tăng cường kiểm soát các khoản vay.

Nir Klein (2013) chỉ ra các yếu tố tác động của hệ thống ngân hàng tới nợ xấu có thể kể đến là: quản trị yếu kém, rủi ro đạo đức của nhân viên ngân hàng. Nghiên cứu cũng đưa ra một số gợi ý cho nhà hoạch định chính sách để tháo gỡ tình trạng nợ xấu cao: không cho vay quá nhiều, giữ tiêu chuẩn cấp tín dụng ở mức cao, hạn chế cho vay ngoại tệ; đồng thời giảm thuế, nới lỏng khung pháp lý nhằm giúp các TCTD giải quyết các khoản đầu tư tồn đọng.

Nadege Jassaud và Kenneth Kang (2015) phân tích tác động của nợ xấu đối với ngân hàng và nền kinh tế, những yếu tố gây khó khăn cho việc giải quyết các khoản nợ xấu ngân hàng ở Italy và đề xuất chiến lược thúc đẩy sự phát triển thị trường tái cơ cấu các khoản nợ xấu, từ đó giúp cho công cuộc tái cơ cấu doanh nghiệp và tài chính thành công [114].

Nguyễn Anh Dũng (2014) phân tích tác động của nợ xấu đối với nền kinh tế Việt Nam và khẳng định hiện tượng này chưa bao giờ là mối quan tâm cho đến khi có sự sụp đổ của cổ phiếu và thị trường bất động sản [23]. Tác giả cho rằng ở Việt Nam các khoản nợ xấu bắt đầu được quan tâm từ năm 2011 và tác giả đã phân tích khái niệm, đặc điểm của nợ xấu, giải thích các nguyên nhân, hậu quả của các khoản nợ xấu và ảnh hưởng của nợ xấu đến các quyết định của nhà đầu tư ở Việt Nam.

Về biện pháp xử lý nợ xấu

Gerald Nels Olson (1996) đã nghiên cứu các biện pháp tái cấu trúc các khoản nợ như là những biện pháp xử lý nợ xấu hiệu quả. Tác giả cũng đề cập đến kinh nghiệm của Mỹ trong xử lý nợ xấu ngân hàng và các nguyên tắc xử lý nợ xấu như nguyên tắc thị trường, theo đó các khoản nợ được mua bán trên thị trường mua, bán nợ; vấn đề chứng khoán hóa các khoản nợ để tạo tính thanh khoản cho các khoản nợ xấu [110].

Nadege Jassaud và Kenneth Kang (2015) nêu được đặc điểm của nợ xấu và biện pháp xử lý nợ xấu thông qua thị trường mua bán nợ xấu, khẳng định thị trường này có vai trò quan trọng trong việc giảm các khoản nợ xấu ngân hàng và tái cơ cấu các TCTD [114].

Jiangfeng (2013) phân tích tương đối đầy đủ về mua bán, chuyển nhượng nợ xấu như là biện pháp xử lý nợ xấu ở Trung Quốc, những chủ thể tham gia hoạt động này, các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, những thách thức đặt ra khi mua bán nợ xấu [113].

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) và Viện Friedrich Ebert Stiftung (2013) gợi ý các giải pháp về chính sách nhằm xử lý nợ xấu từ phía Nhà nước, NHTM và từ khách hàng vay vốn của TCTD qua bài học kinh nghiệm của một số các nước trên thế giới [11].

Đào Thị Hồ Hương (2013) không đi sâu vào phân tích đặc điểm của nợ xấu mà chỉ nêu hướng xử lý nợ xấu từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tế xử lý nợ xấu hiện nay [37]. Chẳng hạn hướng xử lý nợ xấu qua kinh nghiệm quốc tế: về phía Công ty quản lý tài sản phải có định hướng và quyền lực rõ ràng. Quyền lực của công ty này cần được giao với ngân sách nhất định để có thể xử lý được các khoản nợ xấu.

Về mô hình xử lý nợ xấu

Stefan Kawalec (2002) so sánh mô hình xử lý nợ xấu tập trung và phi tập trung, tìm ra những ưu điểm và hạn chế của mỗi mô hình để áp dụng cho phù hợp tại Balan [116].

1.1.2. Nghiên cứu thực trạng pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại tại Việt Nam

Lê Thị Thu Thủy và Đỗ Minh Tuấn (2015) phân tích tổng quan và đánh giá

pháp luật về xử lý nợ xấu ở Việt Nam, các quy định pháp luật về nghĩa vụ và trách nhiệm của người quản lý TCTD trong ngăn ngừa và kiểm soát nợ xấu, đề xuất xây dựng khung pháp lý cho thị trường mua bán nợ xấu hình thành và phát triển ở Việt Nam. Bên cạnh đó, bài viết nêu ra giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm sao cho bên nhận bảo đảm có quyền xử lý tài sản bảo đảm mà không cần có sự đồng ý của bên bảo đảm [83].

Lê Thị Thu Thủy và cộng sự (2016) khẳng định việc mua bán nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm như là một biện pháp xử lý nợ xấu của ngân hàng. Các tác giả đã phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về xử lý nợ xấu ở Việt Nam và nêu ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu như áp dụng các biện pháp ngăn ngừa và kiểm soát nợ xấu, mua bán và chuyển nhượng nợ xấu, về thu hồi nợ xấu bằng xử lý tài sản bảo đảm và có những nghiên cứu bước đầu về mua bán nợ xấu của TCTD và xử lý nợ xấu của Ngân hàng chính sách xã hội [81].

Nguyễn Thị Hoài Phương (2012) nghiên cứu vấn đề “nợ xấu” theo hai tiêu chí: tiêu chí định lượng và tiêu chí định tính. Đặc biệt, về tiêu chí định lượng, các nhóm nợ xấu được xếp vào một trong các nhóm là nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3), nợ nghi ngờ (nhóm 4) và nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5). Tác giả chỉ ra các vấn đề và các bước ngân hàng cần thực hiện khi có các khoản nợ xấu như Bước 1: Đánh giá khả năng tài trợ cho nợ xấu; Bước 2: Đánh giá khả năng tồn tại của nợ xấu; Bước 3: Biện pháp xử lý nợ xấu; Bước 4: Phê duyệt của lãnh đạo ngân hàng về biện pháp xử lý nợ xấu; Bước 5: Giám sát và kiểm soát nợ xấu và Bước 6: Thu nợ. So với các nghiên cứu trước khác, tác không chỉ nêu được đặc điểm, tiêu chí xác định nợ xấu, mà còn phân tích được các bước giải quyết nợ xấu ngân hàng tại NHTM [68].

Võ Đình Toàn và cộng sự (2013) phân tích thực trạng pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm tiền vay như biện pháp xử lý nợ xấu và đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm (như về xử lý tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai, xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp phá sản, về xử lý tài sản bảo đảm cho nhiều nghĩa vụ) [92].

Phạm Thị Bích Thủy (2016) đã bước đầu nêu ra được cấu trúc của pháp luật về xử lý nợ xấu bao gồm nhóm các quy định mang tính phòng ngừa, nhóm các quy

định điều chỉnh trực tiếp hoạt động xử lý nợ xấu và nhóm các quy định về xử lý nợ xấu bởi VAMC [88].

1.1.3. Nghiên cứu thực tiễn thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Phạm Mạnh Thường (2014) chỉ ra thực trạng về thị trường mua bán nợ kể cả thị trường mua bán nợ trong chuẩn (thị trường trái phiếu doanh nghiệp) và thị trường mua bán nợ xấu đều chưa thực sự phát triển ở Việt Nam, công tác xử lý nợ xấu còn nhiều hạn chế, tồn tại. Các phân tích và đánh giá của tác giả đã mang lại một cái nhìn tổng quát về tình hình nợ xấu của các ngân hàng, từ đó đề xuất các giải pháp để thúc đẩy xử lý nợ xấu, một số các giải pháp đề xuất đã đề cập một phần đến việc thúc đẩy phát triển thị trường mua bán nợ ở Việt Nam.

Trong một nghiên cứu khác của Trịnh Quang Anh (2015) cũng phân tích thực trạng nợ xấu và giải quyết nợ xấu của ngân hàng trong thời gian vừa qua ở Việt Nam của các chủ thể như VAMC, AMC, đồng thời nêu các giải pháp để xử lý nợ xấu như thiết lập hạ tầng tài chính vững chắc (bao gồm các chuẩn mực, quy tắc, quy định về kế toán, kiểm toán, về quản trị doanh nghiệp, các hệ thống thanh toán, khuôn khổ pháp lý điều tiết và giám sát thị trường tiền tệ), xiết chặt các quy chế điều tiết (để đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng), vận hành tối đa cơ chế thị trường, tăng cường pháp chế trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng và giải quyết vấn đề “con người” như tăng cường công khai, minh bạch các hoạt động và trách nhiệm giải trình nhằm hạn chế tới mức thấp nhất rủi ro đạo đức có thể phát sinh [2].

Nguyễn Hoàn Hưng (2016) chỉ ra các khó khăn, vướng mắc trong thực trạng xử lý tài sản bảo đảm tiền vay của ngân hàng để thu hồi nợ xấu khi tài sản là bất động sản, là phương tiện giao thông đường bộ, là tàu biển, là quyền đòi nợ; khó khăn liên quan đến đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản khi TCTD nhận chính tài sản bảo đảm thay thế nghĩa vụ trả nợ của khách hàng, trong kê biên tài sản để bán đấu giá thu hồi nợ cho các TCTD. Từ đó, tác giả cho rằng cần có văn bản quy định về trách nhiệm của cơ quan công an trong việc thu giữ tài sản bảo đảm để xử lý thu hồi nợ xấu, áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết các vụ án dân sự có yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời là bắt giữ tàu biển để tránh tổn kém chi phí

cho người yêu cầu bắt giữ tàu biển.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) và Viện Friedrich Ebert Stiftung (2013) nhấn mạnh: để xử lý tốt nợ xấu, Chính phủ cần rà soát phân loại các khoản nợ để có những biện pháp thích hợp; cần đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và TCTD; vận hành VAMC hiệu quả; xử lý nợ xấu cần phải song hành với tái cấu trúc doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước [11].

1.2. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu

Qua nghiên cứu những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước dưới các góc độ khác nhau về xử lý nợ xấu và pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM, có thể nhận định như sau:

- Hầu hết các công trình đã đề cập một số nội dung của nợ xấu (cả dưới góc độ kinh tế và pháp lý) hoặc những nghiên cứu dừng ở góc độ khái quát chung về các biện pháp xử lý nợ xấu và pháp luật về xử lý nợ xấu như khái niệm, đặc điểm, phân loại nợ xấu, bản chất của nợ xấu, nguyên nhân dẫn đến nợ xấu và tác động của nợ xấu đối với ngân hàng, nền kinh tế và một số nội dung của pháp luật về xử lý nợ xấu (như pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm để giải quyết nợ xấu, pháp luật về mua bán nợ xấu).

- Một số công trình đã có phân tích và giải quyết được một số vấn đề đặt ra từ thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về xử lý các khoản nợ xấu của ngân hàng như hoạt động mua bán nợ xấu của VAMC, của AMC, về xử lý tài sản bảo đảm cầm cố, thế chấp (bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai), về thủ tục giải quyết tranh chấp về nợ xấu tại Tòa án, về thi hành án.

- Nhiều công trình nghiên cứu trong nước đã đề cập đến khung khổ pháp lý về xử lý nợ xấu của ngân hàng thông qua hệ thống hóa, tổng hợp và phân tích, trong đó một số luật, văn bản đã được đề cập cụ thể như Bộ Luật Dân sự 2015, Luật các TCTD 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật Công chứng 2014, Luật Nhà ở 2014,... Ngoài ra, những vấn đề về xử lý nợ xấu và tái cấu trúc hệ thống các TCTD cũng được phân tích, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về ngân hàng nói chung và xử lý nợ xấu nói riêng.

- Các công trình khoa học được công bố ở nước ngoài đã giải quyết được một số vấn đề lý luận về nợ xấu như bản chất của nợ xấu, tác động của nợ xấu đối

với ngân hàng và nền kinh tế, đã nghiên cứu ở các khía cạnh khác nhau về các biện pháp xử lý nợ xấu ở một số nước trên thế giới như Mỹ, Châu Âu, Malaysia, Hàn Quốc, Trung quốc... Trong đó có một số công trình đã có những nghiên cứu những vấn đề pháp lý về các biện pháp xử lý nợ xấu. Vì vậy, các công trình khoa học này có giá trị tham khảo lớn cho các tác giả trong quá trình tiếp cận và nghiên cứu đề tài.

Có thể nói, các quan điểm của các nhà nghiên cứu và kết quả trong các công trình nêu trên đã cung cấp cho tác giả những kiến thức quý báu về nợ xấu và pháp luật xử lý nợ xấu và cũng đặt ra cho tác giả luận án phải tiếp tục nghiên cứu một số vấn đề còn bỏ ngỏ.

1.3. Khoảng trống nghiên cứu

Hạn chế của các nghiên cứu đã đề cập ở phần trước là chưa có nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và sâu sắc về pháp luật xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập. Đa phần nghiên cứu chưa đi sâu về các khía cạnh pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM. Các công trình nước ngoài chủ yếu đề cập đến kinh nghiệm xử lý nợ xấu ở các nước. Các nghiên cứu về các biện pháp xử lý nợ xấu ngân hàng thông qua việc hoàn thiện khung khổ pháp luật xử lý nợ xấu của ngân hàng còn hạn chế. Các công trình mới dừng ở việc xác định khái niệm nợ xấu theo quy định của pháp luật mà chưa làm rõ bản chất của nợ xấu dưới góc độ kinh tế và góc độ pháp lý, chưa có sự tiếp cận cụ thể pháp luật về các biện pháp xử lý nợ xấu bởi VAMC như biện pháp mua bán nợ xấu theo giá thị trường, về mô hình xử lý nợ xấu, so sánh với pháp luật nước ngoài về vấn đề này và chưa đề cập đến việc xử lý nợ xấu trong bối cảnh tái cấu trúc hệ thống các TCTD. Trong quan hệ mua bán nợ xấu, các tác giả vẫn chưa làm rõ được mối quan hệ nhiều bên gồm chủ nợ, con nợ, bên nhận chuyển nhượng khoản nợ xấu, bên bảo đảm. Các tác giả cũng chưa có nghiên cứu sâu về thị trường thứ cấp của khoản nợ xấu, vấn đề bảo vệ nhà đầu tư mua khoản nợ xấu... Ngoài ra, các nghiên cứu chưa đưa ra được lộ trình cụ thể đối với giải pháp liên quan đến việc thúc đẩy phát triển thị trường mua bán nợ ở Việt Nam cũng như chưa nêu được những đặc thù của pháp luật về xử lý nợ xấu bởi VAMC so với pháp luật về xử lý nợ xấu bởi các chủ thể khác như AMC, DATC...

Bên cạnh đó, chưa có một công trình chuyên sâu nào đánh giá có hệ thống thực thi pháp luật về từng biện pháp xử lý nợ xấu của NHTM, vì vậy những hạn chế, bất cập của mảng pháp luật này chưa được phân tích sâu và toàn diện, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật một cách đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả tín dụng và xử lý hiệu quả nợ xấu cũng như ngăn ngừa tình trạng phá sản ngân hàng. Đặc biệt, các công trình nghiên cứu chưa đề cập sâu vào các yếu tố tác động đến pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng ở Việt Nam cho đến thời điểm hiện tại.

Vì vậy, luận án “*Xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại theo pháp luật Việt Nam hiện nay*” khi được nghiên cứu sẽ lấp một phần khoảng trống trong nghiên cứu trước đây liên quan đến khung khổ pháp luật về xử lý nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam. Xét cả phương diện lý luận và thực tiễn, vấn đề này đang cần đầu tư nghiên cứu ở Việt Nam, cần có sự hệ thống hóa, đánh giá đầy đủ thực trạng về xử lý nợ xấu của NHTM theo pháp luật Việt Nam hiện nay. Qua tổng quan nghiên cứu Luận án sử dụng cách tiếp cận mới, với nguồn số liệu cập nhật và chính xác cao, đầy đủ được thu thập từ nguồn đáng tin cậy, chất lượng. Mặt khác xử lý nợ xấu của NHTM theo pháp luật Việt Nam hiện nay là vấn đề thời sự nóng bỏng, được sự quan tâm của các cấp, các ngành và bản thân các NHTM... Vấn đề quan trọng là luận án được nghiên cứu sẽ làm mới sự đánh giá sâu sắc, chi tiết về thực trạng quản lý nợ xấu của Việt Nam, từ đó đề ra những giải pháp sát thực và phù hợp.

Hiện nay, theo các quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, thì nợ xấu của các tổ chức tín dụng có thể được mua bán bởi VAMC. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành vẫn phải tiếp tục được hoàn thiện nhằm tạo nền tảng pháp lý cho việc hình thành thị trường mua bán

nợ xấu theo đúng nghĩa. Thị trường mua bán nợ bao gồm cả nợ xấu có lợi ích là giảm gánh nặng thu hồi nợ cho các TCTD, để các tổ chức tín dụng chú tâm vào việc phát triển các giao dịch cho vay mới. Thị trường mua bán nợ cũng sẽ thu hút được một nguồn vốn khổng lồ từ công chúng đầu tư để đưa vào phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Thị trường mua bán nợ cũng sẽ là một kênh đầu tư hiệu quả cho công chúng đầu tư.

Ngoài ra, các quy định về xử lý tài sản bảo đảm vẫn còn nhiều bất cập dẫn đến việc thu hồi nợ xấu gặp nhiều khó khăn. Các khó khăn, vướng mắc được thể hiện ở các điểm sau:

Một là, nguyên tắc thỏa thuận của các bên về phương thức xử lý tài sản bảo đảm đã hạn chế quyền định đoạt của bên nhận bảo đảm trong việc xử lý tài sản bảo đảm khi xảy ra sự kiện phát sinh quyền xử lý tài sản bảo đảm (quyền định đoạt có điều kiện). Như vậy, nguyên tắc này không bảo đảm được quyền định đoạt có điều kiện của bên nhận bảo đảm khi bên có nghĩa vụ vi phạm nghĩa vụ. Trong khi đó quyền định đoạt có điều kiện là quyền tài sản quan trọng nhất của bên nhận bảo đảm. Như vậy, theo quy định hiện hành, bên nhận bảo đảm không thể tự mình xử lý tài sản bảo đảm mặc dù mặt lý thuyết đáng lẽ họ phải có quyền này để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Hai là, các qui định về đăng ký quyền sở hữu trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm không rõ ràng dẫn đến các cơ quan đăng ký hiểu máy móc và đòi hỏi phải có các bên phải nộp hợp đồng chuyển nhượng tài sản được ký kết bởi bên bảo đảm với người nhận chuyển nhượng. Đòi hỏi này rõ ràng làm cho TCTD với tư cách là bên nhận bảo đảm không biết phải xoay sở thế nào khi bên bảo đảm không hợp tác.

Ba là, thủ tục tố tụng để xử lý tài sản bảo đảm hiện nay được đồng nhất với thủ tục khởi kiện đòi nợ hoặc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Vì vậy, TCTD phải tốn kém rất nhiều thời gian, công sức và chi phí để theo đuổi vụ kiện. Hạn chế này cũng làm cho các tổ chức tín dụng thêm “khổ sở” trong việc đi đòi quyền lợi chính đáng của mình.

Pháp luật dân sự có thừa nhận một số chế định bao gồm bù trừ nghĩa vụ, thực hiện nghĩa vụ dân sự có điều kiện. Các công cụ pháp lý này có thể được sử dụng để bảo vệ lợi ích của NHTM khi khách hàng không trả được nợ vay. Tuy

nhiên, trong thực tiễn, các chế định này vẫn chưa được tòa án hiểu đúng dẫn đến việc các NHTM sử dụng biện pháp này gặp khó khăn trên thực tiễn.

Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành còn thiếu những quy định điều chỉnh cũng như khuyến khích thỏa thuận giữa chủ nợ (NHTM) với con nợ (người vay) về các biện pháp tái cấu trúc nợ, giãn nợ.

Từ những phân tích nêu trên và các kết quả nghiên cứu đạt được trong các công trình đã đề cập, đặt ra cho tác giả luận án *những vấn đề cần nghiên cứu*, triển khai trong luận án này:

- Nghiên cứu xác định khái niệm, đặc điểm và nội dung của pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM; kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về xử lý nợ xấu của NHTM.

- Luận án nghiên cứu, phân tích thực trạng pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam hiện nay và nêu những bất cập, hạn chế của pháp luật và thực tiễn thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam và nguyên nhân của nó.

- Luận án bám sát quan điểm và định hướng của Đảng và Nhà nước về hoạt động tín dụng ngân hàng cũng như quan điểm về xử lý nợ xấu của chính bản thân ngân hàng, xuất phát từ thực trạng xử lý nợ xấu tại các NHTM hiện nay ở Việt Nam từ đó xác định giải pháp quản lý hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam nhằm bảo vệ quyền lợi của chủ nợ xấu.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu; lý thuyết nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

1.4.1. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

a) Câu hỏi thứ nhất: Pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM được hình thành và phát triển dựa trên những cơ sở lý thuyết nào?

- Giả thuyết a1: xử lý nợ xấu của NHTM có tác động rất lớn đến nền kinh tế xã hội; những rủi ro và thiệt hại phát sinh trong xử lý nợ xấu của NHTM là mối nguy hại đối với nền kinh tế; bảo đảm an toàn trong xử lý nợ xấu của NHTM là sự tất yếu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Luận án phân tích những tác động của xử lý nợ xấu của NHTM đối với nền kinh tế, những rủi ro có thể xảy ra trong quá trình xử lý nợ xấu của NHTM. Việc phân tích những yếu tố này nhằm chỉ rõ: Sự tồn tại của xử lý nợ xấu của NHTM là tất yếu và cần thiết đối với nền kinh tế và việc tìm hiểu những rủi ro có thể phát

sinh từ hoạt động này để nhận diện nhằm đưa ra những biện pháp bảo đảm an toàn phù hợp là nhiệm vụ quan trọng của nhà nước và bản thân các NHTM trong việc quản lý và thực hiện xử lý nợ xấu của NHTM.

- Giả thuyết a2: Pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM phải góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo xử lý nợ xấu của NHTM phát triển hiệu quả, bền vững; bảo đảm phòng ngừa và xử lý rủi ro trong xử lý nợ xấu của NHTM; bảo đảm quyền tự do kinh doanh của NHTM; đảm bảo sự điều tiết hợp lý của Nhà nước đối với các NHTM.

Luận án nghiên cứu về pháp luật xử lý nợ xấu của Việt Nam nhằm đưa ra giải pháp hoàn thiện pháp luật, chính sách về nợ xấu và hạn chế rủi ro tín dụng. Để bảo đảm xử lý nợ xấu của NHTM, pháp luật điều chỉnh hoạt động này phải dựa trên những yêu cầu cơ bản nào? Pháp luật được xây dựng và tổ chức thực hiện phải dựa trên những yêu cầu nhất định. Những yêu cầu này sẽ đảm bảo cho pháp luật phù hợp, khả thi và hiệu quả.

b) Câu hỏi thứ hai: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật ở Việt Nam về xử lý nợ xấu có những bất cập gì, nguyên nhân của những bất cập này là gì?

- Giả thuyết b1: Pháp luật hiện hành còn những hạn chế, bất cập nên chưa thực sự phòng ngừa rủi ro trong hoạt động tín dụng của các NHTM, đồng thời thực tiễn thực hiện các quy định này của pháp luật chưa nghiêm túc, gây mất an toàn trong hoạt động tín dụng của các NHTM.

Để đưa ra giả thuyết này, luận án phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật cũng như quá trình áp dụng các quy định của pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM. Từ thực tiễn áp dụng pháp luật trong lĩnh vực này, luận án chỉ ra những bất cập của quy định của pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM; bất cập trong quy định về thẩm định hồ sơ và kiểm tra xử lý nợ xấu của NHTM; bất cập trong các quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng; về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; hệ thống kiểm soát nội bộ...

- Giả thuyết b2: Pháp luật hiện hành và việc thực hiện các quy định đó chưa thực sự xử lý tốt những rủi ro trong xử lý nợ xấu của NHTM, vì vậy chưa bảo đảm an toàn trong xử lý nợ xấu của NHTM.

Luận án phân tích thực trạng áp dụng pháp luật về cơ cấu lại nợ vay, khoan nợ, miễn giảm lãi suất, xóa nợ; mua bán nợ; sử dụng dự phòng... với mục đích chứng minh rằng, muốn xử lý nợ xấu của NHTM cần thiết phải có những quy định pháp luật cụ thể, phù hợp với đặc trưng của các hoạt động này trong thực tiễn.

c) Câu hỏi thứ ba: việc hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM phải dựa trên cơ sở nào? Để pháp luật trong lĩnh vực này áp dụng tốt trong thực tiễn cần thiết phải sửa đổi những nội dung nào? Những quy định nào cần thiết được ban hành mới?

Để giải quyết câu hỏi này, luận án dựa vào các giả thuyết, trường hợp luận án chỉ nghiên cứu và trả lời được câu hỏi 1 và 2 mà không trả lời được câu hỏi thứ ba thì hiệu quả nghiên cứu của luận án sẽ không đạt được. Những nội dung lý luận cũng như những điểm mới về mặt lý luận ở câu hỏi tổng quát và thực trạng áp dụng ở câu hỏi tổng quát 2 nếu được xử lý bằng việc hoàn thiện quy định pháp luật ở câu hỏi 3 sẽ chứng minh sự gắn kết giữa lý luận và thực tiễn khi sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về bảo đảm xử lý nợ xấu của NHTM.

Để hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM, nhất thiết phải dựa vào những định hướng cơ bản như chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; khắc phục những bất cập, hạn chế của pháp luật hiện hành; tiếp thu những kinh nghiệm, chuẩn mực và thông lệ quốc tế về xử lý nợ xấu của NHTM... Những nội dung hiện có của pháp luật cần thiết phải được sửa đổi để phù hợp với thực tiễn giám sát chặt chẽ xử lý nợ xấu của NHTM, sửa đổi các quy định về xử lý nợ xấu của NHTM... Ngoài những sửa đổi đã đề cập, luận án còn đưa ra những kiến nghị về việc ban hành mới các quy định của pháp luật trong lĩnh vực này nhằm hướng tới mục đích bảo đảm an toàn xử lý nợ xấu của NHTM.

1.4.2. Lý thuyết nghiên cứu

Khi nghiên cứu pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam, có một số lý thuyết quan trọng làm cơ sở cho việc nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật như:

a) Lý thuyết cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ (monetary policy transmission mechanism theory). Nợ xấu không chỉ chịu ảnh hưởng của kênh tín dụng riêng biệt như đã phân tích ở trên mà còn chịu tác động của tổng hợp cơ chế truyền dẫn của CSTT. Khi đó, cơ chế truyền dẫn của CSTT làm thay đổi các yếu tố

kinh tế vĩ mô (như lãi suất, lạm phát, tỷ giá hối đoái, thất nghiệp...) sẽ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp và hộ gia đình trong nền kinh tế và do đó sẽ tác động đến nợ xấu. Theo Mishkin (2010), cơ chế truyền dẫn của CSTT là quá trình từ thay đổi trong lãi suất (hoặc cung tiền) của cơ quan điều hành CSTT ảnh hưởng đến mức giá và sản lượng của nền kinh tế. Cơ chế truyền dẫn CSTT là một quá trình mà sự thay đổi trong CSTT dẫn đến hàng loạt sự thay đổi khác trong các biến số của nền kinh tế như lãi suất, giá cả tài sản, chi tiêu, tiêu dùng, tỷ giá hối đoái, dòng tiền, khả năng cấp tín dụng của hệ thống NHTM và cuối cùng là hướng tới mục tiêu mức giá, sản lượng và thất nghiệp. CSTT mở rộng dẫn đến giảm sút lãi suất thực tế và sự suy giảm lãi suất thực tế làm giảm chi phí đầu tư, gây ra sự gia tăng trong chi tiêu cho đầu tư, qua đó dẫn tới gia tăng tổng cầu và sản lượng. Tác động của CSTT tới các biến số vĩ mô qua kênh lãi suất truyền thống được nhiều nhà kinh tế học tán thành, các nghiên cứu còn chỉ ra rằng ngoài lãi suất, các yếu tố trễ khác như sản lượng, doanh thu và dòng tiền mới là các nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất tới chi tiêu và tiêu dùng.

Theo Bernanke và Gertler (1995), CSTT tỏ ra thiếu hiệu quả trong việc làm giảm lãi suất trung dài hạn, đặc biệt là lãi suất thực vốn đóng vai trò quan trọng trong quyết định đầu tư vào các tài sản dài hạn. Các kênh truyền tải của CSTT không hoạt động độc lập mà cùng hoạt động trước những thay đổi trong điều hành CSTT của NHTW. Chính vì vậy, việc đánh giá ảnh hưởng của CSTT lên tăng trưởng tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá công tác điều hành CSTT. Như vậy, các kênh truyền dẫn của CSTT như kênh bảng cân đối tài sản, kênh khả năng cấp tín dụng, kênh dòng tiền, kênh biến động mức giá tác động đến nợ xấu thông qua các nhân tố vĩ mô như lãi suất, dòng tiền, giá tài sản, tỷ giá, từ đó tác động đến lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức, ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư hay tiêu dùng của người đi vay và ảnh hưởng đến khả năng trả nợ và chất lượng các khoản vay.

Áp dụng cơ chế truyền dẫn của CSTT vào việc nghiên cứu pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM sẽ gợi mở ra nhiều vấn đề cần làm sáng tỏ như làm cách nào để dự đoán, đo lường được tác động của pháp luật đến xử lý nợ xấu của NHTM? Chẳng hạn, việc xây dựng và ban hành một quy phạm pháp luật mới sẽ có khả năng

thay đổi, tác động đến hoạt động ngân hàng như thế nào? Hiệu quả của quy phạm ấy ra sao? Mối quan hệ giữa pháp luật và mức độ hiệu quả trong việc điều chỉnh xử lý nợ xấu của NHTM như thế nào?...

b) Lý thuyết về sự can thiệp của nhà nước trong đời sống kinh tế xã hội. Những lý thuyết về sự can thiệp của nhà nước trong đời sống kinh tế xã hội thể hiện mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường. Cho đến nay đã có ba lý thuyết sau đây:

Một là, lý thuyết về tự do kinh tế: Lý thuyết này đề cao vai trò của thị trường, ủng hộ tự do kinh tế và hạn chế đến mức thấp nhất sự can thiệp của nhà nước. Lý thuyết này ra đời từ nửa cuối thế kỷ XVIII và trở thành trường phái thống trị cho tới đầu thế kỷ XX với các đại biểu chính: A. Smith, J.B.Say, T.R. Manthus, J.S.Mill, D. Ricardo; trong đó tiêu biểu nhất là A.Smith (1723-1790) với thuyết “Bàn tay vô hình”. Theo các học giả ủng hộ lý thuyết này, sự phát triển kinh tế bình thường không cần có sự can thiệp của nhà nước và nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế. Nhà nước chỉ cần thực hiện tốt các chức năng quản lý cơ bản là xây dựng thể chế pháp luật để giữ gìn trật tự kinh tế, bảo vệ quyền sở hữu, bảo vệ an ninh và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ đất nước.

Nếu vận dụng lý thuyết này khi nghiên cứu đề tài luận án, xử lý nợ xấu của NHTM là công việc tự thân của các NHTM và của thị trường tài chính, vì vậy nhà nước hạn chế hoặc thậm chí không cần can thiệp vào sự an toàn của các NHTM. Những NHTM hoạt động hiệu quả, an toàn thì sẽ tự đứng vững và phát triển trong nền kinh tế. Ngược lại, các NHTM kém hiệu quả, mất an toàn thì sẽ bị đào thải, chấm dứt hoạt động.

Hai là, lý thuyết kinh tế có điều tiết: Đây là lý thuyết về nền kinh tế có sự can thiệp mạnh của nhà nước do J.M. Keynes (1884-1946) đề ra. Lý thuyết này khẳng định vai trò của nhà nước trong nền kinh tế và nhấn mạnh thị trường không thể tự khắc phục khủng hoảng kinh tế cũng như các vấn đề khác của nền kinh tế. Nhằm đảm bảo cho sự cân bằng của nền kinh tế và ngăn chặn các cuộc khủng hoảng thì không thể dựa vào cơ chế thị trường tự điều tiết mà cần có sự giúp sức của “bàn tay hữu hình” của nhà nước. Về sau, trên cơ sở lý thuyết kinh tế của điều tiết của Keynes, trường phái Keynes mới ra đời và phát triển với những xu hướng vận dụng mới, trong đó cũng đề cao vai trò, chức năng quản lý kinh tế của nhà

nước, đồng thời nhân mạnh công cụ kế hoạch của nhà nước và chính sách tài chính của nhà nước. Nhìn chung, những người ủng hộ học thuyết này đều cho rằng nhà nước cần can thiệp thích hợp, gián tiếp vào thị trường thông qua việc định ra đường lối phát triển, khung pháp luật, môi trường, thể chế cho các tổ chức, cá nhân đi đúng hướng chứ nhà nước không làm thay thị trường.

Nếu vận dụng lý thuyết này khi nghiên cứu đề tài luận án chúng ta thấy, nhà nước cần can thiệp mạnh mẽ vào lĩnh vực tài chính NHTM, đặc biệt là xử lý nợ xấu của NHTM.

Ba là, lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp: Đây là lý thuyết ra đời từ thế kỷ XIX, được P.A. Samuelson khái quát thành tư tưởng chủ yếu trong “kinh tế học” của mình với chủ trương muốn phát triển kinh tế phải dựa vào cả “bàn tay vô hình” và “bàn tay hữu hình” là thị trường và nhà nước. Nội dung của lý thuyết này dựa trên cơ sở: thị trường cần được kiểm soát thông qua sự chỉ huy vô hình của các quy luật kinh tế thị trường, còn nhà nước nên có chức năng quản lý kinh tế bằng sự điều tiết, kiểm soát thị trường do tự thân thị trường không thể giải quyết được các vấn đề như khủng hoảng, lạm phát, thất nghiệp... Vai trò, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường là thiết lập hệ thống pháp luật, thúc đẩy thị trường hoạt động có hiệu quả, đảm bảo sự công bằng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Vận dụng lý thuyết này vào việc nghiên cứu đề tài luận án, xử lý nợ xấu của NHTM không chỉ là vấn đề tự thân của mỗi ngân hàng và hệ thống NHTM, mà còn là vấn đề hệ trọng đối với nền kinh tế và nhà nước, vì vậy nhà nước cần điều tiết hợp lý xử lý nợ xấu của NHTM thông qua pháp luật nhằm bảo đảm sự an toàn, ổn định, hiệu quả xử lý nợ xấu của NHTM, góp phần tích cực cho sự phát triển nền kinh tế nói chung.

c) Lý thuyết về quản trị rủi ro:

Theo “giả thuyết rủi ro” (moral hazard), Keeton và Morris (1987) cho rằng, mức vốn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc xác định mức độ nợ xấu. Về bản chất, những NHTM có vốn thấp thường mạo hiểm hơn nên sẽ đầu tư nhiều vào tài sản rủi ro, điều này dẫn đến nợ xấu gia tăng bởi vì nếu rủi ro xảy ra thì chủ nợ là người gánh chịu nhiều tổn thất nhất. Để đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng của NHTM, theo chuẩn mực kế toán quốc tế quy định các chỉ số để đo lường như

sau: (i) Đo lường thanh khoản bằng Tỷ lệ cho vay/Vốn huy động; (ii) Đo lường an toàn vốn: Theo hiệp ước Basel II, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản mở rộng thành vốn chủ sở hữu/tổng tài sản có trọng số rủi ro (hệ số CAR) và (iii) Đo lường khả năng bù đắp tổn thất cho vay: Tỷ lệ dự phòng rủi ro/tổng dư nợ. Khi tỷ lệ cho vay/vốn huy động cao, nếu cho vay chất lượng thấp sẽ gây ra hậu quả là ngân hàng gặp khó khăn trong thanh khoản. Để bù đắp thiếu hụt này, nhà quản lý ngân hàng phải tăng huy động với mức lãi suất cao và hệ quả chi phí lãi gia tăng cho khách hàng vay. Khi nợ xấu gia tăng, các nhà quản lý phải gia tăng các chi phí liên quan đến quản lý nợ xấu cũng như hạch toán tài sản có trọng số rủi ro cao. Điều này tất yếu dẫn đến hệ số vốn chủ sở hữu so tổng tài sản hay hệ số CAR phải giảm và tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ phải tăng khi nợ xấu tăng.

Vận dụng lý thuyết này vào việc nghiên cứu đề tài luận án, xử lý nợ xấu của NHTM quản lý tránh rủi ro (risk-averse management hypothesis) nên thường tăng chi phí phân bổ cho hoạt động giám sát và bảo lãnh cho vay, từ đó làm giảm hiệu quả của NHTM với mục đích tránh sự đổ vỡ trong tín dụng. Trong trường hợp này, chính sự lo sợ về khủng hoảng tài chính và thông tin bất cân xứng giải thích mối quan hệ cùng chiều giữa hiệu quả chi phí và nợ xấu.

d) Lý thuyết về tự do hợp đồng: Tự do ý chí là nền tảng hình của hợp đồng. Không có tự do ý chí không thể hình thành quan hệ hợp đồng và ngược lại, tự do ý chí có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ nhằm biến các dự định hoặc kế hoạch trở thành hiện thực. Tự do ý chí nói chung và tự do hợp đồng nói riêng là quyền cơ bản của con người nhưng quyền này không phải là quyền tuyệt đối. Bởi vì, để đảm bảo hài hòa giữa lợi ích chung và lợi ích riêng, nếu tuyệt đối tự do ý chí sẽ không giải quyết được hài hòa một số giao dịch phát sinh trên thực tế. Vì vậy, hạn chế tự do ý chí cũng có nghĩa tương đối, nhưng là một nguyên tắc được ghi nhận trong quan hệ dân sự. Do đó, cho rằng giới hạn của tự do ý chí nói chung và tự do hợp đồng nói riêng có ý nghĩa tích cực nhất định như: (i) Cân bằng lợi ích giữa cá nhân và lợi ích chung của toàn xã hội; (ii) Bảo vệ người yếu thế trong các giao dịch nhất định; (iii) đảm bảo trật tự và có định hướng trong sự phát triển của đời sống kinh tế xã hội. Giới hạn tự do hợp đồng không phải là những quy định làm triệt tiêu quyền tự do ý chí và quyền con người. Chính quy định này đã đảm bảo quyền con người của các

chủ thể yếu thế và lợi ích chung của cộng đồng. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Áp dụng lý thuyết về tự do hợp đồng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong nền kinh tế thị trường có ý nghĩa không những trong việc đánh giá thực trạng pháp luật và thực hiện pháp luật trong việc xử lý nợ xấu của NHTM, mà còn tạo những cơ sở quan trọng cho những định hướng, giải pháp và kiến nghị hoàn thiện pháp luật và thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam.

1.4.3. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, cụ thể là các phương pháp luận của Triết học Mác - Lênin như phương pháp luận duy vật biện chứng, phương pháp luận duy vật lịch sử...

Luận án sử dụng những quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về các vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu.

Bên cạnh đó, các phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh, phương pháp lịch sử, logic, phương pháp nghiên cứu lý luận kết hợp với thực tiễn, các phương pháp xã hội học như phương pháp phân tích tài liệu, phương pháp thống kê... được áp dụng để nghiên cứu đề tài này.

Đặc biệt, luận án tiếp cận một số vấn đề nghiên cứu không chỉ dưới góc độ pháp lý, mà còn dưới góc độ nghiệp vụ, kinh tế nhằm làm rõ các luận điểm và nội dung trong đề tài.

Cụ thể trong chương 1 của luận án sử dụng phương pháp thống kê, phân tích và so sánh, tổng hợp để làm rõ tình hình nghiên cứu đề tài, những điểm kế thừa từ các công trình khoa học đã công bố trước đây và những nội dung cần thiết nghiên cứu tiếp trong luận án.

Phương pháp phân tích, so sánh được sử dụng nhiều trong Chương 2 để làm rõ những khái niệm, thuật ngữ, phạm trù mà luận án sử dụng, từ đó rút ra kết luận khoa học làm cơ sở cho việc đánh giá thực trạng thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng ở Việt Nam.

Phương pháp phân tích, thống kê được luận án sử dụng để nghiên cứu thực tiễn thực thi pháp luật xử lý nợ xấu của NHTM gắn với các số liệu thống kê về nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu được xử lý, chưa được xử lý bởi các chủ thể như VAMC, AMC, DATC, các tranh chấp về xử lý nợ xấu. Trên cơ sở đó, phân tích tính toàn diện, thống nhất và hiệu quả trong các qui định pháp luật về xử lý nợ xấu ở Việt Nam. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu tại chương 3 của luận án để làm rõ thực trạng thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu ở Việt Nam (chủ yếu bởi VAMC).

Phương pháp so sánh được sử dụng để nghiên cứu các qui định của pháp luật Việt Nam về xử lý nợ xấu qua các thời kỳ và so sánh pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài về nợ xấu và xử lý nợ xấu, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam để tiếp tục hoàn thiện pháp luật.

Phương pháp tổng hợp được sử dụng ở cuối mỗi nội dung được phân tích, so sánh và ở cuối chương 2, 3, một số mục ở chương 4 của luận án nhằm rút ra các kết luận và đề xuất các giải pháp để tiếp tục hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả xử lý nợ xấu của ngân hàng ở Việt Nam hiện nay.

Kết luận chương 1

Trong chương 1, tác giả đã nêu và phân tích được tổng quan tình hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, tác giả cũng phân tích cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu đề tài luận án. Trên cơ sở những nghiên cứu đó và bằng phương pháp chủ đạo là phân tích, phân tích - tổng hợp, thống kê và so sánh, tác giả đưa ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài luận án được các nhà khoa học nghiên cứu ở nhiều góc độ, phạm vi, nội dung khác nhau. Những nghiên cứu đó có thể được tác giả đề tài luận án chọn lọc và tiếp thu, đặc biệt là những nghiên cứu về nội dung của xử lý nợ xấu của ngân hàng thông qua việc phòng ngừa rủi ro và xử lý rủi ro. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và phát triển, đặc biệt là làm sáng tỏ cơ sở lý luận của pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng cũng như đề xuất các giải pháp hoàn thiện lĩnh vực pháp luật này dựa trên nền tảng lý thuyết phù hợp và khoa học.

Thứ ba, tác giả đề tài luận án nhận thấy việc nghiên cứu pháp luật xử lý nợ xấu của ngân hàng là vấn đề mới, có ý nghĩa thực sự về mặt khoa học cũng như thực tiễn trong bối cảnh của nền kinh tế xã hội ở Việt Nam hiện nay;

Thứ tư, tác giả phân tích cơ sở lý thuyết trong việc nghiên cứu đề tài luận án, thông qua việc xác định ba câu hỏi nghiên cứu chính tương ứng với các nội dung chính cần phải giải quyết trong đề tài, cùng với đó là các giả thuyết nghiên cứu và dự kiến kết quả nghiên cứu. Luận án cũng triển khai dựa trên các lý thuyết nghiên cứu chính là cách tiếp cận kinh tế học pháp luật; lý thuyết về sự can thiệp của Nhà nước trong đời sống kinh tế xã hội và lý thuyết về hiệu quả của pháp luật trong điều chỉnh các quan hệ xã hội trong nền kinh tế thị trường.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NỢ XẤU, PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Những vấn đề lý luận về nợ xấu của ngân hàng thương mại

2.1.1. Khái niệm nợ xấu của ngân hàng thương mại

Nợ xấu thường được nhắc đến với các thuật ngữ “bad debt” (nợ xấu), “non-performing loan” (không thực hiện cho vay) (NPL), “doubtful debt” (nợ phải thu khó đòi). Nợ xấu hay nợ khó đòi là các khoản nợ dưới chuẩn, đã quá hạn (thường là quá ba tháng) và bị nghi ngờ về khả năng trả nợ lẫn khả năng thu hồi vốn của chủ nợ. Điều này thường xảy ra khi các con nợ đã thua lỗ liên tục, tuyên bố phá sản hoặc đã tâu tán tài sản. Tuy nhiên, hiện nay đang tồn tại nhiều khái niệm khác nhau về nợ xấu. Có thể nhắc tới một số khái niệm nợ xấu như sau:

** Khái niệm của nhóm chuyên gia tư vấn Advisory Expert Group (AEG) của Liên Hợp Quốc*

Nhóm chuyên gia tư vấn AEG của Liên Hợp Quốc cho rằng: định nghĩa về nợ xấu không nên mang tính chất mô tả mà chỉ nên được sử dụng như hướng dẫn cho các ngân hàng. Theo đó, AEG định nghĩa nợ xấu như sau: “*Một khoản nợ được coi là nợ xấu khi quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên 90 ngày; hoặc các khoản lãi chưa trả từ 90 ngày trở lên đã được nhập gốc, tái cấp vốn hoặc chậm trả theo thỏa thuận; hoặc các khoản phải thanh toán đã quá hạn dưới 90 ngày nhưng có lý do chắc chắn để nghi ngờ về khả năng khoản vay sẽ được thanh toán đầy đủ*” [37, tr.45].

Như vậy, theo nhóm chuyên gia AEG, nợ xấu được xác định trên 2 yếu tố: quá hạn trên 90 ngày; khả năng trả nợ bị nghi ngờ.

** Khái niệm nợ xấu của Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng (BCBS)*

BCBS - Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng là một diễn đàn cho sự hợp tác thường xuyên về các vấn đề liên quan đến giám sát hoạt động ngân hàng. Mục tiêu của Ủy ban là hiểu rõ hơn về các vấn đề mấu chốt trong việc giám sát hoạt động ngân hàng và nâng cao chất lượng giám sát hoạt động ngân hàng trên toàn cầu. Để

đạt được mục tiêu đó, Ủy ban trao đổi các thông tin về các vấn đề giám sát hoạt động ngân hàng của các quốc gia, các phương pháp và kỹ thuật với phương châm là để có một sự hiểu biết đồng nhất về các vấn đề đó. Trên cơ sở đó, Ủy ban dùng sự hiểu biết đồng nhất này để xây dựng các văn bản hướng dẫn và tiêu chuẩn trong các lĩnh vực mà họ cho là cần thiết. Ủy ban Basel được biết đến trên khắp thế giới về các thông lệ quốc tế mà họ đưa ra về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; các nguyên tắc cơ bản về giám sát ngân hàng hiệu quả; và Thỏa ước về giám sát hoạt động ngân hàng xuyên biên giới.

Thành viên của Ủy ban là Ngân hàng trung ương hoặc cơ quan giám sát ngân hàng của các quốc gia như Argentina, Úc, Bỉ, Brazil, Canada, Trung Quốc, Pháp, Đức, Hồng Kông, Ấn Độ, Indonesia, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Luxembourg, Mexico, Hà Lan, Nga, Ả Rập Xê Út, Singapore, Nam Phi, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh và Mỹ không đưa ra định nghĩa cụ thể về nợ xấu. Tuy nhiên, trong các hướng dẫn về các thông lệ chung tại nhiều quốc gia về quản lý rủi ro tín dụng, BCBS xác định, việc khoản nợ bị coi là không có khả năng hoàn trả khi một trong hai hoặc cả hai điều kiện sau xảy ra: ngân hàng thấy người vay không có khả năng trả nợ đầy đủ khi ngân hàng chưa thực hiện hành động gì để cố gắng thu hồi; người vay đã quá hạn trả nợ quá 90 ngày. Dựa trên hướng dẫn này, nợ xấu sẽ bao gồm toàn bộ các khoản cho vay đã quá hạn 90 ngày và có dấu hiệu người đi vay không trả được nợ.

BCBS cũng đề cập tới các khoản vay bị giảm giá trị sẽ xảy ra khi khả năng thu hồi các khoản thanh toán từ khoản vay là không thể. Giá trị tổn thất sẽ được ghi nhận bằng cách giảm trừ giá trị khoản vay thông qua một khoản dự phòng và sẽ được phản ánh trên báo cáo thu nhập của ngân hàng. Như vậy lãi suất của các khoản vay này sẽ không được cộng dồn và sẽ chỉ xuất hiện dưới dạng tiền mặt thực tế nhận được [14, tr.12].

*** Khái niệm nợ xấu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)**

Trong Hướng dẫn tính toán các chỉ số lành mạnh tài chính tại các quốc gia (IFRS), IMF đưa ra định nghĩa về nợ xấu như sau: “*Một khoản vay được coi là nợ xấu khi quá hạn thanh toán gốc hoặc lãi 90 ngày hoặc hơn; khi các khoản lãi suất đã quá hạn 90 ngày hoặc hơn đã được vốn hóa, cơ cấu lại, hoặc trì hoãn theo thỏa*

thuận; khi các khoản thanh toán đến hạn dưới 90 ngày nhưng có thể nhận thấy những dấu hiệu rõ ràng cho thấy người vay sẽ không thể hoàn trả nợ đầy đủ (người vay phá sản). Sau khi khoản vay được xếp vào danh mục nợ xấu, nó hoặc bất cứ khoản vay thay thế nào cũng nên được xếp vào danh mục nợ xấu cho tới thời điểm phải xóa nợ hoặc thu hồi được lãi và gốc của khoản vay đó hoặc thu hồi được khoản vay thay thế. [111, tr.45]

Từ những định nghĩa trên có thể thấy được sự tương đồng trong cách nhận thức về nợ xấu giữa các định chế tài chính trên thế giới. Theo đó, một khoản nợ được coi là nợ xấu khi nó xuất hiện một hoặc cả hai dấu hiệu sau: Quá hạn trả nợ gốc và lãi từ 90 ngày trở lên; khi khách hàng vay vốn bị tổ chức tín dụng (TCTD) hoặc ngân hàng coi là không có khả năng trả nợ. Bản chất của nợ xấu là một khoản tiền cho vay mà chủ nợ xác định không thể thu hồi lại được và bị xóa sổ khỏi danh sách các khoản nợ phải thu của chủ nợ. Đối với các NHTM, nợ xấu tức là các khoản tiền cho khách hàng vay, thường là các doanh nghiệp, mà không thể thu hồi lại được do doanh nghiệp đó làm ăn thua lỗ hoặc phá sản,... Nhìn chung, một doanh nghiệp luôn phải ước tính trước những khoản nợ xấu trong chu kỳ kinh doanh hiện tại dựa vào những số liệu nợ xấu ở kì trước.

**** Khái niệm nợ xấu trong lĩnh vực hoạt động tín dụng của Việt Nam***

Ở Việt Nam, khái niệm nợ xấu chính thức được nêu ra khi Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN (Quyết định 493) được ban hành, quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động tín dụng của TCTD và có một số sửa đổi trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc NHNN. Sau đó, ngày 21/1/2013, Thống đốc NHNN ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thay thế cho Quyết định 493. Ngày 18/3/2014, Thống đốc NHNN ban hành Thông tư 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Gần đây nhất, ngày 30/7/2021, Thống đốc

NHNN ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Đây là một trong những văn bản quy phạm pháp luật quan trọng để đánh giá, phản ánh chất lượng tín dụng và tiềm lực tài chính của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, “nợ xấu là những khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn chuẩn), nhóm 4 (nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn).”
Cụ thể: Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm: (i) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; (ii) Nợ gia hạn nợ lần đầu; (iii) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; (iv) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; (ii) Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở tổ chức tín dụng cho vay nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp; (iii) Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; (iv) Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật; (v) Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật; (vi) Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; (vii) Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; (viii) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra; (ix) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều của Thông tư 02.

Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm: (i) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;

(ii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; (iii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; (iv) Khoản nợ quy định tại điểm c (iv) khoản 1 Điều này quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (v) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; (vi) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm: (i) Nợ quá hạn trên 360 ngày; (ii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; (iii) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; (iv) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; (v) Khoản nợ quy định tại điểm c (iv) khoản 1 Điều này quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (vi) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; (vii) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; (viii) Nợ được phân loại vào nhóm 5.

Về khái niệm nợ xấu của NHTM, Lê Thị Thu Thủy (2021) nghiên cứu các khái niệm về nợ xấu của Ngân hàng Thế giới (WB), Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCBS), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) cũng như các quy định hiện hành của Việt Nam, từ đó đưa ra khái niệm “nợ xấu ngân hàng là khoản nợ của khách hàng vay phát sinh trên cơ sở hợp đồng giữa TCTD và khách hàng bị quá hạn trả nợ trên 90 ngày và con nợ bị nghi ngờ về khả năng trả nợ”.

Như vậy, từ các quy định trên, có thể khái quát lại: *Nợ xấu hay nợ khó đòi là các khoản nợ dưới chuẩn, thường quá 3 tháng và bị nghi ngờ về khả năng trả nợ lẫn khả năng thu hồi vốn của chủ nợ, điều này thường xảy ra khi các con nợ đã làm ăn thua lỗ liên tục, tuyên bố phá sản hoặc đã tẩu tán tài sản.*

Nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM là nợ được xác định căn cứ vào hai yếu tố chính là thời gian quá hạn hoặc khả năng trả nợ của khách hàng, những khoản nợ được đánh giá không có khả năng thanh toán đầy đủ, đúng hạn theo cam kết. Các khoản nợ bị gia hạn nợ lần đầu sẽ được đưa vào nợ thuộc nhóm nợ xấu,

thay vì nếu gia hạn nợ trong thời hạn vẫn được xếp vào nợ quá hạn. Khi xác định nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng cũng được đưa vào nhóm nợ xấu. Ngoài các tiêu chí để phân loại nợ từ đặc tính khả năng trả nợ của khách hàng, điểm mới được đánh giá khá khắc nghiệt là xem xét hoạt động cấp tín dụng cho những đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng hoặc cấp tín dụng có điều kiện theo Luật các TCTD. Nếu như trước đây trong hoạt động cấp tín dụng của các NHTM, việc cấp tín dụng cho các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng bị hạn chế tín dụng diễn ra rất thường xuyên thì nay được đưa vào nhóm “nợ dưới tiêu chuẩn” trong nhóm chỉ tiêu nợ xấu. Do đó, hoạt động cho vay cầm cố cổ phiếu của các TCTD hoặc các công ty con của TCTD này để góp vốn vào TCTD khác trong hệ thống các NHTM cũng là những khoản vay được liệt kê vào nhóm nợ xấu. Quy định này xếp các khoản tín dụng theo kiểu đầu tư chéo lẫn nhau sẽ bị hạn chế khi liệt kê vào nhóm nợ xấu mà qui định trước đây không đề cập đến. Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết mà TCTD đang nắm quyền kiểm soát không vượt quá tỷ lệ qui định [38, tr.5].

Vì vậy, nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM đã, đang và có thể sẽ tiếp tục tác động tiêu cực đến việc lưu thông dòng vốn vào nền kinh tế. Tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM càng cao thì rủi ro và tổn thất dòng vốn của các NHTM càng lớn. Đây được coi là nguyên nhân chính gây kìm hãm, hạn chế sự lưu thông của dòng tín dụng trong nền kinh tế. Khi nói về nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM, ngoài việc nói đến khả năng kiểm soát của các TCTD thì cũng cần xem xét đến tình hình nền kinh tế và người vay ở nhiều phương diện trên cơ sở khách quan, chủ quan và liên quan đến nhiều bên khác nhau. Nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM dưới góc độ hậu quả pháp lý sẽ làm gia tăng sức ép lên tình trạng lạm phát, kìm hãm hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mối nguy lớn nhất là nếu nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM với dòng tín dụng lớn thì có thể dẫn đến khủng hoảng hệ thống tài chính ngân hàng và toàn bộ nền kinh tế. Đối với hệ thống các NHTM, nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM sẽ khiến các NHTM sử dụng vốn kém hiệu quả, giảm lợi nhuận, chịu rủi ro dòng tiền, giảm khả năng thanh toán cho các khoản thanh toán của NHTM. Đặc biệt, nếu tình trạng nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM diễn ra thường xuyên, liên tục và

không được xử lý dứt điểm sẽ khiến các NHTM bị mất uy tín trong hoạt động kinh doanh tín dụng của mình. Đối với khách hàng: nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM sẽ làm tăng chi phí hoạt động, tăng gánh nặng trả nợ cho ngân hàng, làm giảm tốc độ chu chuyển vốn với ngân hàng gây ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ cả hai bên, từ đó uy tín của khách hàng sẽ bị giảm sút khá lớn khiến cho các NHTM không còn dám tiếp tục cho khách hàng vay, dù nguồn vốn không thiếu. NHTM phải thận trọng hơn với các khoản vay để tránh các khoản nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM tiếp theo, dẫn tới hậu quả là các NHTM có tiền mà không cho vay được, còn nền kinh tế thì vẫn tiếp tục khát vốn. Nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM tạo nên gánh nặng cho cá nhân và nền kinh tế [79, tr.23].

2.1.2. Đặc điểm về nợ xấu của ngân hàng thương mại

Đặc điểm về nợ xấu của NHTM bao gồm [85]:

Thứ nhất, nợ xấu của NHTM thường phát sinh trong hoạt động tín dụng của NHTM, trên cơ sở hợp đồng. Tùy thuộc vào hình thức cấp tín dụng mà có các hợp đồng với tên gọi khác nhau như hợp đồng tín dụng, hợp đồng chiết khấu, hợp đồng bao thanh toán... Các chủ thể trong quan hệ nợ xấu bao gồm: một bên là các NHTM và một bên là các cá nhân, tổ chức khác. Đây là điểm khác biệt của nợ xấu so với các khoản nợ phát sinh trong các giao dịch dân sự khác, giữa hai chủ thể là các cá nhân, tổ chức, không có sự tham gia của các NHTM.

Ngoài ra, các khoản vay trong trường hợp này thường là các khoản vay có giá trị lớn, được bảo đảm thực hiện bằng tài sản là động sản, bất động sản.

Thứ hai, nợ xấu dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của TCTD trong hợp đồng tín dụng không được đảm bảo do khoản vay không thu hồi được. Nợ xấu có thể dẫn đến việc ngân hàng cho vay mất khả năng thanh toán, xâm phạm tới quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, bởi lẽ ngân hàng chủ yếu dựa vào khoản huy động từ tiền gửi để cho vay. Ngân hàng có thể mất vốn, thậm chí có thể phá sản từ nợ xấu. Nếu không áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời, các khoản nợ này sẽ tác động xấu đến sự phát triển của nền kinh tế. Ngân hàng là trung gian tài chính trong nền kinh tế, có chức năng điều tiết giữa người cần vốn và người thừa vốn. Nếu người đi vay không trả được nợ dẫn đến nợ xấu sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động cho vay và ảnh hưởng đến nền kinh tế. Vì vậy hoạt động quản lý nợ xấu

có vai trò rất quan trọng đối với sự an toàn hệ thống ngân hàng và sự tăng trưởng kinh tế. Theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (2005), quản lý nợ xấu là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được mục tiêu an toàn, hiệu quả và hoạt động bền vững; trong đó tăng cường các biện pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế sự phát sinh nợ xấu đi kèm với các biện pháp xử lý các khoản nợ xấu đã phát sinh, từ đó làm tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh cả trong ngắn hạn và dài hạn của NHTM.

Thứ ba, nợ xấu là những khoản nợ dưới chuẩn. Theo quan niệm của nhiều quốc gia trên thế giới thì nợ dưới chuẩn được hiểu là nợ quá hạn trên 90 ngày mà con nợ không có dấu hiệu trả được nợ. Như vậy, những khoản nợ quá hạn đến 90 ngày và con nợ không có dấu hiệu nghi ngờ về khả năng trả nợ thì vẫn chưa được xem là nợ xấu của ngân hàng.

Thứ tư, nợ xấu phải là khoản nợ có bằng chứng nghi ngờ khả năng trả nợ của con nợ như: con nợ trong quá trình kinh doanh bị thua lỗ dẫn đến nguy cơ bị phá sản, con nợ tẩu tán tài sản, con nợ bất thường chậm trễ và không có lý do trong việc cung cấp các báo cáo tài chính và trả nợ theo lịch đã thoả thuận...

Thứ năm, nợ xấu luôn tiềm ẩn với các TCTD, bởi lẽ hoạt động cho vay của các TCTD được thực hiện hiệu quả hay không phụ thuộc vào khách hàng vay, chứ không phải phụ thuộc vào TCTD. Mức độ rủi ro của từng khoản vay, từng khách hàng cụ thể là có thể dự đoán được. Tuy nhiên, nợ xấu vẫn có thể xảy ra ngoài mong muốn. Điều này được minh chứng bởi cuộc khủng hoảng tài chính, ngân hàng trên thế giới và gần đây nhất là cuộc khủng hoảng ở Hoa Kỳ năm 2018.

Thứ sáu, nợ xấu ngân hàng “đe dọa” sự an toàn hoạt động của cả hệ thống ngân hàng và Nhà nước phải áp dụng các biện pháp kịp thời để kiểm soát và xử lý nợ xấu. Nếu nợ xấu ngân hàng không được xử lý kịp thời, có thể sẽ gây ra sự đổ vỡ của một số ngân hàng yếu kém, khi đó, nó có thể gây tác động lan truyền đến cả hệ thống ngân hàng, gây mất niềm tin của người dân, của nhà đầu tư, của doanh nghiệp, của các tổ chức quốc tế. Thực tiễn của các cuộc khủng hoảng tài chính ngân hàng trên thế giới đã chứng minh nợ xấu tăng cao là gánh nặng cho ngân hàng nhà nước trong xử lý nợ xấu bởi lẽ các ngân hàng không thể đứng ra để tự xử lý,

nên việc xử lý có thể phải dựa vào ngân sách nhà nước. Trong khi đó nguồn vốn ngân sách nhà nước có giới hạn, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng. Về lâu dài, nếu việc xử lý nợ xấu dựa vào ngân sách nhà nước sẽ dẫn đến tình trạng bội chi ngân sách, lạm phát trong nền kinh tế.

Vì vậy, khi nợ xấu xảy ra có tính hệ thống, trên thế giới thường có ba giải pháp như sau: (i) giải pháp thị trường tự do: tự chịu trách nhiệm; (ii) chuyển nợ xấu từ các NHTM sang một doanh nghiệp quản lý tài sản đặc biệt (AMC); và (iii) xoá nợ. Đặc biệt, giải pháp thu hẹp tỷ lệ sở hữu (bail-in) bắt buộc đối với các cổ đông hiện hữu cũng được đưa ra để giải quyết nợ xấu đang rất phổ biến, tránh tình trạng rủi ro đạo đức một khi các ngân hàng trở thành quá lớn để sụp đổ.

Như vậy, thời hạn trả nợ cũng như tình trạng con nợ là hai yếu tố cơ bản xác định khoản nợ có phải là nợ xấu ngân hàng hay không. Hai yếu tố trên cũng cho thấy nợ xấu là những khoản nợ khó có khả năng thu hồi hơn so với các khoản nợ phát sinh từ các giao dịch khác. Vì nợ xấu thông thường có giá trị lớn, khó thu hồi nên việc xử lý nợ xấu không đơn thuần là việc trả lại cả gốc và lãi bằng tiền, tài sản như khoản nợ phát sinh trong giao dịch dân sự mà phải sử dụng rất nhiều phương thức như cơ cấu lại nợ, mua bán nợ... để thu hồi.

2.1.3. Bản chất nợ xấu của ngân hàng thương mại

Thứ nhất, xét về bản chất, nợ xấu bắt nguồn từ quan hệ tín dụng giữa NHTM (chủ nợ) và khách hàng (con nợ). Các mối quan hệ tín dụng này dựa trên các hợp đồng. Thông thường, hợp đồng quy định các nghĩa vụ cơ bản nhất của hai bên, ví dụ bên cho vay có nghĩa vụ cho khách hàng vay một khoản tiền trong một khoảng thời gian cụ thể và ngược lại người đi vay có nghĩa vụ trả nợ gốc và trả lãi đúng thời hạn. Nợ xấu sẽ không khai thông được nguồn vốn để cho vay. Với tình trạng nợ xấu gia tăng, không những các NHTM tìm mọi cách để không cho các món nợ tốt (nhóm 1) chuyển sang nhóm nợ quá hạn (nhóm 2) hay trở thành nợ xấu (nhóm 3 - 5), mà các NHTM đều rất cẩn thận cho vay mới do tình trạng tài chính của doanh nghiệp suy giảm, thiếu hay không còn thế chấp và tài sản đảm bảo, hàng tồn kho tăng cao làm gián đoạn vòng quay vốn và tài sản lưu động, khó chứng minh được nguồn hoàn trả cũng như tính khả thi của nhiều dự án.

Thứ hai, nợ xấu đã buộc các NHTM áp dụng chặt chẽ hơn những chỉ tiêu của chính sách cho vay và siết chặt các điều kiện cho vay dẫn đến chi phí hoạt

động của NHTM tăng. NHTM có nợ xấu cao khó có thể giảm lãi suất cho vay vì họ muốn giữ những món nợ cũ với lãi suất cao và những món nợ mới cũng với lãi suất cao để bù trừ cho chi phí và thiệt hại phát sinh từ những món nợ xấu hiện đang nằm trong sổ sách. Điều này lý giải phần nào hiện tượng các NHTM vẫn giữ lãi suất cao khi lãi suất đầu vào đã thuyên giảm đáng kể, thậm chí với các hợp đồng tín dụng cho phép lãi suất được điều chỉnh bất cứ ở thời điểm nào. Hơn nữa, kinh nghiệm nợ xấu đã buộc các NHTM áp dụng chặt chẽ hơn những chỉ tiêu của chính sách cho vay và siết chặt các điều kiện cho vay mà trước kia, trong một nền kinh tế tăng trưởng nóng, các NHTM đã nới lỏng quá mức. Đặc biệt trong lĩnh vực cho vay bất động sản và chứng khoán. Như vậy, doanh nghiệp không có vốn để tiếp tục hay mở rộng sản xuất, kinh doanh và kéo theo hệ lụy của xã hội. Nền kinh tế dẫn rơi vào tình trạng bị động, khó có khả năng cạnh tranh lẫn tồn tại. Tác động của nợ xấu đối với nền kinh tế là tác động gián tiếp thông qua mối quan hệ hữu cơ: NHTM - khách hàng - nền kinh tế. Qua đó, nợ xấu ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của các NHTM cũng sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế. Khả năng khai thác, đáp ứng vốn và khả năng cung ứng các dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế sẽ bị hạn chế khi nợ xấu phát sinh. Nợ xấu phát sinh do khách hàng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh kém hiệu quả sẽ tác động đến toàn bộ cả nền kinh tế, tác động tới sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế do vốn ứ đọng, sản xuất, kinh doanh bị đình trệ [59, tr.8].

Thứ tư, nợ xấu khiến uy tín của NHTM giảm sút. Khi nợ xấu phát sinh sẽ khiến uy tín của các NHTM giảm sút đối với khách hàng như việc chậm trễ trong thanh toán, khả năng thanh toán giảm sút..., đối với cổ đông như chậm trễ trong thanh toán cổ tức, cổ tức giảm do thu nhập giảm, hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng đi xuống... và đối với các đối tác khác như như chậm trễ trong giải ngân các khoản cho vay hợp vốn, các khoản đầu tư, chứng khoán... Trong lĩnh vực ngân hàng, uy tín là vấn đề quan trọng quyết định đến sự sống còn, tồn tại và phát triển của một NHTM. Chính vì vậy, nợ xấu đã ảnh hưởng đến sự phát triển của toàn bộ hệ thống ngân hàng.

2.1.4. Nguyên nhân của nợ xấu của ngân hàng thương mại

**** Nguyên nhân khách quan***

Thứ nhất, do môi trường kinh doanh gặp nhiều khó khăn, tình hình kinh

doanh và tài chính của các doanh nghiệp suy giảm.

Hàng tồn kho nhiều dẫn đến đọng vốn trong sản xuất kinh doanh và làm tăng nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Bên cạnh đó, rất nhiều doanh nghiệp hiện nay có năng lực tài chính yếu, chủ yếu dựa vào vốn vay NHTM, vốn chủ sở hữu nhỏ và khả năng ứng phó với sự thay đổi môi trường kinh doanh hạn chế. Vì vậy, khi môi trường kinh doanh xấu đi, chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt, lãi suất tăng, đồng thời tiêu thụ hàng hoá khó khăn đã ảnh hưởng lớn đến điều kiện tài chính, kết quả kinh doanh và khả năng trả nợ vay NHTM của doanh nghiệp.

Thứ hai, do tình trạng sở hữu chéo ngân hàng

“Sở hữu chéo” được xem là một vấn đề lớn và nan giải đối với hệ thống ngân hàng và doanh nghiệp ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Đặc biệt khi những năm gần đây, với sự phát triển của ngành tài chính-ngân hàng, thì tình trạng sở hữu chéo ở Việt Nam diễn biến ngày càng phức tạp, khó kiểm soát và đã nảy sinh nhiều hệ quả xấu đối với nền kinh tế. Một nghiên cứu của Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright công bố mới đây về sở hữu chéo giữa Ngân hàng với doanh nghiệp (DN) tại Việt Nam cho thấy hệ thống Ngân hàng đã hình thành một mạng lưới sở hữu chéo và cho vay theo quan hệ rất phức tạp, nhằm mục đích thâm tóm ngân hàng, thu xếp vốn cho những dự án đầu tư chưa minh bạch. Theo đó, rất nhiều công ty lớn, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế Nhà nước và các tập đoàn cổ phần, dù không thuộc lĩnh vực tài chính nhưng hiện đang đầu tư dài hạn với vai trò nhà sáng lập, nhà đầu tư chiến lược trong các NHTM. Chưa kể, các NHTM cũng sở hữu cổ phần lẫn nhau, cổ đông tại các NHTM là các công ty quản lý quỹ đầu tư vốn vào những NHTM khác có tiềm năng. Hiện không ít tập đoàn, tổng công ty Nhà nước và tư nhân cũng đang đầu tư, sở hữu chéo khi họ có trong tay khá nhiều NHTM. Theo Ủy ban Kinh tế Quốc hội, đến nay, gần 40 Doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân sở hữu trên 5% tại các NHTM và các doanh nghiệp này lại sở hữu các công ty đầu tư tài chính [58, tr.5]. Tình trạng sở hữu chéo này có thể dẫn tới rất nhiều hệ lụy, một trong số đó là làm tăng tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Bởi lẽ, việc sở hữu chéo dẫn đến tình trạng các NHTM tạo điều kiện để cho các doanh nghiệp sở hữu NHTM này có thể dễ dàng vay được vốn từ NHTM kia, hoặc dễ dàng cho các công ty con của các doanh nghiệp có vốn sở hữu tại

NHTM vay vốn, thậm chí khi một tổ chức lớn chiếm cổ phần chi phối NHTM khác và biến NHTM này thành “sân sau” của mình, họ có thể buộc NHTM bị chi phối cấp tín dụng cho những dự án không an toàn hoặc cho doanh nghiệp có quan hệ thân thiết. Việc cho vay dễ dàng, thiếu kiểm soát cộng với việc thẩm định vốn vay thiếu cẩn trọng tất yếu sẽ dẫn đến nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Do đó, tình trạng sở hữu chéo được xem là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM tăng cao trong thời gian qua.

Thứ ba, pháp luật về các biện pháp thanh lý nợ còn chậm, đối với các khoản nợ mà khách hàng không còn khả năng khôi phục lại năng lực trả nợ, việc áp dụng các biện pháp khai thác nợ không thể thu hồi nợ, NHTM cần thanh lý nợ để hạn chế tác động tiêu cực, đặc biệt là gây tổn thất tài chính cho NHTM. Biện pháp thanh lý nợ nên áp dụng trong các trường hợp: khách hàng không có thiện chí trả nợ hoặc tình hình tài chính của khách hàng suy giảm mạnh, không thể cứu vãn. Có thể thấy rằng, pháp luật hiện hành đã có những khung pháp lý cơ bản trong việc hạn chế cũng như giải quyết nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM như: quy định về phân loại nợ; quy định về trích lập dự phòng rủi ro; quy định về xử lý tài sản đảm bảo nợ; quy định về quyền khởi kiện yêu cầu các tổ chức cá nhân hoàn trả vốn vay; quy định về hoạt động mua bán nợ... Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy, các quy định khi đi vào thực tế trở nên không phù hợp, không phát huy được hiệu quả trong việc giải quyết nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM, dẫn đến tình trạng nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM không được cải thiện mà còn có xu hướng tăng lên. Có thể kể đến những hạn chế như:

(i) Quy định về phân loại nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM chưa rõ ràng, khiến cho việc giải quyết nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM khó khăn. Một trong những rào cản lớn nhất khiến cho việc xác định chính xác số nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM cũng như tình trạng nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM hiện nay đó là sự không rõ ràng trong quy định về tiêu chí phân loại nợ. Nợ của các TCTD được phân loại dựa trên cả hai phương pháp định lượng và định tính. NHNN cho phép các ngân hàng lựa chọn một trong hai phương pháp tùy theo khả năng và điều kiện thực hiện của từng NHTM. Chính vì vậy, có NHTM xác định tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM theo

phương pháp định lượng, có NHTM theo phương pháp định tính. Trong đó, phân loại nợ theo phương pháp định tính được đánh giá là phương pháp phân loại nợ phát huy hiệu quả hơn, giúp cho TCTD có đầy đủ cơ sở để đánh giá tiềm lực và khả năng thanh toán nợ của khách hàng một cách chính xác và đầy đủ hơn. Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay vẫn chưa có một quy chuẩn chung về tiêu chí định tính, NHNN cũng chưa có bất cứ hướng dẫn cụ thể nào về việc áp dụng phương pháp định tính. Mặt khác, việc phân loại nợ theo phương pháp định tính yêu cầu TCTD thực hiện phải xây dựng một hệ thống đánh giá, xếp hạng tín nhiệm đối với khách hàng một cách chặt chẽ mà điều này lại không dễ thực hiện, đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian cũng như công sức. Một yếu tố quan trọng nữa đó là việc phân loại nợ theo tiêu chí định tính sẽ làm tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM cao gấp 2 - 3 lần so với định lượng mà nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM cao đồng nghĩa với doanh nghiệp phải trích lập tỷ lệ dự phòng cao, đây là điều nhiều TCTD ngại khi phân loại nợ xấu trong hoạt động tín dụng. Do đó, hiện nay ở Việt Nam có rất ít TCTD tiến hành phân loại nợ theo phương pháp định tính. Trong khi đó việc phân loại nợ theo tiêu chí định lượng lại không quan tâm đến kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, điều này dẫn tới việc phân loại nợ không phản ánh thực chất của khoản nợ, các TCTD cũng không chủ động được về chất lượng danh mục tín dụng của mình. Như vậy, quy định phân loại nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM chưa rõ ràng đã khiến con số nợ xấu trong hoạt động tín dụng của các NHTM không được phản ánh đầy đủ và chính xác, từ đó dẫn tới việc giải quyết nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM cũng như hạn chế nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM gia tăng trở nên khó khăn hơn.

(ii) Quy định về xử lý nợ thông qua khởi kiện ra Tòa án đối với các khoản nợ không có tài sản đảm bảo nợ phức tạp, gây khó khăn, mất nhiều thời gian của các TCTD trong quá trình thu hồi nợ. Sở dĩ như vậy là do, việc xử lý nợ thông qua khởi kiện ra Tòa án đối với các khoản nợ không có tài sản đảm bảo nợ như yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp. Theo hướng này thì thời gian xử lý lâu (phải từ 3 - 4 năm) vì phải mất nhiều trình tự, thủ tục như mở thủ tục phá sản, thành lập tổ thanh lý tài sản, thực hiện thanh lý tài sản... Trong khi đó, tỷ lệ thu hồi nợ trong những trường hợp này cũng rất thấp do xử lý tài sản của doanh nghiệp dưới hình

thức bán thanh lý và số tiền thu hồi phải phân chia cho các chủ nợ có tài sản đảm bảo khác. Thậm chí, dù có phán quyết của Toà án, TCTD vẫn gặp trở ngại vì khâu thi hành án chậm, thủ tục thi hành án còn nhiều bất cập. Tiếp đến là sự phối hợp không đồng bộ giữa cơ quan chức năng liên quan như cơ quan thẩm định, cơ quan bán đấu giá... Từ lúc khởi kiện đến cưỡng chế, thi hành một vụ xử lý nợ qua toà án mất ít nhất 2 năm, trung bình mất 8 - 9 năm [61, tr.8]. Việc xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM quan khởi kiện khó khăn như vậy cho nên tình hình nợ xấu trong hoạt động tín dụng của các TCTD cho đến nay không giải quyết được là bao, các khoản nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM vẫn tiếp tục tồn đọng trên giấy tờ từ năm này qua năm khác mà không có cơ chế nào để thu hồi về. Do đó, để giải quyết tình trạng nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM hiện nay, việc tạo khung pháp lý rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD khởi kiện yêu cầu các tổ chức, cá nhân mắc nợ thanh toán nợ là rất cần thiết.

*** Nguyên nhân chủ quan từ phía các NHTM**

Thứ nhất, do năng lực quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM còn yếu kém.

Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận... Rủi ro tín dụng không chỉ gây ra tổn thất về tài chính, giảm giá trị thị trường của vốn ngân hàng, mà có thể làm cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng bị thua lỗ, thậm chí phá sản. Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng, gồm các yếu tố thuộc về bản thân các ngân hàng và các yếu tố bên ngoài. Do vậy, để quản trị rủi ro tín dụng tốt, việc nghiên cứu tác động của các yếu tố này tới rủi ro tín dụng tốt là rất quan trọng.

Năng lực quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM liên quan trực tiếp đến nợ xấu của bản thân ngân hàng. Nếu như NHTM có năng lực quản trị rủi ro tín dụng tốt nợ xấu sẽ được nhận diện kịp thời, kiểm soát trong quá trình khách hàng sử dụng vốn vay và có biện pháp xử lý ngay đối với các khoản nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu.

Thứ hai, do các ngân hàng nói lỏng điều kiện phê duyệt tín dụng: Thực tế cho thấy, việc cạnh tranh thu hút khách hàng buộc các ngân hàng phải nói lỏng điều kiện tín dụng: tỷ lệ cho vay/trị giá tài sản bảo đảm, tín chấp, cầm cố hàng hóa

không giám sát chặt khoản vay; tỷ lệ cho vay/nhu cầu vốn... Áp lực tăng trưởng nóng buộc một số NHTM phải nói lỏng điều kiện tín dụng để cạnh tranh thu hút khách hàng về trong các năm gần đây và kết quả là tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM gia tăng. Bên cạnh đó, khâu thẩm định hồ sơ cũng là một trong những nguyên nhân làm cho nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM gia tăng: Trừ một số ít khách hàng có phát sinh nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM bắt nguồn từ nguyên nhân khách quan như: kinh doanh thua lỗ, công nợ khó đòi, khó khăn do thay đổi cơ chế, thay đổi chính sách tăng trưởng của Nhà nước thì hầu hết các khoản nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM bắt nguồn từ khâu thẩm định quá hồ sơ của cán bộ tín dụng. Do không xác định được quy mô kinh doanh thực sự của khách hàng, khả năng cạnh tranh của khách hàng đối với ngành nghề mà khách hàng đang kinh doanh, không xác định được nguồn thu của khách hàng từ đâu và về đâu để có thể đưa ra một mức cho vay và cách thức giám sát hợp lý. Cán bộ NHTM đôi khi còn hồ sơ trong phần kiểm tra sử dụng vốn, dẫn đến không phát hiện kịp thời những khó khăn của khách hàng ngay từ khi vừa nhen nhóm. Không ít khách hàng, khi được kiểm tra về việc sử dụng vốn sau khi vay cho biết một phần vốn vay thực sự vào kinh doanh, phần khác dùng cho mục đích sửa nhà, mua sắm vật dụng, thậm chí là tiêu xài cá nhân... Đến khi phần vốn đầu tư kinh doanh thua lỗ, không còn nguồn khác để trả nợ ngân hàng, và hệ quả là phát sinh nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Mặt khác, tư cách khách hàng là yếu tố quan trọng gắn liền với thiện chí hoàn trả tiền vay của khách hàng thường bị lãng quên trong quá trình thẩm định ban đầu.

Thứ ba, nguồn cung cấp thông tin khách hàng còn hạn chế.

Thực sự, ngoài những thông tin do khách hàng cung cấp, cán bộ tín dụng cũng gặp nhiều khó khăn với các kênh thông tin về khách hàng như việc khó kiểm chứng được toàn bộ những thông tin mà khách hàng cung cấp cho NHTM. Tâm lý một số cán bộ muốn đẩy phần rủi ro cho NHTM khác bằng cách chỉ cung cấp thông tin tốt về khách hàng đó khi NHTM khác hỏi thăm. NHTM vẫn chưa có sự liên thông với các cơ quan khác như thuế, hải quan,... để kiểm chứng những thông tin tài chính do khách hàng cung cấp. Trừ những doanh nghiệp lớn, các công ty cổ phần do yêu cầu phải kiểm toán cáo báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và

nhỏ. Hệ thống kế toán của ở nước ta còn nhiều bất cập và chưa hoàn toàn thống nhất với các chuẩn mực của hệ thống kế toán thế giới. Thậm chí còn có doanh nghiệp sử dụng đồng thời hai hệ thống kế toán: một hệ thống báo cáo tình trạng làm ăn thua lỗ hay lợi nhuận rất thấp để đối phó với cơ quan thuế; một báo cáo với kết quả kinh doanh rất đẹp để khi đặt quan hệ giao dịch với NHTM...

Thứ tư, do đạo đức nghề nghiệp của một số cán bộ NHTM và khách hàng kém dẫn đến tình trạng thông đồng rút ruột NHTM.

NHTM là ngành kinh doanh đặc thù, cần dựa trên sự tin cậy và mức độ tín nhiệm thì đạo đức phải được đặt lên hàng đầu và ở khía cạnh nào đó còn mang tính bắt buộc. Thực tế cho thấy, nhiều cán bộ NHTM đã thông đồng rút ruột với khách hàng, cho vay không dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng. Chính vì vậy đã có chi nhánh phải xử lý hàng chục nhân viên do cấu kết với nhau rút ruột ngân hàng. Tuy nhiên hiện chưa có tính toán, trong tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM có bao nhiêu xuất phát từ đạo đức ngân hàng. Ngoài ra, nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM còn nằm ở dạng “chuyên vốn cho vay thành vốn góp”. Khoản nợ này không chỉ “rất xấu” mà còn nguy hiểm ở chỗ đôi khi chỉ tồn tại trên sổ sách của con nợ và chủ nợ.

*** Nguyên nhân từ phía khách hàng, doanh nghiệp**

Trong quá trình kinh doanh, nhiều doanh nghiệp đã phán đoán không chính xác xu hướng phát triển của thị trường, dẫn đến mở rộng quy mô sản xuất trong các ngành đang phát triển quá nóng mà không có sự đánh giá kỹ lưỡng. Hậu quả là sự mất cân bằng trong cung và cầu. Một số doanh nghiệp khi thực hiện các dự án lớn lại chia nhỏ dự án để tìm tài trợ từ nhiều NHTM khác nhau, qua đó giúp các doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc vay vốn từ các NHTM cũng như giảm bớt sự kiểm soát của NHTM. Chính những yếu tố này làm cho NHTM gặp khó khăn trong việc kiểm soát các khoản cho vay, dẫn đến tình trạng nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Nhiều doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính thiếu hiệu quả, hoạt động kinh doanh yếu kém, thua lỗ. Trong giai đoạn 2009-2012, thị trường chứng khoán Việt Nam rơi vào trạng thái suy giảm trong dài hạn, ảnh hưởng tới xu hướng huy động vốn của các doanh nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp tìm đến các NHTM để vay vốn tài trợ cho kinh doanh thay vì có thể phát hành chứng khoán.

Việc sử dụng đòn bẩy tài chính trong giai đoạn này giúp các doanh nghiệp có thể tháo gỡ khó khăn về vốn, song lại khiến các doanh nghiệp phải đối mặt với trạng thái tăng rủi ro tài chính. Khi nền kinh tế bộc lộ những bất ổn vĩ mô, lạm phát bị đẩy lên ở mức cao, sức mua giảm sút thì tình trạng tồn kho kéo dài. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp ứ đọng vốn, không có khả năng trả nợ vay của NHTM. Do đó, việc sử dụng đòn bẩy tài chính không hiệu quả cùng với kết quả kinh doanh lỗ của nhiều doanh nghiệp đã trở thành nguyên nhân gia tăng nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM.

**** Nguyên nhân khác tác động tới nợ xấu của TCTD***

Một là, trình độ, kinh nghiệm của cán bộ làm công tác quản lý. Con người là nhân tố quan trọng nhất quyết định chất lượng quản lý nợ xấu, bởi vì con người là chủ thể trực tiếp tổ chức và thực hiện hoạt động tài chính theo phương pháp, kỹ thuật của mình. Con người là trung tâm liên kết, phối hợp các nhân tố khác trong quản lý, chi phối các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nợ xấu. Xử lý nợ xấu còn là việc phát hiện, đưa ra các dấu hiệu dẫn đến rủi ro tín dụng trên quan điểm cá nhân nhưng chất lượng quản trị lại ảnh hưởng đến tài sản của cả NHTM. Trong công tác quản trị của NHTM, cán bộ quản lý là người trực tiếp thu nhận thông tin từ các nguồn và thực hiện toàn bộ quy trình quản lý. Việc lấy thông tin thế nào, chất lượng ra sao hoàn toàn do người quản lý quyết định, áp dụng phương pháp quản trị gì, các chỉ tiêu nào, kỹ thuật phân tích ra sao cũng phụ thuộc vào kinh nghiệm và trình độ của người quản lý. Xử lý nợ xấu không phải công việc đơn giản, đòi hỏi cán bộ quản lý không những phải có kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ, am hiểu các lĩnh vực cho vay, đầu tư của NHTM mà còn phải nắm vững các kiến thức về kinh tế, pháp luật, tâm lý học... và phải nhanh nhạy trong thực tế. Bên cạnh đó, tính kỷ luật cao và phẩm chất đạo đức tốt của người quản lý cũng đảm bảo chất lượng quản lý nợ xấu, sự an toàn trong hoạt động cho vay, mối quan hệ giữa khách hàng với NHTM. Kinh nghiệm của cán bộ quản lý cũng ảnh hưởng không nhỏ tới việc quản lý nợ xấu, như qua nhiều lần tiếp xúc với khách hàng họ có thể đánh giá được khách hàng nào là trung thực, khách hàng nào thiếu trung thực nhờ biết quan sát, phân tích, đánh giá tâm lý và nhận diện được khách hàng, từ đó đưa ra kết luận quản trị hoàn chỉnh hơn. Với xu thế phát triển kinh tế của đất nước, trong tiến trình

hội nhập nhanh, chắc chắn sẽ tạo ra sự cạnh tranh gay gắt, đặc biệt là nhân tài trong đó người làm công tác quản trị được quan tâm hàng đầu. Chính vì vậy, đòi hỏi các NHTM phải không ngừng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ ngân hàng nói chung và cán bộ xử lý nợ xấu nói riêng. Trên thực tế, việc xử lý nợ xấu ngày càng được các ngân hàng đặc biệt chú trọng và được đề cập nhiều bằng việc đưa ra các mô hình nghiên cứu và ứng dụng trong quản lý nợ xấu. Khía cạnh rủi ro đạo đức tuy đã được nghiên cứu nhưng rất khó đo lường vì tính chất định tính và việc quản lý là rất khó khăn do liên quan đến yếu tố con người. Do đó, có thể nói đây là yếu tố tiên quyết đến hiệu quả của quản lý nợ xấu.

Hai là, trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ. Cùng với sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin, các NHTM không ngừng đưa nhanh các ứng dụng của công nghệ vào trong hoạt động của NHTM và hiện đại hóa hệ thống thông tin của mình. Bằng các trang thiết bị hiện đại ngày nay đã hỗ trợ nhiều trong công tác quản lý nợ xấu. Sự phát triển của các máy tính hiện đại và việc ứng dụng các phần mềm chuyên dụng giúp các NHTM lưu trữ được cơ sở dữ liệu lịch sử lớn, nhất quán của khách hàng, từ đó tính toán các chỉ tiêu nhanh chóng, chính xác hơn, rút ngắn được thời gian quản lý nợ xấu. Với sự trợ giúp của các trang thiết bị hiện đại, NHTM có thể giải quyết được một khối lượng lớn thông tin xung quanh các dự án, phương án, có khả năng truy cập nhanh chóng vào các cơ sở dữ liệu, khai thác các thông tin cần thiết cho quản lý, áp dụng các phương pháp quản lý tài chính hiện đại, sử dụng những mô hình ma trận, hàm số phức tạp nhưng vẫn có thể tính toán, phân tích và dự đoán một cách nhanh chóng, chính xác. Do đó, chất lượng quản trị nợ xấu ngày một nâng cao.

2.2. Những vấn đề lý luận về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm của xử lý nợ xấu

Theo Ủy ban Basel, xử lý nợ xấu NHTM được hiểu như sau: “Xử lý nợ xấu là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững; trong đó tăng cường các biện pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế sự phát sinh nợ xấu, đi kèm với các biện pháp xử lý những khoản nợ xấu đã phát sinh, từ đó nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh

doanh trong cả ngắn hạn và dài hạn của NHTM".

Xử lý nợ xấu trong hoạt động cho vay của NHTM là việc NHTM sử dụng những biện pháp nghiệp vụ tài chính lẫn công cụ pháp lý nhằm giảm tỷ lệ các khoản nợ được coi là nợ xấu của ngân hàng, góp phần lành mạnh hóa tình hình tài chính và nâng cao năng lực cạnh tranh của mỗi ngân hàng trong nền kinh tế. Theo đó, xử lý nợ xấu trong hoạt động cho vay của NHTM chỉ là công việc có tính kỹ thuật – nghiệp vụ của từng ngân hàng riêng lẻ, vì thế việc xử lý nợ xấu chỉ do mỗi ngân hàng chủ động thực hiện chứ không phụ thuộc vào Nhà nước hay các chủ thể khác.

Xử lý nợ xấu của NHTM là việc các chủ thể áp dụng các biện pháp đối với các khoản nợ xấu nhằm thu hồi nợ của NHTM.

Đặc điểm của xử lý nợ xấu bao gồm:

Thứ nhất, chủ thể xử lý nợ xấu của NHTM rất đa dạng, có thể là nhà nước (thông qua công ty mua bán nợ tập trung do nhà nước thành lập), các TCTD cấp tín dụng, các công ty xử lý nợ thuộc các TCTD trong việc xử lý nợ xấu là chủ nợ (TCTD) và con nợ (tổ chức, cá nhân vay vốn). Bởi lẽ nợ xấu là vấn đề không chỉ của chủ thể kinh doanh đặc thù là các TCTD mà còn là vấn đề của nhiều chủ thể khác nhau trong nền kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp. Về phía các doanh nghiệp, giải quyết các khoản nợ xấu là hiển nhiên. Vì vậy, các con nợ này phải tìm mọi nguồn lực để có thể trả nợ; thương lượng với các chủ nợ để cơ cấu lại nợ; rà soát các dự án để điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh, tập trung vào các hoạt động có hiệu quả nhất, giảm thiểu chi phí và sự lệ thuộc vào nguồn vốn ngân hàng, tăng khả năng quản trị rủi ro, khả năng tự đổi mới và phản ứng thị trường của mình. Về phía các TCTD cấp tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu, áp dụng các biện pháp tự xử lý nợ xấu hoặc uỷ thác cho bên thứ ba xử lý.

Thứ hai, các biện pháp xử lý nợ xấu ngân hàng rất đa dạng [84]. Thực tế cho thấy, tỷ lệ nợ xấu cao làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự an toàn, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, làm cho không ít ngân hàng lâm vào tình trạng khó khăn, thua lỗ, mất an toàn hoạt động. Để hạn chế các khoản nợ xấu, việc bảo vệ quyền lợi của chủ nợ là các NHMF cho vay, việc áp dụng các biện pháp xử lý nợ xấu là vấn đề quan trọng, quyết định tới sự an toàn của hệ thống ngân hàng. Việc xử lý nợ xấu

phải qua các biện pháp tác động tới khách hàng vay, những doanh nghiệp, cá nhân và tổ chức khác trong nền kinh tế, nhằm khôi phục lại hoạt động, từ đó có thu nhập để trả nợ. Các biện pháp đó có thể được thực hiện bởi chính NHTM gọi là biện pháp tự xử lý như trích lập dự phòng rủi ro tín dụng; cơ cấu lại thời gian trả nợ; miễn, giảm lãi; xử lý, phát mại tài sản bảo đảm; mua bán nợ; chuyển khoản nợ xấu thành vốn góp; chứng khoán hoá các khoản nợ... Bên cạnh đó, các biện pháp xử lý nợ xấu cũng được áp dụng bởi các cơ quan nhà nước hoặc bên thứ ba như tái cấu trúc các NHTM có tỷ lệ nợ xấu cao, bán nợ xấu cho các công ty mua bán nợ. Trong số các biện pháp trên thì biện pháp tự xử lý nợ xấu được các NHTM áp dụng đầu tiên. Chỉ khi các biện pháp tự xử lý không hiệu quả thì ngân hàng mới sử dụng các biện pháp khác mà nhà nước cho phép bên thứ ba thực hiện như xử lý nợ xấu bằng việc mua nợ xấu ngân hàng.

Thứ ba, mục đích của xử lý nợ xấu ngân hàng nhằm thu hồi khoản nợ mà ngân hàng đã cấp cho khách hàng. Khoản nợ này bao gồm cả gốc và lãi, các chi phí phát sinh. Tuy nhiên, việc thu hồi được toàn bộ khoản nợ là điều khó có thể xảy ra. Ví dụ, đối với các khoản nợ xấu ngân hàng ở Liên bang Nga thì ngân hàng cho vay thương đề xuất chuyển quyền yêu cầu đòi nợ cho bên thứ ba với giá khoảng 20-30% giá trị của khoản nợ nhưng thực tế giá chấp nhận chỉ chiếm 10%.

Thứ tư, quan hệ xử lý nợ xấu của NHTM được điều chỉnh chủ yếu bằng phương pháp bình đẳng thoả thuận. Trong quan hệ này có sự tham gia của ít nhất hai chủ thể (ngân hàng cấp tín dụng) và con nợ. Ngoài ra, trong quan hệ xử lý nợ xấu thường có sự tham gia của bên thứ ba như các công ty AMC, công ty mua bán nợ trên thị trường và cả công ty mua bán nợ quốc gia. Xử lý nợ xấu chủ yếu được thể hiện thông qua giao dịch mua bán – giao dịch dân sự trong đó quyền tự do thoả thuận, thể hiện ý chí của các bên được pháp luật bảo vệ. Đây là quan hệ bình đẳng giữa các chủ thể, là sự cam kết, thoả thuận được thể hiện qua các điều khoản trong hợp đồng

Thứ năm, xử lý nợ xấu của NHTM được điều chỉnh bởi pháp luật chuyên ngành về ngân hàng và các quy định pháp luật chung. Do đặc thù của hoạt động xử lý nợ xấu ngân hàng nên cần thiết phải có một hệ thống pháp luật với các quy phạm pháp luật chuyên ngành điều chỉnh các vấn đề liên quan đến hoạt động xử lý nợ xấu

như các chủ thể, nguyên tắc xử lý nợ xấu, các biện pháp xử lý, trình tự, thủ tục xử lý nợ xấu... Bên cạnh đó, xử lý nợ xấu cũng được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật chung như pháp luật về dân sự, hình sự...

Thứ sáu, xử lý nợ xấu ngân hàng được thực hiện dựa trên các nguyên tắc nhất định để có thể thu hồi khoản nợ xấu một cách hiệu quả nhất. Các nguyên tắc này được pháp luật quy định và các bên liên quan trong quá trình xử lý nợ xấu bắt buộc phải tuân thủ như nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ nợ trong quá trình xử lý nợ xấu, bảo đảm sự an toàn của ngân hàng và hệ thống ngân hàng, nguyên tắc công khai, minh bạch, nguyên tắc thị trường và đúng pháp luật, nguyên tắc giao dịch công bằng.

2.2.2. Nguyên tắc xử lý nợ xấu

Thứ nhất, nguyên tắc cạnh tranh tự do. Thị trường xử lý nợ xấu phải dựa trên cơ sở cạnh tranh tự do. Các bên tham gia thị trường được tự do tham gia và rút khỏi thị trường. Giá cả trên thị trường phản ánh quan hệ cung cầu về nợ xấu và thể hiện tương quan cạnh tranh giữa các công ty. Trên thị trường sơ cấp, các chủ thể bán nợ xấu được lựa chọn để bán lại các khoản nợ của mình cho các chủ thể mua nợ, các chủ thể mua nợ xấu được tự do lựa chọn các khoản nợ xấu mà họ muốn đầu tư vào. Trên thị trường thứ cấp, các chủ thể mua nợ xấu cũng cạnh tranh tự do để tìm kiếm cho mình một lợi nhuận cao nhất.

Thứ hai, nguyên tắc giao dịch công bằng. Có nhiều người tham gia thị trường xử lý nợ xấu với những mục đích khác nhau. Để đảm bảo lợi ích cho tất cả những người này, thị trường xử lý nợ xấu phải hoạt động dựa trên nguyên tắc giao dịch công bằng. Tất cả mọi giao dịch phải được thực hiện trên cơ sở những quy định chung, những người tham gia thị trường đều bình đẳng trong việc thực hiện những quy định này. Các trường hợp giao dịch bất bình đẳng như giao dịch tay trong, sử dụng vốn lớn để đầu cơ lũng đoạn giá... đều bị nghiêm cấm.

Thứ ba, nguyên tắc công khai. Một yếu tố hết sức quan trọng đối với chủ thể mua lại các khoản nợ xấu là thông tin. Để thị trường xử lý nợ xấu hoạt động có hiệu quả và công bằng thì các thông tin có tác động đến sự thay đổi giá cả của vốn nói chung và nợ xấu nói riêng cần phải công khai cung cấp cho các chủ thể tham gia thị trường xử lý nợ xấu nhằm tạo cho họ có cơ hội đầu tư như nhau, đồng thời

cũng là biện pháp quan trọng để ngăn chặn các hành vi gian lận trong mua bán nợ xấu. Các thông tin được công khai thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các công ty môi giới và các tổ chức có liên quan khác.

Thứ tư, nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của chủ nợ. Bảo vệ quyền NHTM (chủ nợ) khi doanh nghiệp rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán là nguyên tắc vô cùng quan trọng đóng vai trò là nền tảng giúp cho các quốc gia duy trì, cải thiện tính vững chắc của hệ thống các tổ chức tín dụng và ổn định nền kinh tế – trên phương diện vĩ mô, bảo vệ quyền lợi cho các chủ nợ (các tổ chức tín dụng) và tăng cường trách nhiệm của các khách hàng vay vốn (doanh nghiệp). Việc bảo vệ quyền lợi của chủ nợ một cách hữu hiệu sẽ là động lực giúp cho các tổ chức tín dụng tích cực hơn trong việc chấp thuận cho vay với những ràng buộc về tài sản đảm bảo. Nhờ đó, nó sẽ tạo điều kiện cho thị trường thế chấp phát triển, giúp cho các doanh nghiệp có nhiều khả năng hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn từ thị trường nợ nói chung và từ hệ thống ngân hàng nói riêng.

2.2.3. Mô hình xử lý nợ xấu

2.2.3.1. Quan niệm về mô hình xử lý nợ xấu

Theo nghĩa chung nhất, mô hình được hiểu là một sự khái quát hóa về tổ chức, cách thức hoạt động, vận hành của một đối tượng cụ thể. Về bản chất, sự khái quát hóa này phản ánh một chiến lược, một chính sách riêng được áp dụng thống nhất cho một đối tượng xác định. Theo đó, mô hình có thể được xem như một khuôn mẫu chung, cho dù nó được vận dụng ở bất cứ quốc gia nào thì vẫn phải dựa trên những nguyên tắc về tổ chức, sự vận hành ban đầu của nó. Ví dụ như mô hình kinh tế thị trường; mô hình nhà nước; mô hình hợp tác xã, mô hình kinh doanh...

Trong lĩnh vực xử lý nợ xấu, mô hình xử lý nợ xấu được hiểu là tổng hòa của các chiến lược, chính sách, phương án quản lý tài sản “xấu” phát sinh trong hoạt động ngân hàng, nhằm giải quyết hai câu hỏi cơ bản trong hoạch định chính sách quản lý tài sản: là “nơi” lưu ký (hạch toán) các tài sản xấu và “biện pháp” giải quyết tốt nhất cho các tài sản xấu này (IMF, 2000) . Theo quan điểm trên, có thể thấy rằng: một mô hình xử lý nợ xấu để trả lời hai câu hỏi cơ bản về quản lý tài sản đều sẽ trải qua hai giai đoạn là: mua và quản lý – bán và xử lý. Việc lựa chọn mô hình xử lý nợ xấu hay phương án xử lý nào, phụ thuộc vào đặc tính của tài sản

(các quyền liên quan), môi trường pháp lý (pháp luật liên quan tới quyền tài sản), trình độ phát triển của thị trường, cũng như năng lực tài chính của người có nghĩa vụ với tài sản (con nợ) [42, tr.33].

Quan điểm của phía Ngân hàng Thế giới (WB) trong Daniela Klingebiel (2000) và quan điểm của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) trong David Woo (2000) đều thống nhất chỉ ra rằng: các mô hình xử lý nợ xấu trên thế giới tựu chung lại được xây dựng dựa trên 2 định hướng cơ bản là: mô hình xử lý nợ tập trung; mô hình xử lý nợ phi tập trung. Tuy nhiên, cũng có những quốc gia vận dụng linh hoạt mô hình xử lý nợ sao cho phù hợp với đặc điểm của các khoản nợ xấu, tính chất của con nợ đã xây dựng mô hình xử lý nợ xấu hỗn hợp: phân loại các khoản nợ dựa trên tình hình thực tế của khách hàng, tính chất của con nợ, nguồn trả nợ dự kiến. Từ đó đưa các khoản nợ về đơn vị quản lý phù hợp nhằm, giảm thiểu chi phí xử lý nợ và tối đa giá trị của tài sản, nâng cao được khả năng thu hồi nợ. Vì vậy, mô hình xử lý nợ hỗn hợp cho phép tận dụng lợi thế của các mô hình xử lý nợ (tập trung và phân tán) đối với từng khoản nợ trong điều kiện hệ thống khuôn khổ pháp luật, tiềm lực còn hạn chế, trình độ phát triển của thị trường tài chính chưa đạt yêu cầu. Diễn hình có thể kể tới mô hình của Thái Lan [7, tr.26].

Thực tế cho thấy, các quốc gia châu Á đều lựa chọn mô hình xử lý nợ xấu tập trung, thành lập các công ty quản lý tài sản (AMC). Đài Loan thành lập Quỹ tái cấu trúc tài chính, chịu trách nhiệm xử lý nợ xấu và tái cơ cấu các định chế tài chính yếu kém. Indonesia đã thành lập Cơ quan tái cấu trúc ngân hàng (IBRA), Malaysia thành lập Tổ chức xử lý nợ quốc gia (Danaharta), Hàn Quốc thành lập Công ty Quản lý tài sản Hàn Quốc (KAMCO). Thái Lan ban đầu chỉ thành lập Cơ quan tái cấu trúc tài chính (FRA) để xử lý các vấn đề của các công ty tài chính, đến năm 2001 mới chính thức thành lập Công ty Quản lý tài sản (TAMC) sau khi mô hình xử lý nợ xấu không tập trung không phát huy hiệu quả như mong đợi.

2.2.3.2. Một số mô hình xử lý nợ xấu điển hình trên thế giới

- Mô hình xử lý nợ tập trung (Centralized Model)

Đây là mô hình mà nhà nước đóng vai trò chính trong quá trình xử lý nợ bằng việc thành lập ra cơ quan xử lý nợ quốc gia (thường là công ty xử lý nợ quốc gia). Cơ quan này có trách nhiệm chính trong việc xử lý tất cả các khoản nợ xấu

của nền kinh tế được chuyển giao từ các tổ chức tài chính. Các mô hình xử lý nợ tập trung được phân hóa dựa theo mục tiêu thành lập của tổ chức gồm: (i) công ty xử lý và thanh lý tài sản và (ii) công ty tái cơ cấu dài hạn. Mục tiêu chính của công ty xử lý và thanh lý tài sản là nhanh chóng bán các tài sản thông qua hình thức bán buôn hoặc chứng khoán hoá, còn công ty tái cơ cấu có rất nhiều các mục tiêu nhằm tái cấp vốn, khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp tái cơ cấu.

Công ty xử lý tài sản: Công ty bán tài sản tập trung được hình thành nhằm giải quyết một số loại tài sản có thể dễ dàng thanh khoản như bất động sản, các khoản cho vay bất động sản, các khoản cho vay có đảm bảo mà có thể dễ dàng bán lại hoặc chứng khoán hoá khi thị trường vốn có chiều sâu và các tài sản này sẽ được chuyển sang AMC. Nhờ những đặc quyền chuyên biệt, công ty xử lý tài sản có thể đẩy nhanh các công tác xử lý nợ hơn các NHTM như thủ tục về phát mại tài sản, chuyển nhượng tài sản, khởi kiện thu hồi nợ tồn đọng, chứng khoán hoá các khoản nợ có khả năng thu hồi, cơ sở hình thành thị trường mua bán nợ.

Công ty tái cơ cấu: Đơn vị này thường được thành lập trên cơ sở dài hạn, nhằm mục đích tái cơ cấu và thanh khoản các khoản nợ xấu trước khi bán các tài sản đó. Đặc biệt, bước đầu tiên của quá trình tái cơ cấu là các tài sản được chuyển đến AMC sẽ được phân thành các *tài sản có thể truy đòi* cần được tái cơ cấu hoặc *tài sản không thể truy đòi* buộc người đi vay phải tuyên bố phá sản. Nếu xét về khía cạnh thương mại, mục tiêu chung của AMC là làm cho các tài sản trở nên tốt hơn về mặt tài chính và nhờ đó trở lên hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư [7, tr.34].

+ *Đặc điểm của mô hình xử lý nợ xấu tập trung*

Tính đại diện: Tính đại diện của một công ty xử lý nợ tập trung thể hiện qua: hình thức sở hữu, thể chế hoạt động, nguồn vốn của AMC.

Sở hữu nhà nước: Do có một lượng lớn các tài sản và khoản nợ xấu được chuyển sang cho AMC có thanh khoản yếu nên rất khó có chủ sở hữu nào có thể chấp nhận danh mục rủi ro ấy mà không yêu cầu một sự bảo lãnh của nhà nước về giá trị tương lai của các tài sản. Do đó, Chính phủ là đơn vị phù hợp nhất trong việc sở hữu AMC tập trung so với việc đưa ra các bảo lãnh cho các đơn vị khác, đồng thời Chính phủ có thể thu được lợi khi giá của các tài sản AMC tăng. Hơn nữa, việc

bảo lãnh cũng rất khó để có thể duy trì được động lực của các chủ sở hữu tư nhân chấp nhận nắm giữ tài sản trong thời gian dài để có cơ hội bán tài sản theo mức giá cao nhất. Đồng thời, việc bán dần tài sản thông qua công ty AMC tập trung, có chuyên môn có thể sẽ phù hợp hơn nhằm duy trì giá trị của tài sản thông qua điều tiết lượng cung ứng tài sản, tránh tình trạng giá trị của tài sản bị suy giảm thông qua việc bán tổng bán tháo.

Thế chế hoạt động: Thế chế hoạt động của AMC được xác định theo nhiệm vụ mục tiêu mà AMC đặt ra khi thành lập. Mô hình AMC tập trung định hướng xử lý, thanh lý tài sản cho phép bán nhanh các tài sản theo lộ trình, từ đó khi AMC xác định chính xác thời điểm bán tài sản, và giá bán tài sản còn là động cơ thúc đẩy thị trường bắt đáy và khôi phục đà tăng trưởng. Mặt khác, mô hình AMC tập trung định hướng tái cơ cấu xây dựng cơ chế linh hoạt nhằm tái cơ cấu hoạt động của doanh nghiệp về cả mặt nguồn vốn và tài sản, định hướng phát triển bền vững. Trong cả 2 hình thái tổ chức của AMC tập trung đều thể hiện sự hỗ trợ từ phía Chính phủ nhằm nâng cao vai trò của AMC trong xử lý nợ xấu, cho phép AMC có những quyền hạn, chức năng riêng biệt, đẩy nhanh quá trình xử lý, thanh lý tài sản cũng như chuyển đổi hoạt động, tái cơ cấu doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ đã đặt ra, đặc biệt là các thủ tục hành chính, pháp lý. Về mặt hạ tầng pháp lý vẫn còn nghèo nàn ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, để tạo tiền đề cho việc thành lập các AMC hoạt động hiệu quả theo hình thức tập trung, AMC cần được trao các thẩm quyền, quyền hạn đặc biệt nhằm vượt qua trình độ phát triển về pháp lý của các quốc gia này.

Nguồn vốn của AMC thể hiện tính đại diện về sở hữu và quyền lực của nhà nước như nguồn tài trợ trực tiếp từ ngân sách, trái phiếu AMC.

Nguồn tài trợ trực tiếp của Chính phủ. Trong điều kiện lý tưởng nhất thì mọi hoạt động của AMC phải được tài trợ thông qua ngân sách hoặc việc phát hành trái phiếu Chính phủ. Chính phủ Indonesia đã phát hành trái phiếu để hỗ trợ cho thanh khoản của ngân hàng trung ương và chương trình đảm bảo an toàn cho người gửi tiền; tài trợ cho quá trình tái cấu trúc toàn bộ hệ thống ngân hàng cũng như việc mua lại nợ xấu của IBRA (AMC của Indonexia). Trong khi đó, tại Hàn Quốc, Thái Lan và Malaysia, tài trợ trực tiếp từ Chính phủ là không đáng kể, chỉ chiếm từ 0.4%

đến 20% tổng nguồn vốn cần thiết. Tại Trung Quốc, nguồn vốn cung cấp bởi Chính phủ không những chỉ chiếm khoảng 3% giá trị nợ xấu được chuyển giao; chỉ một phần trong nguồn tài trợ này là tiền mặt, còn lại tồn tại dưới dạng nhà xưởng, vật dụng và các tài sản khác sở hữu bởi các ngân hàng trước đó.

Trái phiếu AMC . Phát hành trái phiếu AMC là phương pháp được Chính phủ các nước khu vực Đông Á sử dụng để tạo vốn cho các AMC. Tại Hàn Quốc và Thái Lan, trái phiếu AMC chiếm hơn 90% tổng nguồn tài trợ cho AMC; con số này vào khoảng 60% tại Trung Quốc và Malaysia. Tuy nhiên, tại phần lớn các nền kinh tế, trái phiếu AMC thường là không có tính thanh khoản. Vì vậy, trên góc độ của việc thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu thì phát hành trái phiếu Chính phủ là điều được trông đợi nhất vì việc làm đó sẽ làm tăng khả năng thanh khoản của thị trường trái phiếu của nước sở tại.

Trái phiếu AMC thông thường được phát hành trực tiếp cho các ngân hàng để đổi lấy các khoản nợ xấu phát sinh tại các ngân hàng đó. Các trái phiếu này được bảo lãnh bởi Chính phủ nước sở tại như trường hợp tại Hàn Quốc và Malaysia, hay bởi Ngân hàng Trung ương như ở Thái Lan. Không có được sự bảo lãnh này, phần lớn các AMC sẽ không thể trả hoàn thành nghĩa vụ của mình đối với trái chủ bởi lượng tiền mặt thu về nhờ bán lại nợ xấu thường rất giới hạn.

Tính độc lập: Tính độc lập của mô hình xử lý thể hiện trên hai phương diện: chính trị - chính sách và trong bản chất quan hệ tín dụng.

Có thể thấy các AMC tập trung nắm giữ một khối tài sản lớn của hệ thống tài chính của một quốc gia và của nền kinh tế. Các quyết định, hay động thái của AMC tập trung có ảnh hưởng rất to lớn tới nền kinh tế dựa vào lợi thế kinh tế theo quy mô. Và cũng bởi mô hình xử lý nợ tập trung có tính đại diện nhà nước cao nên quá trình vận hành, ra các quyết định xử lý nợ của AMC cần thiết được kiểm soát và chi phối, ràng buộc bởi các yếu tố về chính trị - chính sách, hay nói cách khác, AMC tập trung trở thành một công cụ trong điều hành chính sách của nhà nước trong giai đoạn tái cơ cấu. Bởi thiếu tính độc lập tương đối về chính trị - chính sách, vấn đề quản lý và khai thác hiệu quả khối tài sản xấu được mua lại từ các tổ chức tín dụng theo hướng gia tăng giá trị của khối tài sản đó được đặt ra cho mô hình AMC tập trung và không tránh khỏi các rủi ro gây thất thoát, hoặc giảm giá trị

tài sản theo thời gian, cũng như các ảnh hưởng từ lợi ích nhóm.

Trên phương diện quan hệ tín dụng, chủ nợ (NHTM) và con nợ (doanh nghiệp) đôi khi có quan hệ sở hữu chéo thông qua các hoạt động tham gia góp vốn, đầu tư liên doanh, liên kết. Các nhóm lợi ích xuất hiện khi nảy sinh nợ xấu làm cản trở quá trình xử lý nợ, đưa ra các quyết định xử lý nợ quá hạn như phát mại tài sản, khởi kiện dân sự... Mô hình AMC tập trung là một giải pháp khả thi đối với những trường hợp này. Các khoản nợ chuyển qua cho AMC tập trung phá vỡ những khó khăn do liên kết giữa ngân hàng và doanh nghiệp, tạo hiệu ứng đòn bẩy lớn hơn với động lực trả nợ của doanh nghiệp, khi chủ nợ hiện giờ là một cơ quan đại diện của nhà nước. Từ đó, theo lý thuyết, mô hình AMC tập trung sẽ đẩy nhanh tiến độ xử lý và thanh lý tài sản với khả năng thu hồi nợ cao hơn.

- *Tính hiệu quả.* Trên lý thuyết, mô hình AMC theo hướng tập trung mang lại hiệu quả cao hơn với quy mô nợ xấu lớn bởi tính kinh tế nhờ quy mô và chuyên môn hóa để tiết kiệm chi phí xử lý bằng các biện pháp gia tăng giá trị tài sản, và tiết kiệm chi phí vận hành, giao dịch. Đồng thời, dựa trên cơ sở tính quy mô và tính đại diện mà mô hình AMC theo hướng tập trung có khả năng vận dụng hiệu quả công cụ chứng khoán hóa phục vụ cho xử lý nợ xấu và tái cơ cấu doanh nghiệp.

- *Mô hình xử lý nợ phi tập trung (hay còn gọi là “phân tán”) (Decentralized Model).* Theo mô hình này, các ngân hàng sẽ tự xử lý các khoản nợ xấu của mình thông qua một số phương pháp khác nhau như:

(i) Nhà nước khuyến khích thông qua bổ sung/điều chỉnh một số điều khoản pháp lý ưu đãi, điều khoản kế toán đặc biệt hoặc tạo lợi thế tài khóa;

(ii) Ngân hàng tự thành lập bộ phận xử lý nợ riêng, hoặc các công ty quản lý tài sản riêng (AMC phi tập trung) do ngân hàng sở hữu hoặc là các tư nhân đứng ra thành lập các công ty xử lý và khai thác tài sản xấu (bad bank). [12, tr.29].

+ *Đặc điểm của mô hình xử lý nợ xấu phân tán*

Tính đại diện: Hoàn toàn ngược lại với mô hình AMC tập trung, mô hình xử lý nợ phi tập trung (AMC phi tập trung) thể hiện tính đại diện qua các phương diện như:

Sở hữu thuộc NHTM hoặc tư nhân: Đa số mô hình AMC phi tập trung xuất hiện dưới dạng là công ty con của NHTM - công ty xử lý và khai thác tài sản xấu

(bad bank), một số khác tồn tại dưới dạng công ty thuộc sở hữu tư nhân hoạt động trong lĩnh vực mua bán tài sản tồn đọng của doanh nghiệp. Để thực hiện thành công việc xử lý nợ theo hướng phi tập trung (phân quyền) đòi hỏi giữa doanh nghiệp và ngân hàng không có mối quan hệ sở hữu hoặc quan hệ này chỉ là hữu hạn, nếu không một chủ thể vừa là chủ nợ vừa là con nợ sẽ gây ra các mâu thuẫn và thiếu động lực trả nợ trong các quyết định xử lý nợ. Trên thực tế, quá trình tái cơ cấu rất chậm chạp ở Nhật bản chính là do quan hệ sở hữu rộng rãi giữa ngân hàng, các trung gian tài chính và các doanh nghiệp là các công ty, tập đoàn gia đình.

Thế chế hoạt động: Các AMC phi tập trung là các công ty con của NHTM hoạt động dựa trên sự am hiểu về thông tin khách hàng từ đó đưa ra các quyết định xử lý nợ xấu, cơ cấu lại nợ phù hợp hiệu quả, và các quyết định cho vay trong tương lai. Mục tiêu duy nhất của các công ty con này là tập trung vào việc xử lý tài sản và tối đa hoá tỉ lệ thu hồi thông qua việc tái cơ cấu chủ động bằng các biện pháp cứng rắn như khởi kiện vụ án dân sự, và thi hành theo quy định của pháp luật. Điều này hoàn toàn là hợp lý bởi vì ngân hàng có dữ liệu về các khoản vay nợ và nắm chắc khách hàng của họ - những người đi vay. Việc để các ngân hàng tự giải quyết các khoản nợ xấu cũng là động lực tốt hơn cho các ngân hàng trong việc tối đa hoá giá trị thu hồi từ các khoản nợ xấu và tránh được những khoản lỗ trong tương lai nhờ những cải cách trong qui trình thẩm định và giám sát các khoản vay.

Mặt khác, với những AMC tư nhân luôn có những rủi ro về pháp lý kèm theo. Các công ty này có thể được dùng cho mục đích window-dressing (làm đẹp sổ sách) nếu các tài sản được chuyển đổi theo giá trị sổ sách hoặc cao hơn giá trị thị trường, có nghĩa là một phần các khoản lỗ của ngân hàng có thể được chuyển sang cho một đơn vị khác. Việc cho phép các ngân hàng bán nợ cho một đơn vị độc lập để xử lý nợ xấu cần phải hình thành một hành lang pháp lý hoạt động hiệu quả, các nguyên tắc kế toán và qui định về công bố thông tin phù hợp được giám sát chặt chẽ bởi các cơ quan có thẩm quyền, thị trường và bên thứ ba.

Tính độc lập: Tính độc lập của các AMC trực thuộc ngân hàng hoặc sở hữu tư nhân thể hiện về chính sách - chính trị. Các công ty này thành lập và tồn tại với tư cách là một pháp nhân trong nền kinh tế, có quyền tự quyết và hoạt động theo khuôn khổ pháp lý hiện hành của mỗi quốc gia, có quyền thụ hưởng lợi ích và tự

chịu trách nhiệm với các quyết định. Mặt khác, Mô hình AMC phi tập trung tỏ ra kém hiệu quả trong xử lý các khoản nợ xấu với quy mô lớn trên giác độ sở hữu lẫn nhau giữa chủ nợ và con nợ, khiến việc đưa ra các phán quyết tín dụng gặp khó khăn. Từ đó, quá trình xử lý nợ xấu làm nảy sinh mâu thuẫn giữa chủ sở hữu ngân hàng và cán bộ xử lý nợ trong việc đưa ra phương án xử lý nợ khả thi với những công ty “sân sau” của ngân hàng, làm chậm tiến độ xử lý nợ, kèm theo đó là sự giảm giá trị của khối tài sản xấu [37, tr.12].

Tính hiệu quả: Tính hiệu quả của mô hình xử lý nợ xấu theo hướng phi tập trung các AMC phi tập trung thể hiện rõ ràng với quy mô nợ xấu nhỏ, trong tầm kiểm soát của ngân hàng. Bởi lẽ, các ngân hàng là đơn vị phù hợp trong việc giải quyết nợ xấu hơn là các AMC tập trung vì các ngân hàng có dữ liệu về các khoản vay nợ và nắm chắc khách hàng của họ - những người đi vay. Trong quá trình xử lý nợ xấu, doanh nghiệp rất có thể cần huy động nguồn vốn mới để khôi phục sản xuất kinh doanh, NHTM là đơn vị có đầy đủ chức năng theo pháp luật và chuyên môn nghiệp vụ cũng như tiềm lực hơn các AMC tập trung trong việc thực hiện tái cấp vốn, tái cơ cấu nợ, hỗ trợ doanh nghiệp. Ngoài ra, việc để các ngân hàng tự giải quyết các khoản nợ xấu cũng là động lực tốt hơn cho các ngân hàng trong việc tối đa hoá giá trị thu hồi từ các khoản nợ xấu và tránh được những khoản lỗ trong tương lai nhờ qui trình thẩm định và giám sát các khoản vay.

2.3. Khái niệm, đặc điểm và nội dung của pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại

Như trên đã phân tích, xử lý nợ xấu là một trong những biện pháp được nhiều quốc gia trên thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng áp dụng nhằm giải quyết tình trạng nợ xấu ngày càng gia tăng hiện nay. Thực tế cho thấy, tại Việt Nam việc xử lý nợ xấu hiện nay diễn ra còn rất hạn chế về qui mô. Nguyên nhân của hiện tượng này là do bị giới hạn bởi một số yếu tố: i) ngân hàng phải giải quyết tốt các mâu thuẫn như vừa muốn bán với giá tối ưu (thu hồi được giá trị lớn nhất có thể từ món cho vay) vừa muốn tăng sự an toàn (giảm dư nợ xấu); ii) việc bán khoản cho vay thường đi kèm với chuyên gia thông tin về khách hàng mà ngân hàng không có đủ, và vừa phải có nghĩa vụ bảo mật những thông tin đó. Những nguyên nhân này dẫn đến hiệu quả của hoạt động xử lý nợ xấu còn hạn chế, chưa giải quyết

tốt khỏi nợ xấu đang tồn tại. Xử lý nợ xấu là hoạt động mà trong đó bên bán chuyển giao quyền đòi nợ cho bên mua nợ để sớm thu hồi vốn của mình. Xét về mặt bản chất, mua bán nợ là việc chuyển giao quyền sở hữu đối với khoản nợ từ bên bán sang bên mua nợ. Trong đó, quyền sở hữu khoản nợ là quyền đòi nợ (quyền tài sản đặc biệt) và các quyền liên quan như quyền phát mại tài sản bảo đảm, quyền giám sát hoạt động và mục đích sử dụng vốn, quyền đình chỉ khoản nợ... Đối với các khoản nợ có bảo đảm, không chỉ dừng lại ở việc chuyển giao quyền đòi nợ đối với một khoản tiền nhất định, mà còn chuyển giao toàn bộ quyền, lợi ích gắn với việc bảo đảm cho khoản nợ (quyền phát mại tài sản bảo đảm, quyền yêu cầu bên bảo lãnh trả nợ thay...). Quyền đòi nợ sau khi được chuyển giao cho bên mua có thể mang lại nhiều chức năng như: i) có thể sử dụng làm tài sản góp vốn thành lập doanh nghiệp; ii) có thể dùng làm tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự; iii) có thể trở thành một loại hàng hóa đặc biệt luân chuyển trên thị trường.

Quan hệ xã hội thuộc sự điều chỉnh của bộ phận pháp luật xử lý nợ xấu hẹp hơn so với quan hệ xã hội thuộc sự điều chỉnh của pháp luật về mua bán. Cụ thể ở đây, nhóm quan hệ này được xác định là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình xử lý nợ xấu của NHTM. Từ sự phân tích trên, chúng ta có thể khẳng định: Pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM là tổng hợp những quy phạm pháp luật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình các bên xử lý nợ xấu của NHTM. Pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM là hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm an toàn trong hoạt động cấp tín dụng của các NHTM.

Pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM điều chỉnh quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình xử lý nợ xấu của các bên. Quan hệ xã hội phát sinh giữa các chủ thể tham gia quan hệ này bao gồm một bên là các TCTD trong hoạt động cấp tín dụng làm phát sinh nợ xấu (bên bán) và một bên là chủ thể đi mua nợ (bên mua). Các bên đi mua nợ ở đây rất đa dạng, có thể là các cá nhân hoặc tổ chức trong và ngoài nước, có nhu cầu mua nợ để kiếm lời hoặc góp phần đảm bảo an toàn, giảm dư nợ xấu của các ngân hàng.

Thứ hai, pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM chủ yếu là các quy phạm pháp

luật trao quyền cho các nhóm chủ thể bên bán (NHTM) và bên mua (các tổ chức, cá nhân). Không giống như các loại tài sản khác được tự do mua bán không giới hạn chủ thể trên thị trường, nợ xấu chỉ phát sinh trong hoạt động cho vay của các NHTM nên chỉ các chủ thể này tham gia vào giao dịch với vai trò bên bán nợ. Các chủ thể tham gia mua nợ do đặc thù của giao dịch mua bán và xử lý nợ xấu bên cạnh những quy định chung cũng cần có một cơ chế riêng để hoạt động. Trên cơ sở quy định của pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM, các bên sẽ tham gia giao dịch này một cách hiệu quả nhất.

Thứ ba, pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM được điều chỉnh chủ yếu bằng phương pháp bình đẳng thoả thuận. Về bản chất, giao dịch xử lý nợ xấu cũng là một trong những nội dung của giao dịch dân sự trong đó quyền tự do thoả thuận của các bên luôn được pháp luật tôn trọng. Trong giao dịch xử lý nợ xấu, các bên bình đẳng, được tự do thoả thuận về giá mua bán, phương thức thanh toán, đối tượng của giao dịch... Pháp luật tôn trọng sự tự do thoả thuận của các bên nhưng sự thoả thuận đó không được trái với các quy tắc đạo đức xã hội và những quy định chung của pháp luật.

Thứ tư, pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM được điều chỉnh chuyên biệt bởi hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và hệ thống các văn bản pháp luật chung. Do đặc thù của hoạt động xử lý nợ xấu nên cần thiết phải có một hệ thống pháp luật với các quy phạm pháp luật chuyên biệt điều chỉnh các vấn đề liên quan đến giao dịch này. Nội dung của những quy định riêng này bao gồm: chủ thể, đối tượng, hình thức, nội dung của hợp đồng... Tuy nhiên, pháp luật về xử lý nợ xấu là một bộ phận cấu thành của pháp luật dân sự, chính vì vậy, phải thống nhất với các quy định của pháp luật dân sự. Trường hợp một vấn đề phát sinh chưa được điều chỉnh bởi pháp luật chuyên ngành thì sẽ được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật chung trong dân sự.

2.4. Kinh nghiệm xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại của một số quốc gia trên thế giới

Khi nền kinh tế thế giới trải qua những giai đoạn khủng hoảng, suy thoái, vấn đề xử lý nợ xấu lại được đưa ra. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á năm 1997 – 1998 đã gây ảnh hưởng lớn tới hệ thống tài chính của nhiều các quốc

gia tại khu vực Châu Á, đặc biệt là một số nước công nghiệp mới nổi (NICs); sự sụp đổ của thị trường bất động sản (tại Nhật Bản cuối những năm 1990); phá giá đồng nội tệ (khủng hoảng kinh tế Mexico giai đoạn 1994); khủng hoảng tài chính, kinh tế Mỹ năm 2008 và kéo theo hàng loạt các nước khác cũng rơi vào suy thoái kinh tế... đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh tế làm tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ quốc gia gia tăng mạnh. Nợ xấu xuất hiện ở nhiều nền kinh tế có thị trường tài chính tăng trưởng nóng. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ ở Trung Quốc trong giai đoạn 1995 - 1996 đã lên tới hơn 40%, trong khi đó ở Nhật Bản là 9,3% vào năm 2002 và ở Mexico là 35,4% vào năm 1997.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng nợ xấu tại nhiều quốc gia trong các thời kỳ khủng hoảng là do mỗi một quốc gia có chiến lược phát triển kinh tế đặc thù riêng của mình. Do đó, những nguyên nhân dẫn đến nợ xấu mang tính chất nội tại của từng quốc gia như các cơ chế sách điều hành ở tầm vĩ mô, trách nhiệm của các tổ chức tín dụng, trách nhiệm của các doanh nghiệp cho vay vốn... Tuy nhiên, không thể bỏ qua nguyên nhân khách quan từ các tác động mang tính hệ thống của những cuộc suy thoái kinh tế. Chính các biến động lớn, tiêu cực mang tính hệ thống này làm cho tỷ lệ nợ xấu của các nước, vốn nằm trong mức kiểm soát, đã gia tăng với tốc độ nhanh chóng trong thời gian ngắn gây nên các cuộc khủng hoảng nợ xấu của quốc gia đó.

2.4.1. Thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc ngân hàng thương mại (AMC)

Để giải quyết vấn đề nợ xấu, mỗi quốc gia có cách tiếp cận và giải quyết riêng thuộc vào mức độ, phạm vi, tính chất của nợ xấu. Nếu như khoản nợ xấu đang được kiểm soát ở mức độ vừa phải, chưa trở thành mối đe dọa cho các hoạt động kinh tế của đất nước thì thường nợ xấu sẽ được các AMC độc lập, các AMC thuộc ngân hàng, ngân hàng đầu tư, công ty tài chính giải quyết. Tuy nhiên khi những khoản nợ xấu có nguy cơ đe dọa đến ổn định hệ thống tài chính quốc gia hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh tế của đất nước, lúc này cần đến vai trò của Nhà nước để giải quyết vấn đề. Ở những trường hợp như vậy, Nhà nước cùng với khu vực tư nhân có thể cùng giải quyết vấn đề nợ xấu, nhưng cũng có nhiều trường hợp Nhà nước phải đứng ra, hoàn toàn tự đảm nhận trách nhiệm giải quyết vấn đề này.

Để giải quyết vấn đề nợ xấu, trong giai đoạn những năm 1990, một số nước như Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc đã thành lập ít nhất một công ty AMC. Riêng Trung Quốc có tới 4 AMC thuộc sở hữu nhà nước (mỗi AMC có chức năng giải quyết nợ xấu đối với một ngân hàng quốc doanh lớn của Trung Quốc). Cuối năm 1989, Mỹ cũng thành lập một AMC quốc gia để xử lý tài sản của một số tổ chức tín dụng bị đổ vỡ. Đối với Hàn Quốc, các khoản nợ xấu là tâm điểm của cuộc khủng hoảng tài chính nhấn chìm nền kinh tế Hàn Quốc trong giai đoạn 1997–98. Chính phủ đóng vai trò dẫn đầu trong việc tái cơ cấu tài chính và doanh nghiệp, bao gồm tăng cường khuôn khổ pháp lý và quy định, bơm vốn công và thành lập các tổ chức mới để quản lý khủng hoảng, chẳng hạn như Tập đoàn Quản lý Tài sản Hàn Quốc (KAMCO). KAMCO có thể được mô tả như một công ty quản lý tài sản công tập trung, được thành lập vào tháng 4 năm 1962 với tư cách là công ty con của Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc (KDB). Nhiệm vụ chính của tập đoàn ban đầu là thanh lý các tài sản kém hiệu quả của KDB. Năm 1966, phạm vi hoạt động của KAMCO được mở rộng sang các tổ chức tài chính khác và dần dần khẳng định mình là một công ty quản lý bất động sản chuyên biệt. Trong những năm 1980 và 1990, KAMCO được ủy quyền bởi Chính phủ quản lý và bán tài sản bị nhà nước tịch thu trong bối cảnh điều tra thuế và các tài sản khác thuộc sở hữu nhà nước.

Tập đoàn Quản lý Tài sản Hàn Quốc có vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tái cơ cấu và hỗ trợ phát triển thị trường tài chính Hàn Quốc. Thứ nhất, KAMCO mua nợ xấu từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác, cho phép tiếp tục cho vay vào thời điểm thanh khoản khan hiếm. Thứ hai, việc giải quyết nợ xấu của KAMCO đã góp phần thu hồi vốn công do chính phủ Hàn Quốc bơm vào để tái cơ cấu khu vực tài chính. Ngoài ra, KAMCO cũng đã xử lý nhiều khoản nợ xấu thông qua một số phương pháp đổi mới, như việc phát hành chứng khoán đảm bảo bằng tài sản (ABS), khởi động một thị trường mới quan trọng ở Hàn Quốc (83, tr. 3).

Bảng 2.1. Một số AMC tiêu biểu

Quốc gia	Địa vị pháp lý	Cơ quan quản lý, giám sát
Dahaharta - Malaysia	Doanh nghiệp nhà nước	Bộ Tài chính
RCC - Nhật Bản	Doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Bảo hiểm tiền gửi (DICJ)	Cơ quan Giám sát thị trường tài chính, NHTU
Kamco - Hàn Quốc	Doanh nghiệp thuộc Ngân hàng Phát triển - KDB	Cơ quan Giám sát tài chính và Bộ Chiến lược và Tài chính
4 AMC (Tín Đạt, Trường Thành, Phương Đông và Hoa Dung) - Trung Quốc	Doanh nghiệp nhà nước (tổ chức tài chính phi ngân hàng của Nhà nước)	Bộ Tài chính, Cơ quan Giám sát Ngân hàng, và Ủy ban Chứng khoán
Resolution Trust Corp. (RTC) - Mỹ	Doanh nghiệp nhà nước	Ban giám sát do Quốc hội thành lập

Một điểm chung đáng chú ý của các AMC là họ được thành lập với phần vốn sở hữu của Chính phủ chiếm đa số trong tổng số vốn điều lệ ban đầu, và được phép huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu (có bảo lãnh hoặc không bảo lãnh). Các AMC này thường là các doanh nghiệp nhà nước, hoạt động với nhiệm vụ chủ yếu là xử lý nợ xấu của hệ thống ngân hàng. Những AMC như Công ty xử lý nợ và tài sản (RTC) của Mỹ hay Tập đoàn quản lý tài sản Malaysia (Dahaharta) tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Nhưng cũng có những AMC như Tập đoàn Quản lý tài sản Hàn Quốc (KAMCO), Tổng công ty thanh lý và thu hồi (RCC) Nhật Bản hay 4 AMC của Trung Quốc vẫn tiếp tục hoạt động sau đó, và đa số đã chuyển đổi hoặc mở rộng mục tiêu hoạt động của mình.

2.4.2. Xây dựng các cơ chế xử lý nợ xấu

Một số quốc gia xây dựng cơ chế xử lý nợ xấu bằng các chương trình tái cơ cấu ngân hàng và xử lý nợ xấu (Brazil), quỹ tái cấu trúc tài chính (Đài Loan), hay sử dụng các cơ quan nhà nước để xử lý nợ xấu (Mexico, Indonesia hay Thái Lan). Các chương trình này thường xử lý nợ xấu đồng thời với tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Brazil đã xây dựng Chương trình tái cấu trúc và củng cố hệ thống tài chính liên bang (PROER) và Chương trình hỗ trợ tái cấu trúc hệ thống tài chính tại các bang (PROES), nhằm mục tiêu vừa cơ cấu lại hệ thống ngân hàng cấp liên bang và các bang đồng thời với việc xử lý nợ xấu.

Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ban hành Chỉ thị 2014/59/EU ngày 15/5/2014 thiết lập khuôn khổ tái cơ cấu và xử lý các tổ chức tín dụng và công ty đầu tư

(BRRD), nhằm cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền các thỏa thuận toàn diện và hiệu quả để xử lý các ngân hàng đổ vỡ ở cấp quốc gia, các thỏa thuận hợp tác để giải quyết các vụ đổ vỡ ngân hàng xuyên biên giới. Chỉ thị yêu cầu các ngân hàng chuẩn bị kế hoạch phục hồi để vượt qua khó khăn tài chính. Đồng thời, trao cho các cơ quan chính quyền quốc gia quyền hạn để đảm bảo giải quyết có trật tự các ngân hàng đổ vỡ với chi phí tối thiểu cho người nộp thuế. Chỉ thị bao gồm các quy tắc để thiết lập một quỹ giải quyết quốc gia phải được thành lập bởi mỗi quốc gia thành viên EU. Tất cả các tổ chức tài chính phải đóng góp vào các quỹ này. Các khoản đóng góp được tính toán trên cơ sở quy mô và hồ sơ rủi ro của tổ chức.

Trường hợp Indonesia, bên cạnh biện pháp mua lại một số ngân hàng, bảo lãnh toàn bộ tiền gửi, chính phủ nước này đã cho thành lập Cơ quan Tái cơ cấu ngân hàng (IBRA) vào năm 1998 với ba nhiệm vụ chính bao gồm: tái cấu trúc những NHTM được chuyển giao cho IBRA, phục hồi tài sản ngân hàng, và thu hồi ngân sách nhà nước đầu tư vào khu vực ngân hàng trước đó.

Trong trường hợp của Mexico, nước này đã sử dụng cơ quan chịu trách nhiệm về vấn đề khả năng thanh toán của các ngân hàng (FOBAPROA) để hỗ trợ hệ thống ngân hàng, trong đó có xử lý nợ xấu.

Theo kinh nghiệm của Thái Lan, nước này đã thành lập Tập đoàn Quản lý tài sản Thái Lan (TAMC) với chức năng là một cơ quan chính phủ xử lý nợ xấu của các tổ chức tài chính, và các AMC của các ngân hàng cũng được khuyến khích thành lập để xử lý nợ.

Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, Chính phủ Mỹ đã đưa ra trị giá 475 tỷ USD (TARP) trong 2 năm 2008-2009 để hỗ trợ cho hệ thống các tổ chức tín dụng và ngân hàng là một ví dụ điển hình cho một chương trình tổng thể để giải cứu các tổ chức này khỏi cuộc khủng hoảng nợ dưới chuẩn bắt nguồn từ vụ vỡ bong bóng bất động sản năm 2008. Gói hỗ trợ này nhằm mục tiêu bơm vốn cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng và nhà ở thông qua việc mua cổ phiếu ưu đãi và một số tài sản xấu của các tổ chức. Điểm mới trong cơ chế hỗ trợ này của Chính phủ Mỹ nằm ở việc bơm vốn cho toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng trong đó có các tổ chức lớn trong hệ thống thông qua các điều kiện cụ thể.

Việc không có một AMC hoạt động song song hay nằm trong chương trình xử lý nợ xấu như một cơ chế tiếp nhận tái cấu trúc các khoản nợ của các ngân hàng cũng là một điểm khác so với các quốc gia nói trên, thay vào đó là Chính phủ Mỹ thông qua một điều kiện để kiểm soát luồng vốn từ ngân sách bao gồm các điều kiện “vào” và “ra”. Điều kiện “vào” giúp đánh giá ban đầu tiêu chuẩn được bơm vốn của các tổ chức, trong khi điều kiện “ra” đảm bảo mức độ cam kết của các tổ chức này đối với khoản hỗ trợ từ chính phủ dẫn đến việc các tổ chức sau khi bơm vốn phải đảm bảo các tổ chức phải hoạt động hiệu quả và khỏe mạnh. Ưu điểm của việc kiểm soát này nằm ở chỗ tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tự xử lý các khoản nợ của mình vốn mang tính đặc thù của từng tổ chức tín dụng mà không có sự can thiệp của chính phủ trong việc điều hành vào nội bộ của từng tổ chức.

2.4.3. Phương thức xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu sau khi được tiếp nhận sẽ được xử lý như thế nào luôn là vấn đề đặt ra đối với các AMC. Tuy nhiên, đây cũng là thước đo hiệu quả hoạt động của AMC. Mỗi AMC đưa ra những cách thức xử lý tài sản khác nhau tùy vào tiềm lực tài chính cũng như khả năng quản trị của đội ngũ nhân lực.

Phương thức xử lý phổ biến là bán đấu thầu dưới nhiều hình thức (công khai, riêng lẻ, bán đứt, phân chia lợi nhuận), cả trong nước và quốc tế, hoán đổi nợ thành vốn chủ sở hữu, liên doanh, chứng khoán hóa... Việc xử lý nhanh các tài sản nợ xấu thường được dùng trong trường hợp tài sản định giá dễ dàng, thị trường có nhu cầu cao. Thêm vào đó phương thức này thường áp dụng cho trường hợp các khoản nợ là nợ xấu ít có triển vọng thu hồi. Việc quản lý, cơ cấu lại khoản nợ xấu, thường áp dụng đối với những khoản nợ xấu có tiềm năng và có tài sản đảm bảo là những tài sản có tính chất đặc thù, cần được gia tăng giá trị trước khi bán.

Mức độ thành công của phương pháp chứng khoán hóa các khoản nợ xấu còn tùy thuộc nhiều vào điều kiện thị trường của mỗi quốc gia. Trong trường hợp được đánh giá thành công như Kamco của Hàn Quốc, tổ chức này sử dụng các công cụ tài chính (các hợp đồng quyền chọn mua và/hoặc quyền chọn bán) khi tiến hành mua nợ xấu, và chính các công cụ tài chính này cũng buộc Kamco phải xử lý các khoản nợ xấu một cách hiệu quả.

Việc xử lý nợ xấu ở Liên Bang Nga được thực hiện theo phương thức vừa

dựa vào nguồn ngân sách quốc gia, do Ngân hàng Trung ương Nga quản lý, vừa được thực hiện bởi các công ty mua bán nợ xấu, cá nhân. Trước khi khoản nợ xấu được bán, NHTM thường yêu cầu con nợ tái cơ cấu khoản nợ, trả ngân hàng các khoản tiền từ việc phạt vi phạm bởi con nợ hoặc trả nợ dần dần. Ngân hàng sẽ thực hiện hành vi bán nợ khi: (i) Con nợ không thỏa thuận được với ngân hàng về các vấn đề trên hoặc (ii) Khi con nợ không có thu nhập chính thức, không có tài sản để Tòa án có thể dựa vào đó ra phán quyết thu hồi nợ; hoặc (iii) Không ai biết về chỗ ở, nơi cư trú, trụ sở chính của con nợ.

Theo khoản 3 Điều 7 Luật Bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ năm 2016 của Liên Bang Nga, chủ nợ hoặc người đại diện chủ nợ không có quyền gập gở con nợ vào những ngày làm việc từ 22h đến 8h và vào các ngày nghỉ, ngày lễ từ 20h đến 9h theo giờ địa phương nơi cư trú hoặc sinh sống của con nợ để thực hiện các hành vi vì lợi ích của chủ nợ. Trong trường hợp tổ chức mua nợ vi phạm những điều cấm nêu trên, con nợ bị thiệt hại có thể làm đơn yêu cầu các cơ quan bảo vệ pháp luật xử lý hình sự hoặc dân sự đối với hành vi vi phạm của tổ chức mua nợ xấu và yêu cầu bồi thường thiệt hại về những tổn hại tinh thần gây ra cho con nợ [85].

Trường hợp RTC của Mỹ tương đối đặc thù do RTC phải xử lý những tổ chức tài chính (tổ chức Saving&Loan) có vấn đề nên bước đầu RTC sử dụng 3 phương thức: (i) bán các tổ chức và dùng số tiền đó để trả cho những người gửi tiền với hạn mức nhất định, (ii) sáp nhập các tổ chức, (iii) bán các khoản tiền gửi cho tổ chức hoặc ngân hàng khác. Sau đó, khi xử lý đến tài sản, RTC cũng áp dụng những cách thức tương tự như đã nêu ở phần trên.

Tóm lại, dựa trên kinh nghiệm quốc tế về xử lý nợ xấu, nợ xấu thường xuất hiện chủ yếu do những nguyên nhân mang tính chất nội tại hệ thống tín dụng, các chu kỳ kinh tế của quốc gia. Tuy nhiên để nợ xấu nổi lên thành vấn đề cần phải giải quyết thường yêu xuất hiện những biến động kinh tế lớn (khủng hoảng, suy thoái...) gây ra tác động tiêu cực mang tính hệ thống, làm tỷ lệ nợ xấu gia tăng nhanh chóng. Khi nợ xấu đã ở một phạm vi lớn, cần tới vai trò của Nhà nước mới có thể xử lý được, thì nhiều quốc gia xây dựng các cơ chế xử lý nợ xấu hoặc thành lập các AMC.

Phương thức xử lý nợ xấu phổ biến là: bán đấu thầu dưới nhiều hình thức (chào bán công khai, chào bán riêng lẻ, đấu thầu quốc tế) hoán đổi nợ thành vốn chủ sở hữu, liên doanh, cho thuê, chứng khoán hóa.... Đối với các tài sản định giá dễ, thanh khoản cao thường được xử lý nhanh. Trong khi đó, những tài sản có tính chất đặc thù được quản lý và cơ cấu lại nhằm gia tăng giá trị trước khi bán.

Kết luận chương 2

Nội dung của chương 2 đã làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận về nợ xấu như khái niệm, đặc điểm và những nguyên nhân hình thành nợ xấu trong các NHTM. Theo đó, nợ xấu hay nợ khó đòi là các khoản nợ dưới chuẩn, thường quá 3 tháng và bị nghi ngờ về khả năng trả nợ lẫn khả năng thu hồi vốn của chủ nợ, điều này thường xảy ra khi các con nợ đã làm ăn thua lỗ liên tục, tuyên bố phá sản hoặc đã tẩu tán tài sản. Nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM là nợ được xác định căn cứ vào hai yếu tố chính là thời gian quá hạn hoặc khả năng trả nợ của khách hàng, những khoản nợ được đánh giá không có khả năng thanh toán đầy đủ, đúng hạn theo cam kết. Nợ xấu xảy ra do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan từ phía NHTM và nguyên nhân từ phía khách hàng, doanh nghiệp. Các biện pháp xử lý nợ xấu cũng khá đa dạng như mô hình xử lý nợ tập trung, mô hình xử lý nợ phi tập trung. Luận án cũng đã đánh giá tính hiệu quả của các mô hình này trong quá trình xử lý nợ xấu của NHTM.

Những vấn đề về pháp luật xử lý nợ xấu của NHTM cũng được luận án làm rõ trong nội dung chương 2, như tính cần thiết phải có sự điều chỉnh của pháp luật đối với hoạt động xử lý nợ xấu của NHTM, các đặc trưng của pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM.

Qua việc nghiên cứu phương thức xử lý nợ xấu của một số quốc gia trên thế giới cho thấy nợ xấu là hiện tượng xảy ra tại nhiều quốc gia và mỗi quốc gia áp dụng phương thức xử lý vấn đề nợ xấu khác nhau, phù hợp với thực trạng pháp luật và thực tiễn tình hình nợ xấu tại các NHTM ở mỗi quốc gia đó.

Những vấn đề lý luận về nợ xấu và pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM đã cơ bản được luận án làm sáng tỏ trong nội dung của chương 2. Việc xây dựng chính sách pháp luật xử lý nợ xấu liên quan đến chính sách về thị trường, đến cả hệ thống pháp luật về kinh tế, dân sự, liên quan đến cả quá trình cải cách hành chính, nên cần đặt vấn đề xử lý nợ xấu ngang tầm với tính phức tạp và khó khăn của bản thân nó. Xử lý nợ xấu không thể giải quyết trong một sớm một chiều, nhưng nếu càng kéo dài thì khó khăn càng tăng lên và sẽ là lực cản chính đối với quá trình phục hồi tăng trưởng của nền kinh tế; đe dọa sự ổn định của hệ thống NHTM.

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN THỰC THI

3.1. Thực trạng pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam

3.1.1. Chủ thể và quyền, nghĩa vụ của chủ thể tham gia xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại

Pháp luật về xử lý nợ xấu của Việt Nam trong những năm vừa qua đã từng bước được hoàn thiện. Một nội dung rất quan trọng trong đó là quy định về các chủ thể tham gia xử lý nợ xấu của NHTM cùng với quyền và nghĩa vụ cụ thể của từng chủ thể. Các chủ thể tham gia xử lý nợ xấu theo pháp luật Việt Nam bao gồm:

3.1.1.1. Các ngân hàng thương mại

Các NHTM là chủ thể quan trọng trong việc xử lý nợ xấu. Bởi lẽ, so với các chủ thể khác, pháp luật trao cho các NHTM quyền được phép thực hiện đa dạng nhất các biện pháp xử lý nợ xấu [82, tr.40]. Xét theo nghĩa rộng, xử lý nợ xấu còn bao gồm cả khâu phòng ngừa, ngăn chặn nợ xấu ngay từ giai đoạn đầu của hoạt động tín dụng [73]. Ngày 21/01/2013, Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 quy định về phân loại tài sản có mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đến ngày 18/3/2014, Thống đốc NHNN Việt Nam tiếp tục ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Thông tư số 11/2021/TT-NHNN được ban hành 30/7/2021 để hướng dẫn Điều 131 Luật các TCTD và thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Các quyền và nghĩa vụ nổi bật của các NHTM trong quá trình quản lý, xử lý nợ xấu bao gồm:

Một là, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, các NHTM phải phân loại nợ thành 5 nhóm dựa trên cả những tiêu chí định lượng và định tính. Ngoài ra, theo khoản 2, 3 Điều 10 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN thì các khoản nợ có thể được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn nếu thoả mãn các điều kiện nhất định.

Về dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể, Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau: nhóm 1 - 0%; nhóm 2 – 5%; nhóm 3 – 20%; nhóm 4 – 50% và nhóm 5 – 100%.

Về dự phòng rủi ro tín dụng chung, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN cũng quy định NHTM phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thông tư số 11/2021/TT-NHNN cũng quy định các khoản không phải trích lập dự phòng chung cho phù hợp với việc bổ sung tài sản có phải phân loại. Theo đó, các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do NHTM khác phát hành trong nước là các khoản nợ thị trường không yêu cầu trích lập dự phòng chung; Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ là giao dịch được chuẩn hóa với tài sản đảm bảo là trái phiếu chính phủ có thanh khoản cao trên thị trường, trường hợp không thanh toán được nợ, có thể bán trái phiếu chính phủ để thu hồi toàn bộ số tiền đã giao dịch, do đó không yêu cầu trích lập dự phòng chung.

Hai là, hoạt động sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, NHTM sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp: khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích; các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5. Thông tư số 11/2021/TT-NHNN đã làm rõ nguyên tắc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với 2 trường hợp: (a) NHTM đã xử lý tài sản bảo

đảm trước khi sử dụng dự phòng cụ thể căn cứ theo thỏa thuận, hợp đồng ký giữa NHTM và khách hàng; (b) Trường hợp chưa xử lý tài sản bảo đảm, NHTM thực hiện sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc đã được quy định tại Thông tư 02. Quy định này nhằm làm rõ, khi có quyền xử lý tài sản bảo đảm, NHTM được xử lý theo thỏa thuận với khách hàng và quy định của pháp luật, kể cả trước khi sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với khoản nợ. Ngoài ra, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN cũng bổ sung các quy định để làm rõ việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là công việc nội bộ của NHTM và không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan: là hình thức thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; không được thông báo cho khách hàng.

Ba là, dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, NHTM phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào nhóm 5, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý. Về bộ máy tổ chức liên quan đến chính sách quản lý rủi ro: Hội đồng quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của NHTM liên quan đến quản lý rủi ro, đảm bảo hoạt động kinh doanh của HNTM không ngừng phát triển, an toàn và bền vững. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và HNTM trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt. Chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của NHTM và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Ủy ban Quản lý rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp cho Hội đồng quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của

NHTM.

3.1.1.2. Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc ngân hàng thương mại (AMC)

AMC là các công ty trực thuộc các NHTM được thành lập để thu hồi nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu. AMC là công ty có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có quyền tự chủ, tự quyết và tự chịu trách nhiệm về các quyết định của công ty.

Công ty AMC chính thức ra đời theo Quyết định số 150/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định, các NHTM được phép thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản, có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cũng ban hành các quyết định như Quyết định số 1389/2001/QĐ-NHNN về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản thuộc NHTM, Quyết định số 1390/2001/QĐ-NHNN về việc ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc NHTM. Về chế độ tài chính của AMC, Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22/03/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc NHTM.

AMC có quyền thực hiện kinh doanh nợ xấu, có thể là khoản nợ xấu do chính NHTM thành lập nên AMC hoặc các khoản nợ xấu của TCTD khác. Các biện pháp xử lý nợ xấu của AMC sẽ được thực hiện phối hợp với nhau, trong đó đơn đốc thu hồi nợ là biện pháp hiệu quả nhất. AMC sẽ gửi thông báo cho con nợ bằng văn bản; làm việc trực tiếp với con nợ; đàm phán, thương lượng với con nợ để hiểu khả năng trả nợ và thuyết phục con nợ trả nợ; kiểm tra tài sản bảo đảm khoản vay... Ngoài ra, hoạt động của AMC còn là quản lý tài sản bảo đảm từ các khoản nợ của công ty mẹ - NHTM uỷ thác, đồng thời có trách nhiệm thu hồi nợ theo đúng nội dung uỷ thác. Các AMC có thể thu hồi trực tiếp tài sản bảo đảm để xử lý nêu bên vay - con nợ tự nguyện giao tài sản và cũng có thể áp dụng biện pháp thu giữ tài sản bảo đảm và phát mại bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm thông qua khởi kiện tại Tòa án [82, tr.39].

3.1.1.3. Công ty xử lý nợ xấu quốc gia

Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2013 của Chính phủ, Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 31/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1459/QĐ-NHNN ngày 26/06/2013 của NHNN. Cơ sở pháp lý cho hoạt động mua bán nợ của VAMC cũng từng bước được hoàn thiện nhằm tạo cơ sở pháp lý cho VAMC thực hiện mua, bán nợ xấu của các TCTD; đồng thời, khuyến khích TCTD bán nợ xấu cho VAMC như: Quyết định số 2358/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về lãi suất tái cấp vốn của NHNN đối với các TCTD trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của VAMC; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC; Thông tư số 20/2013/TT-NHNN ngày 09/9/2013 quy định về cho vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của VAMC; Thông tư số 20/2014/TT-NHNN ngày 12/8/2014 của NHNN về khoản thu, tạm ứng của VAMC đối với các khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt; Thông tư số 171/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 209/2013/TT- BTC ngày 27/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với VAMC, Thông tư 08/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu VAMC.

Là một tổ chức hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, VAMC được hưởng các ưu đãi thuế để hỗ trợ cho hoạt động mua bán nợ của công ty. Theo Luật Thuế GTGT năm 2014, hoạt động bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của VAMC mua từ các TCTD không thuộc nhóm đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014, thu nhập của VAMC cũng thuộc nhóm đối tượng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2015 đã nới rộng điều kiện cho người nước ngoài được quyền sở hữu bất động sản tại Việt Nam, qua đó tăng cường thu hút

các nhà đầu tư quốc tế vào thị trường mua bán nợ, góp phần xử lý nợ xấu của Việt Nam trong bối cảnh phần lớn các khoản nợ được thế chấp bằng bất động sản.

Để hỗ trợ cho hoạt động bán đấu giá của VAMC nhằm góp phần xử lý nhanh nợ xấu của hệ thống ngân hàng, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 18/2014/TT-BTP hướng dẫn về trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản là khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được VAMC mua của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 61/2017/NĐ-CP quy định chi tiết việc thẩm định giá khởi điểm của khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu và việc thành lập hội đồng đấu giá nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đối với khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có giá trị lớn. Đây là những quy định tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động bán đấu giá của VAMC.

Theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP thì công ty VAMC có 2 hình thức mua lại tài sản:

Thứ nhất, các khoản nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM sẽ được mua bằng một loại trái phiếu đặc biệt với giá trị tương đương giá trị trong sổ sách của khoản vay, trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập nhưng chưa được sử dụng. Thực chất, trái phiếu đặc biệt là quyền được vay tiền để tái cấp vốn từ NHNN với giá rẻ (lãi suất 0%), trong một thời gian nhất định (tối đa là 5 năm).

Thứ hai, VAMC có thể xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM theo giá trị thị trường, tức là khoản nợ sẽ được mua lại với giá trị thị trường. Loại hình này chỉ được áp dụng khi khoản nợ có khả năng thu hồi đầy đủ khoản tiền dùng để mua nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM, tài sản bảo đảm có khả năng phát mại và khách hàng có triển vọng phục hồi khả năng trả nợ, bao gồm các điều kiện trên. Khi đó, giá trị khoản nợ cũng sẽ được đánh giá lại.

Sau khi mua bán hoàn tất, VAMC sẽ tiến hành xử lý khoản nợ theo hình thức phát mại hay bán đấu giá khoản nợ và tài sản đảm bảo cho các tổ chức, cá nhân để thu hồi khoản tiền đã sử dụng để mua nợ. Trong trường hợp khách hàng vay có khả năng phục hồi tốt, hoặc có dự án mới có hiệu quả đảm bảo được việc

trả nợ đã vay, VAMC sẽ bảo lãnh cho họ hoặc xem xét, đầu tư, cung cấp tài chính để hỗ trợ, xử lý khó khăn tài chính tạm thời và phục hồi sản xuất kinh doanh [111, tr.3-4].

Nghị định 34/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của VAMC quy định một số quyền sau:

Một là, vốn điều lệ của VAMC tăng để đáp ứng yêu cầu quản lý điều hành. Số vốn này dẫu còn ít ỏi, song cũng giúp nâng vị thế tài chính cho VAMC khi mua bán nợ, nhất là khi giao dịch với các tổ chức tài chính trong nước cũng như quốc tế.

Hai là, VAMC được phát hành trái phiếu đặc biệt để mua nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM theo giá thị trường. Thay vì chỉ được mua tối đa 70% giá trị khoản nợ, VAMC được mua 100% giá trị khoản nợ theo giá thị trường.

Ba là, các NHTM cũng được linh hoạt hơn về trích lập dự phòng rủi ro khi bán nợ cho VAMC. Theo đó, thời gian trích lập sẽ được từ 5 năm lên 10 năm với ngân hàng tái cơ cấu hoặc gặp khó khăn về tài chính. Quy định này sẽ giúp các NHTM yếu có thời gian để phục hồi.

Bốn là, VAMC được kế thừa quyền và nghĩa vụ chủ nợ của TCTD bán nợ, bao gồm cả quyền và nghĩa vụ tố tụng trong việc khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại tòa án. VAMC cũng sẽ kế thừa quyền và nghĩa vụ chủ nợ của TCTD bán nợ trong quá trình thi hành án. Đồng thời, VAMC không phải đăng ký thay đổi với bên nhận bảo đảm trong hợp đồng đảm bảo... Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho VAMC trong quá trình xử lý các món nợ đã mua.

3.1.1.4. Các công ty chuyên nghiệp kinh doanh nợ xấu độc lập

Bên cạnh đó, nhằm thúc đẩy phát triển của thị trường mua bán nợ xấu, trong thời gian qua, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách về việc thành lập các công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản, thành lập Công ty

Mua bán nợ và tài sản tồn đọng, nay đổi tên là Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC), khuyến khích về vốn và chính sách thuế đối với các tổ chức này trong quá trình thực hiện mua bán nợ, từ đó tạo ra một môi trường để tăng nguồn cầu cũng như tạo nguồn “cung” có chất lượng cho thị trường mua bán nợ xấu [72, tr.3]. Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC), tiền thân là Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng, được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 5/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1494/QĐ-BTC ngày 30/6/2010 của Bộ Tài chính; Thông tư số 79/2011/TT-BTC ngày 8/6/2011 của Bộ Tài chính quy định về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Mua bán nợ Việt Nam, sau đó được thay thế bởi Thông tư số 135/2015/TT-BTC ngày 31/8/2015, tăng vốn điều lệ cho DATC từ 2.481 tỷ đồng lên thành 6.000 tỷ đồng. Hiện nay, DATC hoạt động theo Thông tư số 42/2021/TT-BTC ngày 4/6/2021 của Bộ Tài chính.

3.1.2. Các biện pháp xử lý nợ xấu

3.1.2.1. Các biện pháp xử lý nợ xấu chủ yếu

Như đã đề cập ở chương 2, các biện pháp xử lý nợ xấu ngân hàng rất đa dạng. Việc xử lý nợ xấu phải qua các biện pháp tác động tới khách hàng vay, những doanh nghiệp, cá nhân và tổ chức khác trong nền kinh tế, nhằm khôi phục lại hoạt động, từ đó có thu nhập để trả nợ. Các biện pháp đó có thể được thực hiện bởi chính NHTM hoặc các biện pháp xử lý nợ xấu cũng được áp dụng bởi các cơ quan nhà nước hoặc bên thứ ba. Các biện pháp xử lý nợ xấu xếp theo thứ tự ưu tiên bao gồm:

Thứ nhất, đơn đốc thu hồi nợ.

Các NHTM cần tiến hành phân tích, phân loại các khoản nợ xấu để từ đó đề ra biện pháp đơn đốc, thu hồi, xử lý phù hợp với từng khoản vay. Cần quản lý tài chính chặt chẽ với các khách hàng có nợ xấu, đặc biệt là các khách hàng lớn. Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động thì cần tạo điều kiện để họ duy trì hoạt động bình thường. Các biện pháp đơn đốc thu hồi chỉ nên thực hiện trong một thời gian nhất định đồng thời cần vận dụng kết hợp với một số biện pháp khác.

Thứ hai, cơ cấu lại nợ.

Cơ cấu lại nợ là biện pháp được sử dụng khi một khoản nợ đến kỳ hạn trả nợ nhưng ngân hàng đánh giá khách hàng khó có khả năng trả nợ cho ngân hàng theo lịch trả nợ đã thỏa thuận trước đó do khách hàng gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Trường hợp này ngân hàng có thể điều chỉnh kỳ hạn nợ hoặc gia hạn nợ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng có thể có khả năng; trả nợ đầy đủ đúng hạn theo thời hạn được cơ cấu lại. Các khoản nợ được cơ cấu lại phải trên cơ sở khi cơ cấu lại khách hàng có khả năng khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó tạo nguồn thu để trả nợ cho ngân hàng. Áp dụng biện pháp này đòi hỏi ngân hàng phải đánh giá chính xác khả năng phục hồi năng lực trả nợ sau khi cơ cấu lại. Trong trường hợp việc cơ cấu lại không cải thiện năng lực trả nợ.

Thứ ba, cho vay tiếp để duy trì hoạt động

Đây là biện pháp ngân hàng sử dụng cho các khách hàng có khó khăn tạm thời dẫn đến không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp này, nếu xét thấy việc cho vay bổ sung vốn có thể giải quyết khó khăn, giúp khách hàng khôi phục năng lực sản xuất kinh doanh, từ đó có thể hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cũ và nợ mới. Phương án này có lợi đối với cả ngân hàng và khách hàng. Khách hàng có thể tránh được áp lực trả nợ để tiếp tục kinh doanh. Ngân hàng tránh giảm được nợ quá hạn.

Thứ tư, miễn giảm lãi.

Ngân hàng có thể áp dụng biện pháp miễn/giảm lãi cho vay đối với khách hàng nhằm thu hồi đủ số nợ gốc đã cho vay và một phần tiền lãi (nếu có). Biện pháp này được áp dụng nhằm giảm bớt khó khăn về tài chính cho khách hàng (khách hàng bị tổn thất về tài sản dẫn đến khó khăn về tài chính không trả được nợ), tạo điều kiện cho khách hàng khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, ổn định cuộc sống, khuyến khích khách hàng trả một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu còn lại tại ngân hàng.

Thứ năm, hỗ trợ khách hàng thu hồi công nợ.

Trong trường hợp khách hàng có khó khăn trong việc trả nợ do có quá

nhều khoản phải thu chưa thu được. Để hỗ trợ khách hàng có nguồn trả nợ, ngân hàng có thể hỗ trợ khách hàng, trong việc thu hồi công nợ. Đặc biệt, trong trường hợp các khoản phải thu của khách hàng có liên quan trực tiếp đến những đối tượng đang có quan hệ giao dịch với ngân hàng (là khách hàng vay vốn, gửi tiền tại ngân hàng), ngân hàng có thể dựa vào mối quan hệ của mình để hỗ trợ khách hàng thu hồi công nợ, từ đó hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

Thứ sáu, xử lý tài sản đảm bảo.

Khi các khoản nợ xấu không thể cơ cấu, khách hàng chây ỳ không thanh toán hoặc không có khả năng thanh toán nợ thì ngân hàng sẽ tiến hành các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

- Thanh lý tài sản đảm bảo tiền vay.

Thông thường khi xét duyệt cho vay, khách hàng cần có tài sản bảo đảm nhất định để đảm bảo cho nghĩa vụ nợ tại ngân hàng. Khi khách hàng không trả nợ, ngân hàng sẽ xem xét áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Tài sản sau khi hoàn tất các thủ tục pháp lý để bàn giao cho ngân hàng, ngân hàng có thể sẽ tự bán công khai tài sản; hoặc bán qua trung tâm bán đấu giá tài sản, hoặc bán cho Công ty mua bán nợ.

- Quản lý, khai thác tài sản: Tùy theo trường hợp cụ thể, ngân hàng có thể tiếp nhận tài sản, tiếp tục quản lý, khai thác tài sản để thu hồi nợ.

- Yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Trong trường hợp việc đòi nợ từ phía người vay gặp khó khăn, ngân hàng có thể yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh dưới hình thức thanh toán nợ trực tiếp hoặc xử lý tài sản bảo đảm của người bảo lãnh.

Thứ bảy, bán nợ

Là việc NHTM chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản nợ hiện đang còn dư nợ hoặc đang theo dõi ngoại bảng tại ngân hàng cho tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu mua nợ. Việc chuyển giao khoản nợ được tiến hành đồng thời với việc chuyển giao các nghĩa vụ của bên nợ và các bên có liên

quan. Một khoản nợ có thể được bán toàn phần hoặc toàn bộ, bán cho nhiều bên mua nợ và có thể được mua, bán nhiều lần. Phương thức bán nợ có thể được thực hiện thông qua đấu giá các khoản nợ theo quy định về đấu giá tài sản hoặc thông qua đàm phán trực tiếp giữa bên bán hoặc bên mua hoặc thông qua môi giới.

Thứ tám, xử lý từ quỹ dự phòng rủi ro.

Khi các biện pháp thu hồi khác không có hiệu quả, ngân hàng có thể dùng nguồn quỹ DPRR để bù đắp các khoản nợ xấu. Do tính chủ động cao nên biện pháp này thường được các NHTM vận dụng tối đa nhằm xử lý nợ nhanh chóng. Thực chất của biện pháp này là dùng nội lực của ngân hàng để khắc phục gánh nặng nợ xấu nên sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngân hàng.

Thứ chín, chuyển nợ xấu thành vốn góp.

Đây là biện pháp ngân hàng xử lý nợ xấu thông qua việc dùng khoản nợ xấu để mua cổ phần của các khách hàng. Thực chất đây là biện pháp chuyển ngân hàng từ địa vị chủ nợ sang chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp đang có nợ xấu tại ngân hàng. Ngân hàng thường áp dụng biện pháp này khi các khách hàng gặp rủi ro trong kinh doanh do nguyên nhân khách quan song có triển vọng phục hồi hoặc các doanh nghiệp tạm thời sa sút hoặc đối với khách hàng có nợ lớn nhưng vẫn có cơ hội phục hồi.

Thứ mười, chứng khoán hóa các khoản nợ xấu.

Chứng khoán hóa các khoản nợ là kỹ thuật chuyển các khoản nợ thành chứng khoán có thể giao dịch trên thị trường tài chính. Để chứng khoán hóa các khoản nợ xấu, ngân hàng phải tập hợp các khoản nợ có đặc điểm tương đồng và bán cho các tổ chức chuyên về chứng khoán hóa (Special Purpose Vehicle-SPV). Các tổ chức SPV sẽ phát hành các chứng khoán được đảm bảo bằng các khoản nợ được chứng khoán hóa ra thị trường. Thực hiện chứng khoán hóa sẽ giúp cho các khoản nợ xấu không có tính thanh khoản thành các chứng khoán được mua bán trên thị trường một cách dễ dàng.

Mười một, sự hỗ trợ của Chính phủ.

Đối với các khoản nợ xấu phát sinh do các khoản vay theo chính sách của

Chính phủ, các NHTM phải trông chờ vào nguồn bù đắp từ NSNN. Thực chất các khoản vay theo chính sách có thể coi là các khoản vay có bảo lãnh của người thứ ba là Chính phủ. Do vậy, khi NHTM không thể thu hồi được nợ từ khách hàng vay thuộc đối tượng này thì Chính phủ phải đứng ra giải quyết cho ngân hàng. Chính phủ cũng có thể sử dụng vốn ngân sách mua toàn bộ số nợ khó đòi của NHTM để xử lý dần trong một số năm nhằm giải thoát cho các NHTM không bị sa lầy vào khủng hoảng nợ xấu, giúp các ngân hàng tập trung vào hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, trường hợp các khoản nợ xấu của hệ thống NHTM quá lớn, có thể tác động tiêu cực đến sự ổn định và phát triển của nền kinh tế, Chính phủ cũng thường có các biện pháp hỗ trợ NHTM trong việc xử lý.

Mười hai, quy trách nhiệm cho cán bộ gây sai sót.

Trong trường hợp khoản nợ không thể thu hồi được do các nguyên nhân chủ quan từ phía cán bộ tín dụng, ngân hàng cần nghiêm khắc yêu cầu những người liên quan gây tổn thất có trách nhiệm bồi thường số tổn thất do mình gây nên. Biện pháp này một mặt giảm tổn thất cho ngân hàng. Mặt khác, nó còn có ý nghĩa răn đe, tăng cường việc tuân thủ kỷ luật nội bộ, giảm thiểu gian lận trong hoạt động nghiệp vụ của cán bộ tín dụng

Mười ba, khởi kiện hoặc yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.

Ngân hàng sẽ phải sử dụng đến biện pháp pháp lý để đòi nợ khi các biện pháp trên không khả thi. Ngân hàng có thể nhờ tòa án can thiệp buộc khách hàng trả nợ, chuyển giao TSBD tiền vay hoặc nếu khách hàng là doanh nghiệp không trả được nợ thì ngân hàng với tư cách là chủ nợ có thể làm đơn xin tòa mở thủ tục tuyên bố phá sản theo Luật Phá sản.

3.1.2.2. Các biện pháp xử lý bởi Công ty Quản lý tài sản (VAMC)

Thứ nhất, mua, bán nợ xấu bằng phát hành trái phiếu đặc biệt.

VAMC thực hiện phát hành trái phiếu đặc biệt để mua nợ xấu của các NHTM. Như đã trình bày, trái phiếu đặc biệt có nhiều hình thức biểu hiện khác nhau, có thể là chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử. Giá trị của trái phiếu tương ứng với giá trị của khoản nợ xấu mà VAMC mua của NHTM. Việc

VAMC phát hành trái phiếu đặc biệt để mua nợ xấu của NHTM cũng có nghĩa: việc mua nợ xấu là căn cứ để đưa đến quyết định đưa ra phương án phát hành trái phiếu đặc biệt, thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận phát hành trái phiếu đặc biệt [52, tr.88].

Việc mua, bán nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt phải tuân theo những điều kiện và quy trình nhất định. Để khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu thì có những điều kiện cần đáp ứng như sau: về phạm vi khoản nợ xấu phải phát sinh từ các hoạt động như cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán...; hoặc nợ xấu do NHTM mua trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch mà quá hạn thanh toán...; khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm; khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm phải hợp pháp, có hồ sơ giấy tờ hợp lệ, đó là trong các hợp đồng phải thể hiện rõ quyền chủ nợ của NHTM, nghĩa vụ trả nợ của khách hàng, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ đối với NHTM; điều kiện khách hàng còn tồn tại, nghĩa là cá nhân, tổ chức vay vẫn còn sống/còn đang hoạt động [49, tr.9]; điều kiện đối với giá trị khoản nợ xấu: giá trị khoản nợ gốc tính đến thời điểm bán nợ đối với cá nhân từ 1 tỷ đồng trở lên, đối với tổ chức từ 3 tỷ đồng trở lên ngoài ra, để VAMC mua nợ xấu của TCTD nói chung và của NHTM nói riêng thì cần phải có hồ sơ đề nghị mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt. Hồ sơ bao gồm: giấy đề nghị mua nợ, danh sách và thông tin về các khoản nợ xấu mà NHTM đề nghị bán cho VAMC; đánh giá về tình trạng nợ xấu và khách hàng vay về các nội dung như thời gian quá hạn thanh toán nợ là bao lâu? Thực trạng tài chính và hoạt động của khách hàng vay, bên bảo đảm, tài sản bảo đảm, khả năng thu hồi nợ? NHTM cũng tiến hành đề xuất với VAMC về thời hạn của trái phiếu đặc biệt đối với từng khoản nợ tương ứng (thời hạn của trái phiếu đặc biệt là 5 năm và TCTD có thể đề nghị thời hạn cụ thể trên 5 năm hoặc đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt theo những trình tự, thủ tục nhất định); văn bản cam kết về khoản nợ xấu chưa từng dùng để bảo đảm nghĩa vụ của NHTM bán nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu không có tranh chấp tại thời điểm mua, bán nợ; bản sao hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng

mua trái phiếu doanh nghiệp, hợp đồng bảo đảm tài sản có xác nhận của người đại diện NHTM bán nợ; bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan đến khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm và khách hàng vay... do người đại diện của NHTM bán nợ xác nhận.

Thủ tục mua nợ xấu của NHTM bằng trái phiếu đặc biệt cụ thể, theo hướng dẫn của VAMC, được thực hiện như sau: Giai đoạn I: NHTM chuẩn bị hồ sơ và nộp hồ sơ đề nghị mua nợ đến VAMC, trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, VAMC kiểm tra hồ sơ và yêu cầu bổ sung nếu cần thiết; Giai đoạn II: trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ thì VAMC phải có văn bản trả lời NHTM về việc có mua nợ xấu hay không, trường hợp không mua thì trong văn bản trả lời phải nêu rõ lý do. Trong thời gian này VAMC phải tiến hành thẩm định hồ sơ, đánh giá khoản nợ xấu và đưa ra quyết định xem có mua khoản nợ xấu được NHTM đề nghị hay không; Giai đoạn III: ký kết hợp đồng mua bán. Nếu kết thúc giai đoạn II mà VAMC đồng ý mua lại khoản nợ xấu của NHTM thì hai bên sẽ tiến hành ký hợp đồng mua, bán. Thời hạn ký kết hợp đồng là 5 ngày kể từ ngày NHTM nhận được thông báo từ VAMC về việc sẽ mua khoản nợ xấu; Giai đoạn IV: trong giai đoạn này các bên sẽ thực hiện nội dung hợp đồng, bên bán – NHTM phải thông báo cho các bên liên quan như khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm về việc bán nợ để họ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ với VAMC. Bên cạnh đó, sau khi mua nợ xấu thì VAMC tiếp quản nợ xấu và thực hiện việc kiểm tra, đánh giá về khoản nợ xấu cũng như khách hàng vay, tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu đã mua.

Việc các bên ký kết hợp đồng mua, bán nợ xấu như đã trình bày đó là sự thỏa thuận giữa các bên và do đó, VAMC và NHTM phải có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng cũng như tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, VAMC có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng nếu có bằng chứng về khoản nợ xấu đã mua không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 16 Nghị quyết 42/2017/QH14 về điều kiện các khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt (trừ trường hợp việc mua nợ xấu được Thủ tướng phê duyệt nhằm đảm bảo an toàn của TCTD và xử lý nhanh nợ xấu).

Ngoài ra, việc mua, bán nợ xấu theo yêu cầu của NHNN cũng được thực hiện theo thủ tục mua, bán nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt. Thống đốc NHNN ban hành Thông tư 32/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC. Theo đó: (i) sửa đổi, bổ sung quy định về việc chia cổ tức của các TCTD có khoản nợ xấu bán cho VAMC nhận trái phiếu đặc biệt. Những quy định này nhằm đảm bảo các TCTD có khoản nợ xấu bán cho VAMC nhận trái phiếu đặc biệt tập trung nguồn lực để xử lý nợ xấu hơn là việc chia cổ tức; (ii) thống nhất cách hiểu đối với việc áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư số 19/2013/TT-NHNN về điều kiện đối với tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu phải hợp pháp và có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ.

Thứ hai, mua, bán nợ xấu theo giá thị trường

Cũng giống như việc mua, bán nợ xấu của TCTD bằng trái phiếu đặc biệt thì việc mua, bán nợ xấu theo giá thị trường cũng có những điều kiện nhất định cần tuân thủ. Để các khoản nợ xấu của NHTM được VAMC mua theo giá trị thị trường thì khoản nợ xấu đó phải đáp ứng các điều kiện sau: (1) Đáp ứng điều kiện giống điều kiện mua bằng trái phiếu đặc biệt, đó là các điều kiện về phạm vi nợ xấu, về khoản nợ xấu phải có tài sản bảo đảm, và tính hợp pháp, hợp lệ của giấy tờ, hồ sơ khoản nợ và tài sản bảo đảm của khoản nợ, khách hàng vay còn tồn tại, điều kiện về giá trị khoản nợ xấu; (2) Được VAMC đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ số tiền mua nợ; (3) Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có khả năng phát mại hoặc khách hàng vay có triển vọng phục hồi khả năng trả nợ.

Hiện nay, việc mua, bán nợ xấu theo giá thị trường được pháp luật quy định thực hiện qua các giai đoạn như sau:

Giai đoạn I: lên phương án mua nợ xấu và trình NHNN. Ở giai đoạn này, theo quy định tại Mục 4 Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định về việc VAMC mua nợ xấu theo giá thị trường thì việc lên phương án mua nợ xấu bao gồm phân tích, đánh giá, đề xuất việc mua, bán và xử lý nợ xấu theo nguyên tắc thị trường... Cùng với thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận phương án mua nợ theo

giá thị trường thì đều là công việc mà VAMC cần phải thực hiện để có thể được NHNN chấp thuận việc mua nợ xấu theo giá thị trường.

Giai đoạn II: chuẩn bị trước khi thực hiện việc mua, bán nợ xấu. Theo quy định pháp luật, trước khi thực hiện việc mua, bán nợ xấu thì VAMC phải tiến hành các thủ tục như đánh giá khoản nợ xấu có đáp ứng các điều kiện được mua theo giá trị thị trường hay không? Tự xác định hoặc thuê tổ chức định giá cụ thể giá trị thị trường của khoản nợ xấu là bao nhiêu, kể cả tài sản bảo đảm; Đánh giá hiệu quả kinh tế, rủi ro và khả năng thu hồi vốn mua khoản nợ xấu; Phân tích, đánh giá thực trạng và triển vọng khoản nợ xấu, khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ và các điều kiện thỏa thuận mua nợ với tổ chức tín dụng bán nợ; Dự kiến các biện pháp khả thi xử lý nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu...

Giai đoạn III: ký kết hợp đồng và thực hiện hợp đồng. Về nội dung này Nghị quyết 42/2017/QH14 và Nghị định 53/2013/NĐ-CP không đề cập nhiều. Tuy nhiên, yêu cầu hợp đồng phải bằng hình thức văn bản. Và về nguyên tắc thì các bên phải tuân thủ quy định của pháp luật trực tiếp điều chỉnh và những quy định có liên quan. Theo đó, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng cùng với các quy định pháp luật sẽ là khung pháp lý điều chỉnh mối quan hệ mua, bán nợ xấu giữa VAMC và NHTM. Đối với trường hợp đã thực hiện hợp đồng mua, bán nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt mà muốn đổi sang hình thức mua, bán nợ xấu theo giá trị thị trường thì hợp đồng mua, bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt chấm dứt kể từ thời điểm hợp đồng mua bán nợ theo giá thị trường có hiệu lực.

Thứ tư, xử lý khoản nợ xấu cùng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu sau khi mua

Đây là biện pháp để VAMC thực hiện các quyền của chủ nợ, nhằm thu hồi nợ. Việc xử lý và bán tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị quyết 42/2017/QH14. Theo đó thì VAMC phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan hoàn tất các thủ tục, hồ sơ pháp lý về tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đã mua. Các bên thỏa thuận về việc xử lý tài sản

bảo đảm, nếu không thỏa thuận được thì sẽ bán đấu giá.

3.1.2.3. Các biện pháp xử lý bởi Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản (AMC)

Các biện pháp xử lý bởi AMC gồm:

- Về mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định: Thứ nhất, bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó là quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được: (i) Quyền nhận thế chấp, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua; (ii) Kế thừa quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp. AMC được đăng ký thế chấp khi nhận bổ sung tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản nợ đã mua.

- Về xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản. Nghị quyết 42/2017/QH14 cho phép TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, AMC được chuyển nhượng tài sản bảo đảm là dự án bất động khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: (i) Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; (ii) Có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (iii) Dự án không có tranh chấp đã được thụ lý chưa giải quyết hoặc đang giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền về quyền sử dụng đất; không đang bị kê biên để bảo đảm thi hành án hoặc để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (iv) Không có quyết định thu hồi dự án, thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đồng thời, để bảo đảm quyền lợi của các bên liên quan (bao gồm cả người mua nhà tại dự án nhà ở), Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định bên nhận chuyển nhượng dự án phải: (i) Đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản; (ii) Kế thừa các quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư dự án và tiến hành các thủ tục để

tiếp tục thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng.

- Về kê biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án. Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định tài sản bảo đảm của người phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, VAMC không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 90 Luật thi hành án dân sự, trừ 02 trường hợp: (i) Thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe; và (ii) Có sự đồng ý bằng văn bản của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, AMC.

- Về bán nợ xấu có tài sản bảo đảm đang bị kê biên: Nghị quyết 42/2017/QH14/QH14 đã có quy định cho phép TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyền bán nợ xấu mà khoản nợ xấu đó có tài sản bảo đảm đang bị kê biên cho AMC, doanh nghiệp có chức năng kinh doanh mua, bán nợ. Đồng thời, để bảo đảm quyền lợi của các bên liên quan, Nghị quyết quy định rõ TCTD có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin về tình trạng bị kê biên của tài sản bảo đảm trước khi thực hiện mua, bán khoản nợ xấu; bên mua tự xác định rủi ro đối với việc mua khoản nợ này. Việc bán tài sản bảo đảm đang bị kê biên này thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.1.2.4. Các biện pháp xử lý bởi Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)

Mục tiêu hoạt động của Công ty là hỗ trợ quá trình tái cơ cấu, sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước. Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu nhà nước đầu tư tại DATC và vốn của DATC đầu tư tại các doanh nghiệp khác; hoàn thành các nhiệm vụ khác do chủ sở hữu nhà nước giao. Ngành nghề kinh doanh chính của DATC thuộc lĩnh vực dịch vụ tài chính, trong đó tập trung chủ yếu vào các hoạt động sau: Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ). Tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh

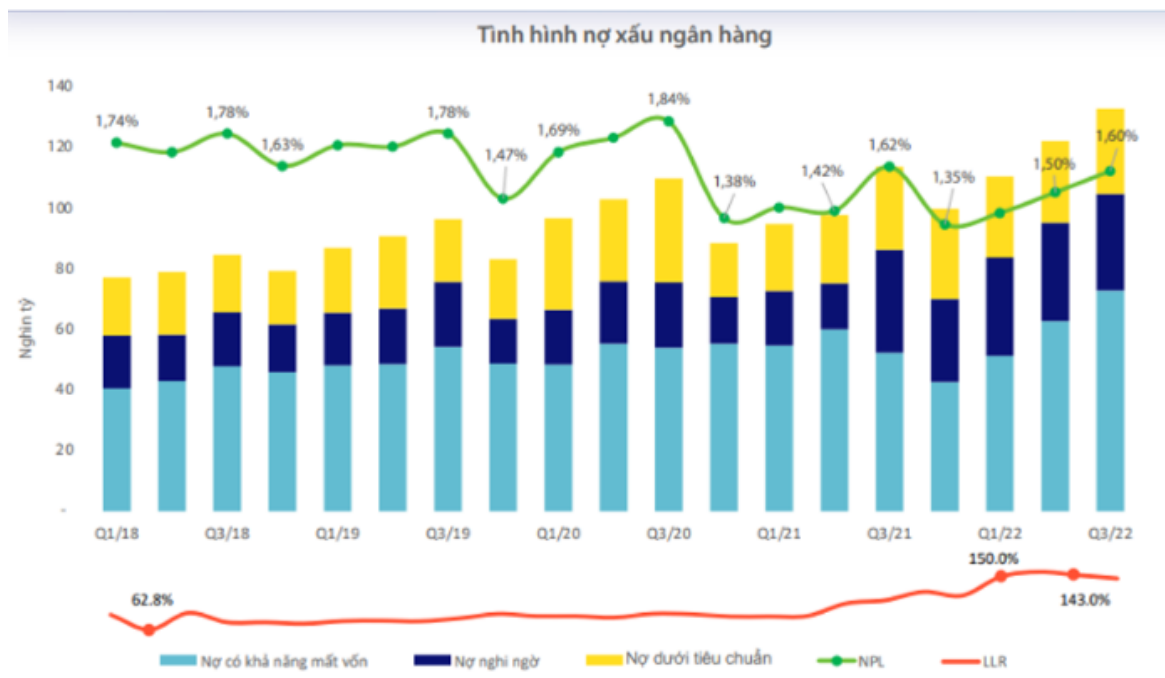
ng nghiệp nhà nước. Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp. So với các biện pháp xử lý nợ khác hiện đang áp dụng như mua nợ bằng trái phiếu đặc biệt, bán nợ, cơ cấu lại nợ, xử lý tài sản, khoan chò xử lý hay dùng dự phòng chuyên ngoại bảng... thì xử lý nợ gắn với tái thiết doanh nghiệp chỉ áp dụng được đối với doanh nghiệp còn khả năng phục hồi. Tái cơ cấu doanh nghiệp giúp làm biến mất khoản nợ xấu, giúp xử lý tận gốc vấn đề nợ xấu cho nền kinh tế. Hơn nữa, để tái cơ cấu được doanh nghiệp thì phải xử lý được cơ bản số nợ và các chủ nợ trong khi các giải pháp khác thường chỉ giúp xử lý riêng lẻ từng khoản nợ do nhu cầu xử lý ở từng ngân hàng là khác nhau dẫn đến ở cùng một doanh nghiệp có khoản nợ được xử lý có khoản nợ lại không được xử lý... Phương pháp này làm gia tăng giá trị doanh nghiệp qua đó làm tăng giá trị khoản nợ xấu dẫn đến khoản nợ được thu hồi với giá trị tốt hơn khi so với các biện pháp khác. Qua giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp, khách nợ, nhà đầu tư tư nhân có thể tham gia khi hợp tác mua nợ cùng các tổ chức xử lý nợ chuyên nghiệp hay trở thành nhà đầu tư góp vốn cổ phần theo phương án tái cơ cấu vốn để tham gia họ sở hữu hay vận hành doanh nghiệp.

3.2. Thực tiễn thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam

3.2.1. Tình hình nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Theo Báo cáo của NHNN, từ sau khi có Nghị quyết 42/2017/QH14, lũy kế từ 15/8/2017 đến 31/8/2022, toàn hệ thống các tổ chức tín dụng đã xử lý được 404,1 nghìn tỷ nợ xấu. Trong những năm vừa qua, NHNN đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục áp dụng toàn diện các giải pháp xử lý nợ xấu theo Nghị quyết 42/2017/QH14 nhằm xử lý nhanh, hiệu quả các khoản nợ xấu.

Biểu đồ 3.1. Tình hình nợ xấu tại các NHTM Việt Nam giai đoạn 2018-2022



(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động của Ngân hàng Nhà nước)

Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy, tình hình nợ xấu trong các NHTM ở Việt Nam tăng mạnh vào các năm 2021-2022 với tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn cũng tăng theo tỷ lệ thuận. Theo số liệu từ NHNN thì cuối năm 2021 tỷ lệ nợ xấu nội bảng là 1,9% (tăng 0,21 điểm % so với cuối năm 2020), nếu tính thêm nợ bán cho VAMC thì con số này là 3,9%. Tỷ lệ nợ xấu gộp (bao gồm nợ xấu nội bảng, nợ xấu bán cho VAMC chưa được xử lý và nợ xấu tiềm ẩn từ các khoản cơ cấu lại) tăng mạnh lên mức 7,31% cuối năm 2021 từ mức 5,1% cuối năm 2020 và gần tương đương với con số cuối năm 2017 (7,4%) - cũng là năm mà Nghị quyết 42/2017/QH14 bắt đầu có hiệu lực. Thực trạng này xuất phát từ sự bùng phát của đại dịch Covid-19, và đặc biệt là làn sóng thứ 4 với biến chủng Delta trong năm 2021 đã gây ra các tổn thất nặng nề đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, sinh kế và đời sống của người dân. Theo báo cáo tài chính năm 2021 mới được các ngân hàng công bố, nợ xấu có xu hướng gia tăng rõ rệt tại một số ngân hàng, ví dụ như VPBank (tăng 60% so với 2020), Vietinbank (49%), VIB (58%), HDB (43%)...v.v.; bình quân số dư nợ xấu 28 NHTM niêm

yết và Agribank tăng 17,3% so với năm 2020.

Trước tình hình trên, năm 2021-2022, NHNN đã quyết liệt chỉ đạo toàn ngành ngân hàng đã thực hiện đa dạng các biện pháp thu hồi nợ, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng, ngăn ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh. Nhờ vậy, đến cuối tháng 8/2022, tỷ lệ nợ xấu nội bảng toàn hệ thống vẫn ở mức an toàn là 1,9%. Tỷ lệ nợ xấu, nợ bán cho VAMC chưa xử lý và các khoản tiềm ẩn trở thành nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng là 4,99%, giảm mạnh so với mức 6,3% ở cuối năm 2021 [62]. Đến thời điểm hiện tại, nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM ở nước ta đang được kiểm soát ở mức tương đối, do những lý do khác nhau, đặc biệt là tác động từ môi trường kinh doanh.

Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu phân hóa không đồng đều tại các NHTM, được thể hiện thông qua bảng sau:

Bảng 3.1: Tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của một số NHTM giai đoạn 2012 – 2022 (Đvt: %)

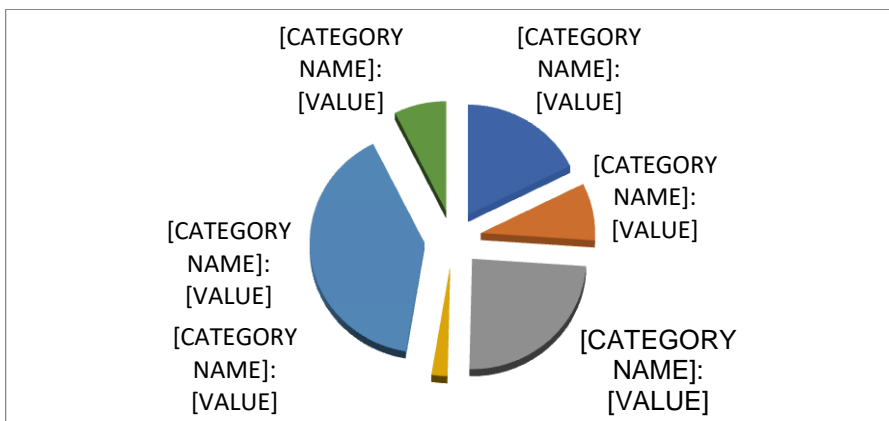
Năm	2012	2013	2018	2020	2021	2022
VCB	3,21	2,80	2,29	0,61	0,63	0,67
BIDV	2,67	2,78	1,80	1,66	0,82	0,90
Vietinbank	1,46	2,10	1,10	0,94	1,26	1,24
ACB	2,10	2,98	2,20	0,59	0,78	0,74
Sacombank	1,40	2,51	1,19	1,6	1,50	0,98
Techcombank	2,94	5,20	2,38	0,5	0,70	0,90
MB	1,84	2,44	2,73	1,9	0,90	1,10

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động của ngân hàng nhà nước)

Bảng 3.1 cho thấy, các ngân hàng có chất lượng tài sản tốt như VCB, Techcombank, ACB, BIDV luôn duy trì được tỷ lệ nợ xấu thấp qua các năm. Trong khi đó, tại một vài NHTM khác thì tỷ lệ nợ xấu có biến động nhất định. Tuy nhiên, nhìn chung thì tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM đều biến đổi theo hướng cải thiện.

Xét về cơ cấu, số liệu công bố của NHNN Việt Nam cho thấy dư nợ lớn tập trung chủ yếu các ngành như: ngành dịch vụ (40%), ngành thương mại (24%), ngành công nghiệp (18%).

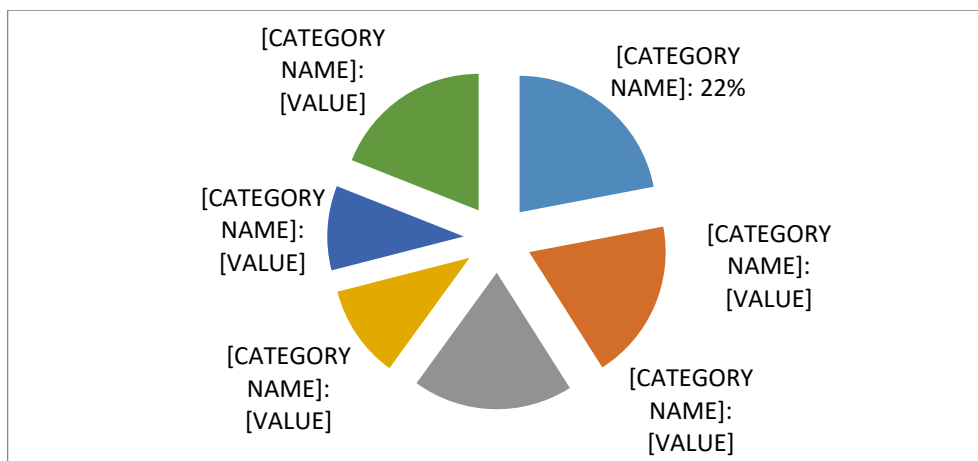
Biểu đồ 3.2. Cơ cấu dư nợ của Việt Nam (tỷ phần %)



Nguồn: Tổng hợp số liệu của tác giả tại thời điểm 31/3/2023

Trong cơ cấu trên, nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM đang tập trung ở 05 ngành lớn, bao gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo (22%), bất động sản và dịch vụ (19%), buôn bán, sửa chữa ô tô, xe máy (19%), vận tải, kho bãi (11%), xây dựng (10%). Chỉ tính riêng nợ của 5 ngành này trong toàn nền kinh tế đã chiếm tới 81% tổng số nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM.

Biểu đồ 3.2. Cơ cấu nợ xấu trong hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam



Nguồn: Tổng hợp số liệu của tác giả tại thời điểm 31/3/2023

Ngoài ra, cơ cấu nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM còn tập trung cao vào bất động sản và chứng khoán. Đây là hai lĩnh vực có thời gian dài và tính thanh khoản kém. Tại thời điểm cuối tháng 2/2021, dư nợ lĩnh vực bất động sản đạt 1,8 triệu tỷ đồng, trong đó nợ xấu chiếm khoảng 1,85 % tổng dư nợ.

Cơ cấu nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM ở Việt Nam có tính chất đặc thù theo thành phần kinh tế. Thực tế cho thấy, các NHTM ở Việt Nam đã tập trung cho vay quá nhiều vào các doanh nghiệp nhà nước, trong khi các đơn vị này đầu tư ngoài ngành tràn lan, không kiểm soát dẫn đến tình trạng kinh doanh không hiệu quả. Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến nợ xấu.

3.2.2. Thực trạng xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM

Về xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM thông qua việc thu hồi trực tiếp và thông qua xử lý tài sản bảo đảm: Trên cơ sở kết quả phân loại nợ định kỳ, tổ chức tín dụng chỉ đạo các chi nhánh thực hiện rà soát xây dựng phương án xử lý, thu hồi nợ xấu theo từng biện pháp cụ thể. Hiện nay hầu hết NHTM cố gắng chủ yếu thực hiện xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng thông qua thu hồi nợ bằng việc thuyết phục bên vay tự nguyện bán tài sản để trả nợ vì biện pháp này ít tổn kém chi phí nhất, rút ngắn thời gian xử lý giảm bớt việc phải trả lãi, giảm thiệt hại thật nhanh nhất cho cả 2 bên. Trường hợp bên vay không tự nguyện bán tài sản thì NHTM tiến hành thu hồi nợ thông qua biện pháp khởi kiện ra tòa án. Biện pháp pháp lý khởi kiện ra tòa án thường là biện pháp được tổ chức tín dụng áp dụng cuối cùng, sau khi các biện pháp khác đã áp dụng nhưng việc xử lý thu hồi nợ không hiệu quả. NHTM khởi kiện khách hàng ra tòa để đòi nợ, nhờ tòa án can thiệp buộc khách hàng trả nợ, chuyển giao tài sản bảo đảm hoặc nếu khách hàng là doanh nghiệp không trả được nợ thì NHTM với tư cách là chủ nợ có thể làm đơn yêu cầu tòa án mở thủ tục tuyên bố phá sản theo Luật phá sản. Trên thực tế, việc sử dụng đến giải pháp này thường đem lại hiệu quả không cao vì thủ tục rắc rối, khách hàng không còn khả năng trả nợ, tài sản bảo đảm có tranh chấp về pháp lý hoặc không đủ giá trị bù đắp khoản vay...

Xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM bằng phương pháp cơ cấu lại nợ: Phần lớn dư nợ của NHTM đều tập trung vào khu vực sản xuất kinh doanh. Vì vậy, nếu khách hàng tạm thời gặp khó khăn nhưng có phương án khắc phục, NHTM sẽ hỗ trợ cơ cấu nợ, miễn giảm lãi, điều chỉnh quy mô cấp tín dụng phù hợp với khả năng trả nợ. Để xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng, NHTM và khách hàng phân tích lý do thua lỗ từ đâu, tính toán lại khả năng tài chính của doanh nghiệp từ khả năng thu hồi công nợ bao nhiêu và xử lý bằng tài sản bảo đảm. Nếu thua lỗ do đầu tư không hợp lý thì cơ cấu lại nợ để họ có điều kiện phục hồi sản xuất và điều chỉnh lại vốn với những đơn vị sử dụng vốn không hợp lý. Áp dụng Thông tư 09/2014/TT-NHNN, NHTM tiến hành cơ cấu nợ đối với khách hàng đảm bảo đủ các điều kiện sau: Khoản nợ mà việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật; Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng; Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích; Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện khi khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay hoặc không có khả năng trả nợ hết nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung hạn, dài hạn. Với mỗi khoản nợ, TCTD chỉ cơ cấu lại một lần.

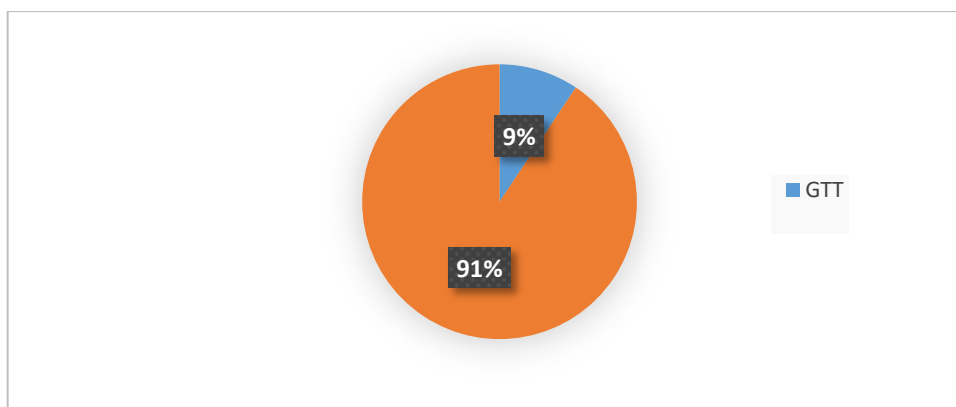
Với sự ra đời của VAMC đã góp phần đẩy mạnh hoạt động mua bán nợ, xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng [61]. Khi bán nợ cho VAMC, việc xử lý tài sản bảo đảm, thu hồi nợ sẽ được thúc đẩy nhanh chóng vì VAMC được trao công cụ, quyền năng mạnh hơn. Có thể nói với mức nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM ở khoảng 3%, NHTM có thể sẽ không cần hỗ trợ nhiều từ

VAMC [96,tr.34], tuy nhiên, việc bán nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM cho VAMC sẽ giúp NHTM có nhiều động lực và dễ dàng hơn trong việc xử lý nợ xấu. Bởi nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM có xu hướng tăng do chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

Nhìn chung, so với thủ tục thực hiện mua, bán nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt thì thủ tục thực hiện mua nợ xấu theo giá thị trường có phần đơn giản hơn, tuy nhiên nó cũng lại bộc lộ những khoảng trống khiến các bên có thể gặp lúng túng trong thực tiễn thi hành như: ai là người đề nghị mua/bán khoản nợ xấu? Tất nhiên, việc mua, bán thực hiện theo giá thị trường thì đề cao yếu tố thỏa thuận và việc bên nào đưa ra lời đề nghị giao kết hợp đồng trước không phải là vấn đề quan trọng, tuy nhiên để thể hiện tính logic về mặt trình tự, thủ tục pháp lý thì có lẽ pháp luật cần phải cụ thể hơn nội dung này. Theo đó có thể quy định về việc các bên thực hiện đề nghị mua, bán khoản nợ xấu mà không nhất thiết phải quy định cụ thể đề nghị đó xuất phát từ bên nào. Việc mua, bán nợ xấu theo giá trị thị trường vẫn còn khá hạn chế, chủ yếu VAMC vẫn mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt, điều này sẽ dẫn đến một thực tế là sau khi trái phiếu đặc biệt hết hạn (5 năm, nếu không được gia hạn), thì khoản nợ xấu sẽ quay lại với các NHTM.

Tính riêng giai đoạn từ ngày 15/8/2017 - khi Nghị quyết 42/2017/QH14 chính thức có hiệu lực đến nay, VAMC mua được khoảng 114.200 tỷ nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt. Còn các khoản nợ do VAMC mua theo giá thị trường đạt khoảng 11.822 tỷ đồng. Mặc dù những con số này hết sức khiêm tốn nhưng cũng ghi dấu nỗ lực rất lớn của VAMC, khi quy mô vốn điều lệ của VAMC giai đoạn ban đầu chỉ khoảng 500 tỷ, sau đó tăng lên 2.000 tỷ và đến nay là 5.000 tỷ đồng. Với tỷ lệ 9% mua nợ xấu theo giá trị thị trường so với 91% mua bằng trái phiếu đặc biệt thì việc VAMC mua theo giá thị trường còn quá nhỏ, điều này cũng cho thấy khả năng xử lý dứt điểm nợ xấu là chưa cao, và tiếp tục đặt ra nguy cơ nợ xấu quay lại với các TCTD.

Biểu đồ 3.3. Tỷ lệ mua nợ xấu theo giá thị trường và trái phiếu đặc biệt của VAMC



(Nguồn: Báo cáo chuyên đề của VAMC tháng 7/2022) [56]

Xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại bằng các biện pháp khác: Từ năm 2017 đến nay, VAMC phối hợp với các tổ chức tín dụng xử lý được khoảng 270.000 tỷ đồng, trong đó, thu hồi trực tiếp từ khách hàng hoặc thông qua biện pháp bán nợ, bán tài sản đảm bảo, đạt khoảng 125.200 tỷ đồng (trong con số 270.000 tỷ đồng xử lý rủi ro bao gồm cả số các tổ chức tín dụng thực hiện trích lập, mua lại trước hạn đối với trái phiếu đặc biệt từ VAMC).

Về kết quả cơ cấu lại nợ, số tiền miễn, giảm lãi từ khi Nghị quyết 42/2017/QH14 có hiệu lực đến nay, VAMC cũng phối hợp với tổ chức tín dụng miễn, giảm lãi khoảng 4.031 tỷ đồng, gấp đến 4,2 lần so với giai đoạn 2013-2016. Liên quan đến hoạt động đấu giá, từ năm 2018, Bộ Tư pháp có văn bản đồng ý cho VAMC thực hiện trực tiếp các hoạt động đấu giá, tuy nhiên giới hạn đối tượng đấu giá là các khoản nợ và các tài sản đảm bảo của VAMC. Kết quả đấu giá từ năm 2018 đến nay, VAMC tổ chức đấu giá nhiều tài sản đảm bảo và nhiều khoản nợ với tổng giá trị lũy kế đạt trên 2.500 tỷ đồng.

3.3. Đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam

3.3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, hệ thống pháp luật về xử lý nợ xấu liên tục được hoàn thiện và cập nhật để phù hợp với thực tiễn hoạt động xử lý nợ xấu và đáp ứng yêu cầu

trong công tác quản lý của các bộ/ngành cũng như hỗ trợ hoạt động xử lý nợ xấu của các tổ chức và NHTM.

Các văn bản pháp luật do Quốc hội, Chính phủ, NHNN, các bộ/ngành khác ban hành là cơ sở pháp lý quan trọng để hướng dẫn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác phân loại nợ, đẩy nhanh công tác xử lý nợ xấu [63]. Văn bản có giá trị cao nhất do Quốc hội ban hành là Nghị quyết 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng (đã được Quốc hội chấp thuận kéo dài hiệu lực đến ngày 31/12/2023). Văn bản này đã giải quyết được một số bất cập trước đây về xử lý nợ xấu, tạo hành lang pháp lý cơ bản giúp cho việc xử lý nợ xấu của các NHTM trở nên dễ dàng hơn, cụ thể:

Một là, về bán nợ xấu, tài sản bảo đảm thấp hơn giá trị khoản nợ

Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định rõ tổ chức tín dụng, VAMC được quyền bán nợ xấu, tài sản bảo đảm với giá bán phù hợp với giá thị trường, có thể cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ. Quy định này đã củng cố thêm quyền của tổ chức tín dụng và VAMC, tháo gỡ lo ngại bị xử lý trách nhiệm do bán nợ xấu không đủ để thu dư nợ gốc.

Hai là, về quyền thu giữ tài sản bảo đảm

Nghị quyết 42/2017/QH14 cho phép tổ chức tín dụng có quyền thu giữ tài sản bảo đảm khi bên bảo đảm, bên giữ tài sản không giao tài sản bảo đảm và khi việc thu giữ đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu tại Điều 7.2 Nghị quyết 42/2017/QH14.

Nghị quyết 42/2017/QH14 cũng quy định: Trường hợp bên bảo đảm không hợp tác hoặc không có mặt theo thông báo của tổ chức tín dụng, thì đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm tham gia chứng kiến và ký biên bản thu giữ tài sản bảo đảm. Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan Công an các cấp thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự khi tổ chức tín dụng thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm.

Như vậy, theo Nghị quyết 42/2017/QH14, trong trường hợp bên bảo đảm hoặc bên giữ tài sản không giao tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng để xử lý,

thì tổ chức tín dụng không cần phải thông qua một bản án của Tòa án và thủ tục thi hành án dân sự sau đó để tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm mà có thể tự mình trực tiếp thu giữ. Điều này cho phép tổ chức tín dụng chủ động hơn trong việc thu giữ tài sản bảo đảm để xử lý, giảm thời gian và chi phí tố tụng, thi hành án cho tổ chức tín dụng.

Ba là, về giải quyết tranh chấp về tài sản bảo đảm bằng thủ tục rút gọn tại Tòa án

Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định Tòa án áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến nghĩa vụ bàn giao tài sản bảo đảm hoặc quyền xử lý tài sản bảo đảm, nếu đáp ứng được các điều kiện tại Điều 8 Nghị quyết 42/2017/QH14.

Việc áp dụng thủ tục rút gọn cũng làm giảm thời gian tố tụng và giúp tổ chức tín dụng tiến hành xử lý tài sản bảo đảm nhanh chóng hơn. Theo Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thời gian thực hiện thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo trình tự thủ tục tố tụng rút gọn sẽ được rút ngắn hơn trình tự thông thường từ khoảng từ 03 tháng đến 07 tháng.

Bốn là, về mua bán nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai

Theo Điều 9.1 của Nghị quyết 42/2017/QH14, bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được quyền nhận thế chấp, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua.

Như vậy, theo Nghị quyết 42/2017/QH14, không chỉ có tổ chức tín dụng mới được nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà còn các tổ chức mua bán nợ theo quy định pháp luật trong trường hợp các tổ chức này mua lại nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

Năm là, về xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản

Nghị quyết 42/2017/QH14 đã tạo thuận lợi cho tổ chức tín dụng và VAMC khi đơn giản hóa các điều kiện chuyển nhượng dự án bất động sản. Theo đó, tổ chức tín dụng, VAMC được chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu là dự án bất động sản khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;
- Có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Dự án không có tranh chấp về quyền sử dụng đất đã được thụ lý nhưng chưa được giải quyết hoặc đang được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền; không đang bị kê biên để bảo đảm thi hành án hoặc để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Không có quyết định thu hồi dự án, thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Sáu là, về kê biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án

Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định tài sản bảo đảm của người phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tại tổ chức tín dụng không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 90 Luật thi hành án dân sự, trừ 02 trường hợp: (i) Thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe; và (ii) có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức tín dụng.

Bảy là, về bán nợ xấu có tài sản bảo đảm đang bị kê biên

Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định, tổ chức tín dụng được quyền bán khoản nợ xấu mà khoản nợ xấu đó có tài sản bảo đảm đang bị kê biên cho VAMC, doanh nghiệp có chức năng kinh doanh mua, bán nợ. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin về tình trạng bị kê biên của tài sản bảo đảm trước khi thực hiện mua, bán khoản nợ xấu; bên mua tự xác định rủi ro đối với việc mua khoản nợ này.

Tóm lại, về hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự

Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định, sau khi hoàn tất thủ tục xác định chứng cứ và xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, VAMC.

Chín là, về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm

Theo Nghị quyết 42/2017/QH14, số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, sau khi trừ chi phí bảo quản, thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng trước khi thực hiện nghĩa vụ thuế và nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm. Nghị quyết 42/2017/QH14 đã quy định cho phép tổ chức tín dụng ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ nợ thay vì phải thanh toán các nghĩa vụ thuế trước để đảm bảo hiệu quả xử lý nợ xấu.

Mười là, về chuyển nhượng tài sản bảo đảm

Để bảo đảm quyền lợi hợp pháp của bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng tài sản bảo đảm, Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng không phải thực hiện các nghĩa vụ thuế, phí khác của bên bảo đảm từ số tiền chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm.

Ngoài ra, Nghị quyết 42/2017/QH14 cũng quy định trách nhiệm của các bộ, ngành, Toà án nhân dân và các đơn vị có liên quan trong công tác xử lý nợ xấu. Điều này tạo ra cơ chế phối hợp cụ thể giữa các đơn vị nói trên nhằm hỗ trợ, đẩy nhanh công tác xử lý nợ xấu, bước đầu thực hiện mua bán nợ xấu theo giá trị thị trường. Nhờ đó, các tồn tại, hạn chế trong công tác xử lý nợ xấu đã được khắc phục, tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất và đồng bộ về xử lý nợ xấu; tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, hỗ trợ các TCTD trong việc xử lý hiệu quả nợ xấu, bảo đảm các TCTD tiếp tục phát huy tốt vai trò là kênh dẫn vốn chủ đạo, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế, đặc biệt

trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

Bên cạnh đó, hàng loạt các Đề án đã đưa ra nhiều giải pháp đồng bộ đối với từng lĩnh vực mới đây đã được ban hành, theo đó tác động tích cực đến công tác xử lý nợ xấu ngân hàng thời gian tới như Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2021 - 2025”, Đề án “Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025”, “Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2021-2025” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Việc triển khai các Đề án này đều có mối liên quan tác động. Đồng thời đây cũng là quá trình huy động nguồn lực từ bên ngoài hệ thống ngân hàng để giúp hệ thống lấy lại cân bằng, xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM và phục hồi chức năng trung gian tài chính [79, tr.22]:

Ngoài ra, một số văn bản pháp luật liên quan đến xử lý nợ xấu của NHTM cũng liên tục được cập nhật như: Thông tư số 11/2021/TT-NHNN được ban hành ngày 30/7/2021 để hướng dẫn Điều 131 Luật các TCTD và thay thế Thông tư 02/2013; Nghị định 69/2016/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 01 tháng 7 năm 2016 về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ cũng đã bị bãi bỏ bởi Nghị định 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ 26 tháng 3 năm 2021. Theo đó Nghị định 69/2016/NĐ-CP hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Ngoài ra, để ứng phó với tác động của đại dịch Covid - 19, nhiều văn bản pháp luật đã được các cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh cho phù hợp, hỗ trợ tối đa các chủ thể tham gia vào xử lý nợ xấu của NHTM. Ví dụ: Nghị quyết 42/2017/QH14 có hiệu lực trong 05 năm từ ngày 15/8/2017 và tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khoá XV đã thống nhất kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết 42/2017/QH14 đến 31/12/2023; NHNN ban hành Thông tư số 14/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch

Covid-19; Thông tư số 18/2022-TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng quy định TCTD được NHNN xem xét chấp thuận hoạt động mua nợ phải có tỷ lệ nợ xấu dưới 3% theo kỳ phân loại gần nhất. TCTD bán nợ thì không phải xin phép Ngân hàng Nhà nước.

Thứ hai, pháp luật về xử lý nợ xấu đã tạo cơ sở thành lập hai công ty mua bán nợ của Nhà nước (DATC và VAMC), góp phần quan trọng trong việc giải quyết nợ xấu, hỗ trợ tái cấu trúc doanh nghiệp.

Sau gần 20 năm hoạt động, DATC đã đạt một số kết quả nhất định trong việc mua, xử lý nợ xấu. Thông qua công tác mua nợ, chuyển đổi quyền chủ nợ từ các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng thua lỗ đã được DATC xử lý để lành mạnh tài chính, khôi phục sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực hoạt động và chuyển đổi thành công ty cổ phần có vốn góp của DATC. Sau khi được tái cơ cấu, các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh và đã đóng góp đáng kể vào ngân sách Nhà nước, giúp cho việc tái cấu trúc thành công các doanh nghiệp. Mặt khác, hoạt động kinh doanh của DATC cũng đạt được mục tiêu khi thành lập là bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước giao. Còn đối với VAMC, sau gần 10 năm hoạt động, bằng việc mua nợ xấu của các TCTD, VAMC đã giúp các TCTD chuyển dịch một lượng lớn nợ xấu ra khỏi Bảng cân đối kế toán, góp phần xử lý nợ xấu của các TCTD từ đó các TCTD có thể tiếp tục cho vay vốn hỗ trợ doanh nghiệp nói riêng và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế nói chung, qua đó thấy được quyết tâm và chỉ đạo đúng đắn của Chính phủ và NHNN trong việc thành lập VAMC với những hướng xử lý tốt đã khiến nợ xấu của hệ thống ngân hàng giảm theo đúng lộ trình đã đề ra.

Hệ thống các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động mua bán nợ xấu đã từng bước được hoàn thiện như Luật Kinh doanh bất động sản, chính sách thuế, chính sách tín dụng, quy định về phân loại nợ; đồng thời, các quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của các công ty mua bán nợ của Nhà nước đã được xây dựng và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế. Thêm nữa, thông tin

về nợ xấu, hoạt động của DATC, VAMC đã dần dần được công khai, việc tuyên truyền, trao đổi, cung cấp thông tin đã rõ ràng hơn góp phần làm cho các định chế tài chính, các nhà đầu tư trong và ngoài nước hiểu và nhận thức đầy đủ hơn về chủ trương, biện pháp tái cơ cấu TCTD, xử lý nợ cũng như vai trò của các công ty mua bán nợ Nhà nước. Hiện có nhiều nhà đầu tư cả trong và ngoài nước có ý định tham gia mua lại nợ xấu của DATC, VAMC. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng đã quan tâm nhiều hơn đến thị trường mua bán nợ xấu của Việt Nam. Thậm chí có những Tập đoàn tài chính lớn như Black Stone, chưa bao giờ xuất hiện ở Việt Nam vì không có hợp đồng nào đủ lớn để họ tham gia, nay cũng muốn mua nợ xấu [72, tr.3].

Thứ ba, pháp luật đã mở rộng phạm vi chủ thể kinh doanh dịch vụ mua bán nợ nhằm tạo điều kiện cho nhiều chủ thể độc lập có thể tham gia vào hoạt động xử lý nợ xấu

Hiện nay, hoạt động mua bán nợ của các chủ thể không phải TCTD không phải là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Cụ thể, Luật Đầu tư năm 2020 đã loại bỏ ngành nghề “kinh doanh dịch vụ mua bán nợ” ra khỏi danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Chủ thể của giao dịch mua bán nợ có thể là bất kỳ chủ thể kinh doanh nào, dịch vụ mua bán nợ chỉ là dịch vụ hỗ trợ, thúc đẩy các giao dịch mua bán nợ và hệ thống pháp luật về dân sự, thương mại liên quan tới hoạt động mua bán hiện tại đã đủ cơ sở pháp lý để điều chỉnh giao dịch mua bán nợ cũng như các giao dịch hỗ trợ mua bán nợ.

Về bản chất, mua bán nợ là giao dịch trong đó một khoản nợ (cùng với các quyền và nghĩa vụ gắn với khoản nợ đó) được chuyển từ chủ thể này sang chủ thể khác. “Nợ” - đối tượng của giao dịch này - bao gồm có thể là bất kỳ khoản nợ nào hình thành trong các giao dịch dân sự, thương mại bình thường (các khoản nợ có tính nhạy cảm, của một nhóm đối tượng đặc thù đã thuộc phạm vi điều chỉnh của các văn bản khác¹). Chủ thể của giao dịch mua bán nợ có thể là

¹ Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; Thông tư

bất kỳ chủ thể kinh doanh nào (trừ các chủ thể chuyên nghiệp như các tổ chức tín dụng, các công ty chứng khoán... đã được kiểm soát bằng các văn bản pháp luật khác). Dịch vụ mua bán nợ chỉ là dịch vụ hỗ trợ, thúc đẩy các giao dịch mua bán nợ nói trên. Kết quả của giao dịch mua bán nợ không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ hay khoản nợ, mà chỉ thay đổi chủ thể thực hiện nghĩa vụ đó. Như vậy, việc thực hiện giao dịch mua bán nợ cũng như kinh doanh dịch vụ mua bán nợ chỉ liên quan tới các chủ thể tham gia; không phù hợp với quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư 2020.

Thứ tư, các văn bản quy phạm pháp luật do NHNN ban hành liên quan đến công tác xử lý nợ xấu ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế đối với việc xác định nợ xấu, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, việc xác định hệ số rủi ro, tài sản có rủi ro... cũng ngày càng được quy định chặt chẽ và tiệm cận dần với thông lệ quốc tế. Điều này cho thấy NHNN đã nghiên cứu kinh nghiệm của các nước, vận dụng những kinh nghiệm tốt, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam khi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến xử lý nợ xấu.

3.3.2. Những hạn chế, bất cập

3.3.2.1. Hạn chế, bất cập của pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM

Thứ nhất, hạn chế, bất cập trong quy định của Nghị quyết 42/2017/QH14

Kết quả áp dụng các chính sách thí điểm xử lý nợ xấu quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14 chủ yếu qua 8 nhóm giải pháp: (1) bán nợ xấu và tài sản bảo đảm theo giá trị thị trường; (2) thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu; (3) thực hiện mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; (4) chuyển nhượng tài sản bảo đảm là dự án bất động sản; (5) thực hiện thứ tự ưu tiên thanh toán nghĩa vụ về thuế, phí khi xử lý tài sản bảo đảm; (6) thực hiện bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm đang bị kê biên cho tổ

08/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

chức mua bán, xử lý nợ xấu, doanh nghiệp có chức năng kinh doanh mua, bán nợ; (7) bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng không phải thực hiện nghĩa vụ thuế, phí khác của bên bảo đảm từ số tiền chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm; (8) thực hiện phân bổ lãi dự thu, chênh lệch khi bán khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu. Tuy nhiên, việc thực hiện tám nhóm giải pháp này vẫn còn hạn chế, cụ thể:

Một là, về thu giữ TSBĐ để xử lý nợ xấu

Trên thực tế, phương thức thu giữ TSBĐ để xử lý nợ xấu chỉ thành công khi khách hàng hợp tác, hoặc trong một số trường hợp nhất định như khách hàng đã bỏ trốn khỏi địa phương mà TSBĐ không có tranh chấp, TSBĐ là đất trống... còn khi khách hàng không hợp tác bàn giao TSBĐ, chống đối khi tiến hành thu giữ thì việc thu giữ thường không đạt được kết quả.

- Về điều kiện thu giữ: Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 42/2017/QH14, điều kiện TCTD có quyền thu giữ TSBĐ của khoản nợ xấu là *“Tại hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho TCTD có quyền thu giữ TSBĐ...”*. Tuy nhiên, các hợp đồng bảo đảm được ký kết trước thời điểm Nghị quyết 42/2017/QH14 có hiệu lực đều không quy định trực tiếp nội dung này (vì tại thời điểm hợp đồng được ký kết thì Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ không quy định nội dung này). Do vậy, để đủ điều kiện áp dụng quyền thu giữ TSBĐ theo quy định trên, các TCTD phải đàm phán lại với bên vay/bên bảo đảm để ký lại hợp đồng bảo đảm có điều khoản thu giữ.

Tuy nhiên, khách hàng thường không hợp tác (không ký lại nội dung điều chỉnh hợp đồng bảo đảm có điều khoản thu giữ), vì vậy, các TCTD rất khó để thực hiện việc thu giữ TSBĐ.

- Về trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc thu giữ: Quy định hiện hành quy định TCTD có trách nhiệm *“Niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm*

và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản bảo đảm”. Theo phản ánh của các TCTD, trên thực tế nhiều trường hợp UBND xã từ chối ký xác nhận việc TCTD đã thực hiện niêm yết với lý do không có quy định về việc này. Do đó, không có cơ quan nào xác nhận việc TCTD đã thực hiện việc niêm yết theo quy định.

- Về phương thức nhận thông báo theo thỏa thuận của các bên: Quy định hiện hành quy định TCTD có trách nhiệm: *“Thông báo cho bên bảo đảm bằng văn bản trước thời điểm thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm bằng cách gửi theo đường bưu điện có bảo đảm đến địa chỉ của bên bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm hoặc gửi trực tiếp cho bên bảo đảm”*.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc xác định địa chỉ của bên bảo đảm để gửi theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp cho bên bảo đảm rất khó khăn vì nhiều trường hợp bên bảo đảm không còn ở nợ cư trú. Đây là một trong những điều kiện để TCTD thực hiện việc thu giữ, do đó, việc không thông báo được đến bên bảo đảm sẽ dẫn đến TCTD không thực hiện việc thu giữ TSBĐ, ảnh hưởng đến kết quả xử lý nợ xấu của các TCTD.

- Về việc ghi nhận việc thu giữ TSBĐ: Hiện nay, Nghị quyết 42/2017/QH14 chỉ quy định *“đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm tham gia chứng kiến và ký biên bản thu giữ tài sản bảo đảm”*. Tuy nhiên, việc chỉ quy định UBND ký biên bản thu giữ sẽ dẫn đến quá tải cho UBND, đồng thời, hạn chế quyền của TCTD trong việc tạo lập văn bản ghi nhận sự kiện pháp lý.

- Về trường hợp có tài sản nằm trong, nằm trên TSBĐ: Trên thực tế, thực hiện việc thu giữ TSBĐ phát sinh rất nhiều trường hợp có tài sản khác nằm trên hoặc nằm trong TSBĐ bị thu giữ của bên bảo đảm hoặc của bên thứ ba (các đồ gia dụng, điện tử, quần áo, giường tủ, ...) mà bên bảo đảm hoặc bên thứ ba không tự nguyện di dời. Hiện nay, chưa có hướng dẫn cụ thể để xử lý đối với các trường hợp này dẫn đến TCTD, VAMC gặp nhiều khó khăn, phát sinh chi phí cho việc xử lý các tài sản này (thuê nơi trông giữ, hậu quả pháp lý của việc hao

mòn, thiệt hại tài sản trong quá trình trông giữ, xử lý tranh chấp...). Thậm chí, vì các tài sản này mà TCTD không thể thu giữ được TSBD.

Hai là, về chuyển nhượng tài sản bảo đảm là dự án bất động sản

Khoản 2 Điều 10 Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định: “*Bên nhận chuyển nhượng dự án phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản; kế thừa các quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư dự án và tiến hành các thủ tục để tiếp tục thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng*”. Như vậy, đối với việc xử lý TSBD là dự án bất động sản, ngoài việc tuân thủ theo quy định của pháp luật về xử lý TSBD, bên nhận chuyển nhượng còn phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, đầu tư, xây dựng. Điều này dẫn đến thực trạng là sau khi TCTD đưa TSBD là dự án bất động sản ra bán đấu giá công khai và xác định được người trúng đấu giá, nhưng lại không thực hiện được thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận đầu tư cho người nhận chuyển nhượng, với lý do là chưa đáp ứng được tiêu chuẩn, năng lực theo quy định.

Ba là, thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm

Điều 12 Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định: “*Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, sau khi trừ chi phí bảo quản, thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu trước khi thực hiện nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm*”. Trên thực tế triển khai, các cơ quan thuế nhiều địa phương vẫn yêu cầu bên nhận bảo đảm/bên nhận chuyển nhượng phải đóng thay tiền thuế thu nhập cho bên bảo đảm mới thực hiện các thủ tục liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận, sang tên cho người nhận chuyển nhượng, các cơ quan thi hành án sau khi thực hiện thủ tục xử lý TSBD vẫn tiến hành trích thu luôn tiền án phí, tiền thuế thu nhập cá nhân đối với các TSBD bán đấu giá thành công trước khi chuyển tiền về cho các TCTD, mặc dù TSBD sau khi xử lý vẫn không đủ trả nợ cho TCTD.

Thứ hai, Nghị quyết 42/2017/QH14 vẫn còn nhiều nhóm giải pháp chưa được áp dụng trên thực tế

Trong các nhóm giải pháp, chính sách xử lý nợ xấu tại Nghị quyết 42/2017/QH14, vẫn còn 4 nhóm chưa được các tổ chức tín dụng sử dụng trên thực tế, bao gồm: (1) áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm tại tòa án; (2) tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được mua khoản nợ xấu đang hạch toán trong, ngoài bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng; (3) tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tại tổ chức tín dụng không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác; (4) hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự.

Một là, về áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm tại tòa án

Để triển khai Nghị quyết 42/2017/QH14, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 hướng dẫn về việc áp dụng thủ tục rút gọn. Điều 8 Nghị quyết 42/2017/QH14 được hướng dẫn thực hiện bởi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP quy định các trường hợp áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm (TSBĐ) hoặc tranh chấp về quyền xử lý TSBĐ của khoản nợ xấu của TCTD như sau: “a) Trong hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm có nghĩa vụ giao TSBĐ của khoản nợ xấu cho bên nhận bảo đảm hoặc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu có quyền xử lý TSBĐ; b) Giao dịch bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm đã được đăng ký theo quy định của pháp luật; c) Không có đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, trừ trường hợp đương sự ở nước ngoài và đương sự ở Việt Nam có thỏa thuận đề nghị Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn hoặc các đương sự giải trình được chứng cứ về quyền sở hữu hợp pháp tài sản và có thỏa thuận thống nhất về việc xử lý tài sản”.

Quy định trên là cơ sở pháp lý quan trọng để đẩy nhanh công tác xử lý nợ xấu thông qua con đường tố tụng. Tuy nhiên, quy định này dẫn chiếu đến việc áp

dụng chế định giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn, do đó ngoài các điều kiện kể trên, vụ việc còn phải đáp ứng các điều kiện để áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định của Luật tố tụng dân sự. Về nguyên tắc, việc giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn chỉ áp dụng khi vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, đương sự đã thừa nhận nghĩa vụ; tài liệu, chứng cứ đầy đủ, bảo đảm đủ căn cứ để giải quyết vụ án và Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ [33].

Khi xảy ra nợ xấu, nhiều khách hàng mang tâm lý trốn tránh, không hợp tác với TCTD để phối hợp xử lý nên việc thu thập tài liệu, chứng cứ như xác nhận công nợ, tài liệu về nơi cư trú của người bị kiện (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) thường không dễ dàng. Trên thực tế, việc hoàn thiện các thủ tục theo yêu cầu của tòa án để áp dụng thủ tục rút gọn gặp nhiều khó khăn, như việc thực hiện quy định về xác nhận công nợ, tài liệu về nơi cư trú của người bị kiện (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan), do khi xảy ra nợ xấu, đa phần khách hàng trốn tránh, không hợp tác với TCTD để phối hợp xử lý, nên việc xác nhận này rất khó thực hiện...

Ngoài ra, Nghị quyết 42/2017/QH14 chỉ quy định áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ giao TSBĐ, tranh chấp về quyền xử lý TSBĐ của khoản nợ xấu của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, mà chưa quy định được áp dụng thủ tục rút gọn đối với các tranh chấp hợp đồng tín dụng của các TCTD với khách hàng vay nên rất dễ để khách hàng chuyên quan hệ tranh chấp từ giao TSBĐ hoặc tranh chấp về quyền xử lý TSBĐ thành tranh chấp tín dụng để áp dụng thủ tục thường, qua đó kéo dài thời gian xử lý nợ xấu. Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 317 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về điều kiện áp dụng thủ tục tố tụng rút gọn và khoản 4 Điều 323 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo thủ tục rút gọn thì trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn, nếu xuất hiện tình tiết mới mà các bên đương sự không thống nhất làm cho vụ án không còn đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn thì tòa án phải ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông

thường. Như vậy, trường hợp bên có nghĩa vụ trả nợ/chủ tài sản/bên bảo đảm không hợp tác, chống đối, rất dễ dẫn đến trường hợp cố tình tạo ra các tình tiết mới làm cho vụ án không còn bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết 42/2017/QH14 để đưa vụ án về thủ tục tố tụng thông thường, dẫn đến việc không thể áp dụng thủ tục tố tụng rút gọn theo quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14.

Thêm nữa, quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14 chỉ áp dụng thủ tục rút gọn đối với tranh chấp về nghĩa vụ giao TSBĐ, tranh chấp về quyền xử lý TSBĐ của khoản nợ xấu của TCTD, VAMC mà chưa quy định được áp dụng thủ tục rút gọn đối với các tranh chấp hợp đồng tín dụng của các TCTD với khách hàng vay. Trong khi đó, các tranh chấp của các khoản nợ xấu tại các TCTD hầu hết là các tranh chấp về hợp đồng tín dụng. Do đó, việc không quy định thủ tục rút gọn đối với các tranh chấp về hợp đồng tín dụng gây rất nhiều khó khăn, hạn chế cho các TCTD trong việc xử lý nợ xấu

Hai là, đối với giải pháp hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự

Điều 14 Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định: “*Sau khi hoàn tất thủ tục xác định chứng cứ và xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là TSBĐ của khoản nợ xấu theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là TCTD*”... Tuy nhiên, hiện nay, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật giải thích cụ thể về việc “*ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án*” theo Nghị quyết 42/2017/QH14. Do đó, việc có hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là TSBĐ của khoản nợ xấu hay không, hoàn trả vào thời gian nào sẽ phụ thuộc nhiều vào quan điểm của cơ quan tiến hành tố tụng, dẫn đến các TCTD rất chậm nhận được tài sản để xử lý, thu hồi nợ đối với các khoản nợ xấu.

Thứ ba, một số quy định của pháp luật vẫn còn gây khó khăn cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

Các công ty AMC cũng gặp không ít vướng mắc, khó khăn trong hoạt

động do các quy định của pháp luật còn yếu và mâu thuẫn, cụ thể:

Một là, các công ty AMC đang hoạt động theo Quyết định 1390/2001/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 11 năm 2001 và Thông tư 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002. Đây là 02 văn bản quy định hoạt động của các AMC theo chức năng quản lý và khai thác tài sản theo 7 chức năng. Tuy nhiên, chưa công ty AMC nào thực hiện đầy đủ 7 chức năng trên do thiếu hành lang pháp lý mà chỉ thực hiện một vài chức năng để hỗ trợ ngân hàng “mẹ” còn phần lớn vẫn phải do ngân hàng “mẹ” thực hiện.

Hai là, quy định về chi phí hoa hồng môi giới quy định tại Điểm 3, Mục A, Phần II, Thông tư 27/2021/TT-NHNN là không còn phù hợp. Theo quy định này thì “mức chi môi giới để cho thuê một tài sản tối đa không quá 5% giá cho thuê tài sản đó theo thời gian thực tế cho thuê, nhưng đồng thời không vượt quá 50 triệu đồng mỗi năm. Mức chi môi giới để bán được một tài sản tối đa không vượt quá 3% giá bán tài sản đó, đồng thời không vượt quá 50 triệu đồng”. Tuy nhiên, với sự phát triển của kinh tế, xã hội, với mức chi môi giới để cho thuê một tài sản và mức chi môi giới để bán được một tài sản không vượt quá 50 triệu đồng mỗi năm là quá thấp và không phù hợp.

Thứ tư, một số quy định về quá trình xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng tại tòa án, thi hành án còn chưa thống nhất, đồng bộ

Đối với các nợ xấu cần xử lý bằng con đường toà án, mặc dù các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản xây dựng hành lang pháp lý nhưng trong quá trình áp dụng còn phát sinh các mâu thuẫn, cụ thể:

Một là, việc Tòa án Nhân dân Tối cao ban hành công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/08/2021 đã khiến các tổ chức tín dụng và AMC gặp không ít khó khăn trong việc xử lý nợ.

Tại khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “*Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện*

giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu”.

Đồng thời tại công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính, Tòa án Nhân dân tối cao đã xác định ngân hàng cũng là người thứ ba ngay tình trong giao dịch bảo đảm (giao dịch thế chấp). Cụ thể như “*trường hợp giao dịch chuyển nhượng nhà đất bị vô hiệu nhưng bên nhận chuyển nhượng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và đã thế chấp nhà, quyền sử dụng đất đó cho Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật thì giao dịch thế chấp đó không vô hiệu”.*

Tuy nhiên, ngày 02/8/2021, Tòa án Nhân dân tối cao ban hành công văn số 02/TANDTC-PC về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử nhằm bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật khi giải quyết các vụ án hình sự, dân sự lại không xác định ngân hàng là người thứ ba ngay tình trong trường hợp tương tự. Ví dụ: Nhà đất thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông A, bà B. Ông A làm giả chữ ký của bà B để chuyển nhượng nhà đất cho C (việc giả chữ ký đã được chứng minh thông qua việc giám định). Sau khi chuyển nhượng, ông A, bà B vẫn chiếm hữu, sử dụng nhà đất. Sau đó, C dùng tài sản này để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng. Việc ông A giả chữ ký của bà B để chuyển nhượng nhà đất cho C mà không được bà B đồng ý, nên căn cứ Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì giao dịch chuyển nhượng nhà đất trên là vô hiệu. Sau khi nhận chuyển nhượng, C dùng tài sản này thế chấp khoản vay tại Ngân hàng nhưng khi ký hợp đồng thế chấp tài sản, ngân hàng không thẩm định, xác minh nên không biết ông A, bà B vẫn quản lý, sử dụng nhà đất hoặc đã thẩm định nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông A, bà B biết việc thế chấp tài sản này.

Trong trường hợp này, bên nhận thế chấp tài sản (ngân hàng) không phải là người thứ ba ngay tình theo quy định tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và mục 1 phần II của Công văn số 64/TANDTC-PC, do vậy, hợp đồng thế chấp tài sản cũng vô hiệu. Theo hướng dẫn nêu trên thì Tòa án Nhân dân tối cao đã xem việc thẩm định nguồn gốc tài sản thế chấp và xác minh các chủ thể

đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản thế chấp là nghĩa vụ bắt buộc của Ngân hàng. Nếu các Ngân hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ này thì đây là căn cứ để xác định Ngân hàng không phải là người thứ ba ngay tình.

Có thể nói, Công văn số 02/TANDTC-PC được ban hành thì quy định này không bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình là ngân hàng ngay cả khi hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký theo quy định pháp luật.

Hai là, xác định thẩm quyền xem xét, giải quyết vụ án của Tòa án theo lãnh thổ. Về nguyên tắc chung, thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định theo quy định tại khoản 1 điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể là nơi cư trú của bị đơn nếu các bên không có thỏa thuận khác. Theo quy định của một số TCTD, các chi nhánh đóng địa bàn hành chính tại các thành phố trực thuộc trung ương được phép cho vay đối với cá nhân cư trú tại các quận nội thành, điều này dẫn đến hệ quả nếu áp dụng theo quy định tại khoản 1 điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự thì các chi nhánh ngân hàng sẽ phải khởi kiện ở nhiều tòa án khác nhau, gây khó khăn trong việc theo dõi cũng như tham gia tố tụng.

Vì vậy, để đảm bảo công tác xử lý nợ xấu được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả, một số chi nhánh thường áp dụng điểm g khoản 1 điều 40 Bộ Luật tố tụng dân sự để chọn Tòa án nơi có trụ sở chi nhánh để khởi kiện. Lý giải cho việc lựa chọn cơ sở pháp lý này, theo hướng dẫn tại khoản 4, mục IV Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử, hợp đồng tín dụng có hoạt động giải ngân tiền vay tại chi nhánh nên nơi có trụ sở chi nhánh được xác định là nơi thực hiện hợp đồng. Dù vậy, Tòa án lại lấy nhiều lý do khác nhau để không nhận đơn hoặc chuyển đơn khởi kiện đến Tòa án nơi người bị khởi kiện cư trú, nên việc áp dụng quy định này trên thực tế không hiệu quả dù đã được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn.

Thứ năm, pháp luật hiện hành quy định về phương pháp phân loại nợ vẫn chưa thể hiện hết các rủi ro của khoản tín dụng đã cấp cho khách hàng

Tiêu thức phân loại nợ chưa phản ánh đúng số nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Trước khi NHNN ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, việc phân loại nợ theo định tính chưa được thực hiện mà chỉ dựa trên phương pháp định lượng theo số ngày quá hạn. Điều này dẫn đến cùng một khoản nợ có thể phân thành mấy loại khác nhau. Điều này cũng lý giải vì sao số liệu thống kê về nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM không thống nhất giữa các cơ quan quản lý, các tổ chức nghiên cứu. Hậu quả là một số NHTM lợi dụng điều chỉnh nhóm nợ để trích ít dự phòng nhằm tăng lợi nhuận. Theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được sửa đổi bằng Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Thống đốc NHNN phương pháp định lượng được sử dụng chủ yếu. Tuy nhiên, phương pháp này chủ yếu dựa trên thông tin do CIC cung cấp và thời hạn của khoản nợ, mà chưa đề cập đến các yếu tố khác như tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của khách hàng... nhằm xác định chính xác rủi ro của khoản nợ. Đối với các NHTM phân loại nợ theo phương pháp định tính thì cần đáp ứng những điều kiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, việc áp dụng phân loại nợ theo phương pháp định tính phải đồng thời áp dụng việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng nhằm phân loại khoản nợ vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn tại Khoản 6, Điều 11 Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Tuy nhiên do cách đánh giá định tính nên vẫn có sự can thiệp chủ quan của con người, do đó hệ thống quản lý và quan sát phân loại nợ còn yếu. Tuy nhiên, muốn phân loại nợ khách quan và khoa học thì cần phải kết hợp giữa phương pháp đo lường rủi ro định tính và định lượng như một số công trình nghiên cứu về kinh tế công bố gần đây. Đồng thời phân loại nợ cần phải dựa trên nhiều yếu tố như: kết quả thẩm định tín dụng, thông tin tín dụng từ CIC, từ các công ty thông tin tín dụng, từ các nguồn thông

tin tín dụng khác của khách hàng, đánh giá của các công ty xếp hạng tín nhiệm và quan trọng là đánh giá của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (IRB) được tổ chức tại các NHTM đã được Basel 2 khuyến nghị áp dụng [95]. Như vậy, pháp luật cần quy định cho sự “kết nối” những yếu tố vừa nêu để tạo thành một thể thống nhất cho việc đánh giá khách quan và khoa học các khoản nợ của khách hàng.

Thứ sáu, pháp luật quy định về tần suất đánh giá rủi ro của khách hàng vẫn chưa cho phép nhận biết nhanh nhất rủi ro của các khoản nợ

Khoản 1, Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về tần suất phân loại nợ là ít nhất 1 tháng/1 lần. Điều này chỉ đúng để đánh giá những yếu tố rủi ro mang tính chậm biến đổi. Còn những yếu tố rủi ro biến đổi hàng ngày, hàng tháng thì NHTM khó đánh giá (nhận biết) nhanh và chính xác được. Thực tiễn triển khai việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro ở các NHTM còn hạn chế: còn nhiều NHTM thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro chưa đúng theo quy định; các chi nhánh NHTM trong diện thanh tra có sai sót trong phân loại nợ và gia hạn nợ. Bên cạnh đó, nhiều NHTM công bố nợ xấu nhưng không đúng thực chất rủi ro tín dụng. Những nguyên nhân chính của tình trạng này là: (i) Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ ở nhiều NHTM ở Việt Nam còn chưa đánh giá chính xác các khoản nợ của khách hàng tại tổ chức tín dụng; (ii) Các NHTM chưa hạch toán nợ theo chuẩn quốc tế vì nếu hạch toán đúng theo tiêu chuẩn quốc tế thì nợ xấu tăng cao, kéo theo phải trích lập dự phòng rủi ro cao, làm tăng chi phí, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của NHTM, khó khăn trong việc mở rộng mạng lưới hoạt động. Trên thực tế, khi đã sử dụng khoản dự phòng để xử lý rủi ro thì khoản nợ đó được chuyển từ nội bảng ra ngoại bảng. Tuy nhiên cần nhìn nhận rằng, khoản nợ đó vẫn tồn tại và nó cần phải được tiếp tục thu hồi triệt để theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN. Thế nhưng, với không ít các NHTM, nợ đã ra ngoại bảng không còn được sự quan tâm hay tích cực xử lý nữa.

3.3.2.2. Hạn chế, bất cập trong thực tiễn thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM

Thứ nhất, tỷ lệ nợ xấu còn cao việc xử lý rủi ro nói chung và xử lý nợ cấp tín dụng của các NHTM còn chưa khoa học, để khoản cấp tín dụng có rủi ro quá cao mới phát hiện và xử lý.

Mặc dù NHTM thường xuyên hoàn thiện và áp dụng hàng loạt các biện pháp ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay, nhưng nhiều khoản nợ xấu mới vẫn phát sinh, tỷ lệ nợ xấu trong năm luôn cao rất nhiều so với tỷ lệ nợ xấu mục tiêu mà NHTM đề ra, cao hơn tỷ lệ nợ xấu mà NHNN khuyến nghị. Hạn chế này ảnh hưởng rất lớn thương hiệu, uy tín của NHTM. Trong hoạt động cấp tín dụng, các NHTM cần phải áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro một cách chủ động và liên tục. Trong trường hợp rủi ro và hậu quả của nó xuất hiện thì cần phải xử lý ngay. Tuy vậy, thực tiễn hoạt động ngân hàng ở Việt Nam thời gian vừa qua cho chúng ta thấy, có những lúc rủi ro quá cao, nợ xấu xuất hiện rất lớn, chiếm đến gần 9% tổng dư nợ cấp tín dụng trong toàn hệ thống, thì lúc đó các NHTM cũng như nhà nước mới tập trung xử lý. Thực vậy, Đề án xử lý nợ xấu của Thủ tướng Chính phủ được ban hành trong bối cảnh nợ xấu đã quá cao, hệ thống NHTM đặt trong tình trạng báo động đã minh chứng cho vấn đề này. Việc xử lý nợ chưa khoa học như vậy sẽ gây ra những khó khăn cho việc bảo đảm an toàn hệ thống NHTM cũng như phải bỏ ra chi phí rất lớn không chỉ cho từng NHTM, mà còn cho cả nền kinh tế và xã hội. Bên cạnh đó, các NHTM gặp rất nhiều khó khăn trong việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Những khó khăn và vướng mắc liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm của các NHTM bao gồm: Khi NH xử lý tài sản bảo đảm, một số cơ quan chức năng như Công chứng, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản... không chấp nhận NHTM là người được uỷ quyền để bán, chuyển nhượng tài sản bảo đảm cho tổ chức, cá nhân khác vì các cơ quan này cho rằng, người được uỷ quyền để xử lý tài sản bảo đảm chỉ có thể là cá nhân, không thể là tổ chức.

Những khó khăn của NHTM trong việc thu giữ tài sản để xử lý như hiện tượng chống đối, bất hợp tác với NHTM khi xử lý tài sản bảo đảm. Ngoài ra, việc NHTM xử lý tài sản bảo đảm thông qua khởi kiện tại toà án đôi khi cũng kéo dài và phát sinh nhiều chi phí cho NHTM. Thực tiễn ở một số địa phương, cơ quan thi hành án thu án phí và phí thi hành án từ số tiền bán tài sản cầm cố, thế chấp là không phù hợp và không bảo đảm quyền ưu tiên thanh toán của NHTM (bên nhận cầm cố, thế chấp tài sản) theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, việc thực hiện cơ cấu nợ xấu trong hoạt động tín dụng liên quan đến bất động sản, chứng khoán,...chưa được đánh giá đúng mức, kịp thời

Việc nhận diện, đo lường và đánh giá nợ xấu thiếu chính xác, không cập nhật, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế dẫn đến nợ xấu chưa được phản ánh đúng bản chất rủi ro của khoản nợ, trích dự phòng rủi ro chưa đầy đủ. Mặc dù là khâu quan trọng trong hoạt động quản lý nợ xấu nhưng công tác nhận diện, phân loại nợ xấu vẫn chưa được thực hiện tốt, nhiều khoản nợ khó có khả năng thu hồi, giá trị lớn vẫn đang nằm trong nhóm 1, 2 mà chưa được đưa vào nhóm nợ xấu để có biện pháp xử lý phù hợp. Các hiện tượng như nhập thiếu thông tin về báo cáo tài chính, sai lệch thông tin kỳ hạn trả nợ trả nợ giữa hồ sơ trên hệ thống và hồ sơ giấy vẫn còn xảy ra phổ biến. Điều này dẫn đến các bộ phận xử lý nợ không có đầy đủ cơ sở để phân loại nợ chính xác. NHTM chưa có cơ chế cập nhật thông tin kịp thời về khách hàng, hệ thống chấm điểm khách hàng chưa tạo ra những cơ sở khách quan, tin cậy để đánh giá khách hàng một cách chính xác. Do vậy, có thể nói rằng công tác nhận diện, đo lường nợ xấu hiện nay ở NHTM vẫn còn là vấn đề lớn khi hầu hết các ngân hàng đều đã và đang tiếp cận với thông lệ quốc tế. Đồng thời, thị trường mua bán nợ của các NHTM mới được hình thành, chưa phát triển thành một thị trường sôi động với nhiều thành phần kinh tế tham gia, đặc biệt là chưa coi trọng việc tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài trong việc mua bán và xử lý nợ xấu tại Việt Nam. Kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới cho thấy, việc xử lý nợ nói chung và mua bán nợ của các NHTM nói riêng cần phải kết hợp nhiều nguồn lực tham gia, với việc phát

triển và hoàn thiện thị trường mua bán nợ. Điều đó tạo tính thanh khoản cho nguồn vốn của các NHTM cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động mua bán nợ của các NHTM. Cùng với đó, thực tiễn hoạt động mua bán nợ tại Việt Nam vẫn còn những khó khăn như việc thoả thuận giá mua bán giữa NHTM (bên bán nợ) và công ty quản lý tài sản (bên mua nợ), theo đó bên bán khoản nợ có tâm lý muốn bán khoản nợ với giá cao, trong khi bên mua khoản nợ lại muốn mua khoản nợ với giá thấp; các công ty quản lý tài sản thuộc các NHTM hoạt động với mục đích chủ yếu là “làm sạch bảng cân đối tài sản” của ngân hàng mẹ nên chưa hoạt động theo cơ chế thị trường, chưa chủ động trong việc xử lý nợ mà phải phụ thuộc vào ngân hàng mẹ. Không những vậy, nguồn lực tài chính cho các công ty xử lý tài sản còn nhỏ bé, chưa tương xứng với nhiệm vụ quản lý, xử lý nợ của hệ thống NHTM tại Việt Nam. Hiện nay, việc xử lý tài sản của các NHTM cũng như của các công ty quản lý tài sản còn gặp nhiều khó khăn, cơ chế xử lý, mua bán nợ thông qua việc “chứng khoán hoá” các khoản nợ chưa phát triển ở Việt Nam. Thực chất của cơ chế chứng khoán hoá các khoản nợ là các NHTM sở hữu các khoản nợ từ khách hàng vay sẽ bán khoản nợ đó cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước thông qua việc phát hành chứng khoán. Người sở hữu chứng khoán sẽ được hưởng lợi thông qua việc xử lý tài sản của khoản nợ đó hoặc có thể bán trên thị trường thứ cấp.

Thứ ba, hoạt động phát hiện, giám sát, ngăn ngừa nợ xấu chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao, mô hình quản trị rủi ro còn nhiều bất cập.

Môi trường kiểm soát mặc dù được NHTM đầu tư rất nhiều nhưng vẫn chưa tạo được môi trường lành mạnh làm nền tảng tốt cho hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả. Mặc dù được tổ chức theo mô hình Tổng công ty nhưng mức độ độc lập của các chi nhánh và các công ty trực thuộc của NHTM còn tương đối hạn chế. Sự phân cấp, phân quyền hội đồng quản trị với tổng giám đốc, giữa giám đốc các Ban ở hội sở chính với giám đốc các đơn vị đã có nhưng chưa rõ ràng và chưa gắn trách nhiệm cụ thể. Sự chồng chéo trong điều hành và tác nghiệp giữa các bộ phận vẫn diễn ra thường xuyên. Chính vì vậy, trong nhiều

trường hợp, quyền hạn đã phân cấp không được sử dụng hết hoặc bị lạm dụng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM còn yếu kém trong việc phát hiện và ngăn chặn các gian lận và sai sót trong hoạt động tín dụng nói riêng và hoạt động của ngân hàng nói chung, kiểm soát nội bộ mới chỉ có ý nghĩa phát hiện, chưa có tác dụng hoàn thiện, chưa phát huy vai trò cảnh báo rủi ro. Mô hình quản trị rủi ro tín dụng của NHTM theo mô hình phân tán còn tồn tại, hạn chế như việc kiểm soát không được khách quan, hạn chế tính minh bạch. So với sự phát triển vượt bậc về công nghệ ngân hàng, sự thay đổi về quản trị ngân hàng tại NHTM trong thời gian qua là không đáng kể. Hoạt động tín dụng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro cao dẫn đến nguy cơ nợ xấu phát sinh và xử lý không hiệu quả do dư nợ tín dụng của NHTM ở Việt Nam cao trong khi chất lượng tín dụng còn hạn chế.

3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

3.3.3.1. Nguyên nhân từ sự chưa hoàn thiện của pháp luật

Thứ nhất, hệ thống luật pháp, các cơ chế chính sách liên quan đến hoạt động xử lý nợ xấu của ngân hàng tuy đã được ban hành, tạo cơ sở pháp lý cho NHTM chủ động trong xử lý nợ xấu, nhưng còn chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ và chưa bao quát được hết các tình huống có khả năng phát sinh trên thực tế.

Những quy định vẫn còn có sự chưa hoàn thiện như quy định về quyền sở hữu, quyền sử dụng, cơ chế chuyển nhượng, phát mại tài sản, những nguyên tắc về định giá, đấu giá... tài sản. Mặt khác, một số qui định, hướng dẫn của Chính phủ, NHNN, các Bộ, Ngành về vấn đề trên còn chưa sát với thực tế, có những yêu cầu khó có thể thực hiện được hoặc để thực hiện sẽ mất thời gian, làm chậm tiến độ xử lý nợ xấu của các NHTM, làm giảm bớt tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NHTM... Những hạn chế này đã ảnh hưởng rất lớn tới công tác xử lý nợ xấu của các ngân hàng, góp phần giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Mặc dù Nghị quyết số 63/2022/QH15 về nội dung Kỳ họp thứ 3, Quốc hội Khóa XV có nội dung “*thống nhất kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ quy định của Nghị quyết 42/2017/QH14 từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 đến hết ngày 31*

tháng 12 năm 2023”, những quy định về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu vẫn chưa được luật hoá để tạo thống nhất áp dụng trên thực tế.

Thứ hai, theo quy định của Nghị quyết 42/2017/QH14, DATC chưa được tham gia vào quá trình xử lý nợ xấu của TCTD.

Công ty TNHH một thành viên Mua bán nợ Việt Nam (DATC) cũng là định chế do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ và cũng có thể thực hiện xử lý nợ xấu, TSBD như VAMC. Tuy nhiên, theo Nghị quyết 42, DATC chưa được tham gia vào quá trình xử lý nợ xấu của TCTD. Điều này chưa đảm bảo công bằng, minh bạch đối với các tổ chức cùng có chức năng mua bán nợ.

Chỉ khi bổ sung đối tượng được mua bán nợ xấu của TCTD bao gồm cả DATC thì công tác xử lý nợ xấu mới đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch trong quá trình xử lý nợ xấu của TCTD. Bên cạnh đó, DATC tham gia vào việc mua bán nợ xấu của TCTD sẽ giúp thị trường mua bán nợ xấu có thêm chủ thể tham gia, giúp đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu.

Thứ ba, quy định về phạm vi khoản nợ và phân loại nợ ở Việt Nam còn có sự khác biệt với thông lệ quốc tế.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết 42/2017/QH14, phạm vi điều chỉnh khoản nợ xấu chỉ bao gồm: (i) khoản nợ được hình thành và xác định là nợ xấu trước ngày 15/8/2017 hoặc (ii) khoản nợ được hình thành trước ngày 15/8/2017 và được xác định là nợ xấu trong thời gian nghị quyết này có hiệu lực thi hành. Như vậy, trường hợp các khoản nợ được hình thành từ sau ngày 15/8/2017 và được xác định là nợ xấu sau thời gian này sẽ không được áp dụng các quy định của Nghị quyết 42 để xử lý. Trong khi đó, nợ xấu phát sinh là một tất yếu trong hoạt động cho vay của các ngân hàng mà nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ phía khách hàng không có khả năng trả nợ theo đúng cam kết. Bên cạnh đó, trong thời gian qua do tác động của dịch bệnh Covid 19 nhiều doanh nghiệp đã phá sản, đóng cửa, tạm ngừng kinh doanh, mặc dù NHNN đã có nhiều chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân cơ cấu lại nợ, miễn, giảm lãi

nhưng nợ xấu chắc chắn sẽ tăng cao trong thời gian tới.

Ngoài ra, ở Việt Nam hiện nay có hai tiêu chí cơ bản để phân loại nợ, tiêu chí định lượng. Trong đó tiêu chí định lượng dựa vào tình trạng của khoản nợ, tức là lịch sử thanh toán gốc và lãi của khách hàng nên phương pháp này được dùng để phân loại khi các khoản vay đã được giải ngân [65], còn tiêu chí định tính là tiêu chí được sử dụng ngay từ khi phê duyệt hồ sơ, bao gồm một hệ thống 14 chỉ tiêu tài chính, 40 chỉ tiêu phi tài chính, mỗi chỉ tiêu lại có trọng số khác nhau ứng với từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh và khi đó, tiêu chí định tính phát huy hiệu quả cao hơn, giúp cho NHTM có đầy đủ cơ sở đánh giá tiềm lực và khả năng thanh toán nợ của khách hàng một cách chính xác và đầy đủ hơn. Theo quy định của Việt Nam, trong thời gian qua hầu hết các NHTM trích dự phòng tức là theo cách tiếp cận định lượng sẽ tính nợ xấu bao gồm các khoản vay đã quá hạn trả nợ 91 ngày trở lên và khách hàng có dấu hiệu chưa trả lãi và gốc đúng hạn. Theo thông lệ quốc tế, nợ xấu bao gồm không chỉ các khoản vay quá hạn hơn 90 ngày mà còn bao gồm các khoản vay có dấu hiệu bị giảm giá trị (theo IAS 39), hoặc tính toán tới các yếu tố có thể làm mất mát khoản vay trong tương lai (Basel II). Ngoài ra, khi tính các chỉ số FSIs, IMF còn gộp cả những khoản nợ thay thế cho các khoản nợ cũ đã từng bị liệt kê vào các khoản nợ xấu. Điều này sẽ dẫn đến việc các khoản nợ xấu của các NHTM tính theo quy định của Việt Nam sẽ lớn hơn nếu được tính theo thông lệ quốc tế. Đối với một số NHTM của Việt Nam nếu phân loại nợ theo NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tức là theo cách tiếp cận định tính đã rất sát với thông lệ quốc tế, thì nợ xấu được tính toán cũng vẫn chưa ngang bằng với nợ xấu tính theo thông lệ quốc tế. Lý do là việc phân loại nợ xấu theo cách tiếp cận định tính sẽ phụ thuộc rất lớn vào kinh nghiệm hoạt động, đánh giá chủ quan của chính ngân hàng, và do hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ chuẩn mực, điều mà các NHTM ở Việt Nam non trẻ vẫn chưa thể tương đồng với các NHTM lâu năm trên thế giới. Thêm vào đó, việc đánh giá khoản vay bị giảm giá

trị hay tính toán các mất mát có thể xảy ra trong tương lai theo thông lệ quốc tế cũng đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải có một quy trình quản trị rủi ro và định giá tài sản ngân hàng thống nhất để phù hợp với việc phân loại nợ theo tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ tư, chưa có một quy chuẩn chung về tiêu chí định tính, còn gọi là bộ xếp hạng tín dụng nội bộ của các TCTD.

NHNN còn quy định khá chung chung, không có các hướng dẫn rõ ràng về việc áp dụng phương pháp định tính để xếp hạng tín dụng nội bộ của các TCTD. Mặt khác, độ tin cậy của các cơ sở dữ liệu đầu vào từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cho việc chấm điểm tín dụng nội bộ còn rất hạn chế do thói quen tuân thủ pháp luật cũng như các chế tài đối với công tác kế toán, thống kê, kiểm toán... cũng còn nhiều bất cập. Việc xây dựng một hệ thống đánh giá xếp hạng tín nhiệm nội bộ đối với khách hàng khó thể thực hiện được một cách toàn diện và đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian, công sức. Chính vì vậy việc phân loại nợ theo cả hai phương pháp định lượng và định tính có thể đẩy lượng nợ xấu hiện nay lên mức cao hơn, dẫn đến hiện tượng các TCTD phải trích lập dự phòng nhiều hơn. Trên thực tế, vẫn còn ít các TCTD thực hiện phân loại nợ theo tiêu chí định tính hoặc sử dụng cả hai phương pháp mặc dù đây là tiêu chí khá toàn diện. NHTM ở Việt Nam cũng không nằm trong số các NHTM thực hiện hiệu quả phân loại nợ theo cả hai phương pháp.

Thứ năm, khung pháp lý về việc mua bán nợ đã có nhưng chưa hoàn thiện, chưa phát huy hiệu quả trong hoạt động giải quyết nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM.

Tại Việt Nam, thị trường mua bán nợ đã manh nha hình thành với sự ra đời của các công ty xử lý và mua bán nợ của các NHTM (AMC) và công ty mua bán nợ – DATC thuộc Bộ Tài chính. Cả DATC và AMC về nguyên tắc giống nhau, đều có nhiệm vụ mua lại các khoản nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM từ các NHTM, từ các chủ nợ, doanh nghiệp và cơ cấu lại bán cho thị trường. Thông qua hoạt động mua bán nợ, các con nợ có cơ hội phục hồi sản

xuất kinh doanh, từ đó tạo dòng tiền đi vào để có nguồn trả nợ. Tuy nhiên, DATC có số vốn điều lệ hạn chế, nên hoạt động lâu nay chủ yếu mua bán nợ một số NHTM trong lần tái cơ cấu thứ nhất giai đoạn 2001-2004. Còn AMC ngoài mua bán nợ còn có một số nghiệp vụ tài sản như là hoạt động tín dụng. Vì thế hoạt động mua bán nợ của AMC dành cho NHTM đó rất hạn chế. Ngoài ra, khung pháp lý cho hoạt động của các chủ thể này hoạt động mua bán nợ cũng chưa đầy đủ, khiến việc mua bán, giải quyết nợ tồn đọng trở nên khó khăn hơn. Ví dụ, vấn đề cốt lõi trong hoạt động của DATC và AMC đó sau khi mua nợ thì cần xử lý doanh nghiệp yếu kém, nâng đỡ để phục hồi doanh nghiệp đó lại, có như thế mới có thể thu hồi vốn bỏ ra. Và yếu tố quan trọng hàng đầu để phục hồi những doanh nghiệp này chính là vốn, có vốn thì doanh nghiệp mới có thể phục hồi sản xuất, tiếp tục hoạt động, có như thế mới có tiền để trả nợ [72, tr.14]. Tuy nhiên, quy định hiện hành không cho phép công ty mua bán nợ cho vay bảo lãnh, do đó việc xử lý, khôi phục các doanh nghiệp nợ trở nên rất khó khăn và mất nhiều thời gian. Không chỉ khó khăn trong khâu xử lý doanh nghiệp sau khi mua, công ty mua bán nợ còn gặp khó khăn trong tiếp cận “khách hàng bán nợ”. Hiện nay, NHTM không có quy định buộc các NHTM phải bán nợ nếu họ để tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM cao hoặc họ không đủ năng lực xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM nên đa số NHTM còn e ngại trong bán nợ. Ngoài ra, nếu có chào bán nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM thì họ đòi giá rất cao đến phi thực tế, 70% thậm chí cả 100% mệnh giá món nợ. Điều này khiến cho việc đàm phán rất mất thời gian, ảnh hưởng nhiều tới nỗ lực mua và xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM của DATC và AMC...

Ngoài ra, hiện nay chưa có quy định cụ thể về các phương pháp thẩm định giá các khoản nợ. Việc thẩm định giá các khoản nợ xấu đang được các TCTD, doanh nghiệp có chức năng mua, bán nợ thuê các doanh nghiệp thẩm định giá vận dụng hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam để thực hiện. Do các phương pháp hướng dẫn tại Hệ thống Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam được áp dụng chung cho thẩm định giá các loại tài sản, nên khi thẩm định giá các

khoản nợ xấu đôi khi việc vận dụng của các doanh nghiệp thẩm định giá là khác nhau, gây khó khăn cho các bên trong việc lựa chọn mức giá tham khảo làm cơ sở xác định mức giá khởi điểm trong giao dịch mua bán nợ.

3.3.3.2. Những nguyên nhân khách quan

Một là, thị trường mua bán nợ ở Việt Nam chưa phát triển.

Nợ xấu phát sinh cao trong những năm vừa qua nhưng thị trường mua, bán nợ lại chưa phát triển. Ở Việt Nam, thị trường mua, bán nợ còn đang trong giai đoạn hình thành, khá mới mẻ đối với người bán, người mua và cơ chế vận hành, quản lý của Nhà nước. Nhu cầu mua lại các khoản nợ của các công ty cũng đang gia tăng. Ở Việt Nam hiện nay, bên cạnh VAMC, DATC thì có khoảng 20 công ty quản lý và khai thác tài sản do các NHTM đứng ra thành lập và quản lý. Tuy nhiên, qui mô của các công ty này hầu hết đều rất nhỏ, không tương xứng với khối lượng nợ xấu ở Việt Nam. Thực tế cho thấy kể từ khi thành lập đến nay, trung bình mỗi năm DATC xử lý được 928 tỷ đồng nợ. Tuy nhiên, với khoản nợ xấu ngân hàng gia tăng đột biến như hiện nay thì tốc độ xử lý của công ty mua, bán nợ quốc gia phải tăng vốn rất nhiều lần mới đáp ứng đủ. Còn đối với VAMC, hoạt động của công ty này hiện nay được đánh giá là chưa hiệu quả. VAMC phụ thuộc rất lớn vào NHNN từ cơ chế chính sách đến nhân sự. Hơn nữa, VAMC chưa được trao cơ chế đặc biệt để có thể xử lý nhanh các vướng mắc trong xử lý nợ xấu đã mua.

Hai là, bối cảnh kinh tế trong những năm vừa qua bị ảnh hưởng nặng nề bởi chiến tranh và đại dịch Covid - 19

Trong bối cảnh kinh tế thế giới giai đoạn 2021 - 2025 được dự báo diễn biến khó lường, xung đột tại Ukraine và các biện pháp trừng phạt của phương Tây lên Nga gây ra xáo trộn cho nền kinh tế thế giới; tác động đến tình hình xuất nhập khẩu, lạm phát, cung cầu của Việt Nam cũng như đặt ra rủi ro đối với ngành Ngân hàng. Dịch bệnh Covid - 19 bùng phát khiến chuỗi cung ứng bị đứt gãy, chi phí sản xuất tăng cao, thị trường tiêu thụ sản phẩm bị thu hẹp, nhiều doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn phải đóng cửa, sản xuất cầm chừng,

không trả được nợ ngân hàng; từ đó ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của hệ thống các TCTD khiến nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ tiềm ẩn thành nợ xấu có xu hướng tăng trong giai đoạn 2020 - 2021. Điều này dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng vay suy giảm, nợ xấu của các TCTD có khả năng tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới, việc kiểm soát tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống các TCTD ở mức dưới 2% trong thời gian tới được coi là thách thức không nhỏ đối với ngành ngân hàng. Bên cạnh đó, mô hình tăng trưởng của Việt Nam là mô hình phụ thuộc vào quy mô vốn đầu tư; trong đó chủ yếu dựa vào tín dụng từ khu vực ngân hàng. Nếu các khó khăn, vướng mắc trong khuôn khổ pháp lý liên quan đến xử lý nợ xấu chưa được tháo gỡ thì sẽ không thể khơi thông được nguồn vốn của hệ thống ngân hàng, qua đó ảnh hưởng đến mức độ an toàn, lành mạnh của hệ thống ngân hàng và tăng trưởng GDP của nền kinh tế.

3.3.3.3. Những nguyên nhân chủ quan

Một là, mô hình tổ chức bộ máy tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng chậm đổi mới, năng lực quản trị rủi ro của các NHTM còn yếu kém.

Trong một thời gian dài, chính sách tín dụng của NHTM đã hướng tới những khách hàng như các doanh nghiệp nhà nước, lĩnh vực bất động sản trong khi do hệ thống thông tin khách hàng còn nhiều bất cập. Theo kết quả khảo sát năm 2012 của Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách - Đại học Quốc gia Hà Nội (VERP), mới chỉ có 47% các NHTM đã tiếp cận với Basel 2 và chỉ có 40% các NHTM đã tiếp cận với Basel 3. Khuôn khổ quản trị hiện hành chưa bảo vệ được quyền cổ đông đối với tất cả các cổ đông. Vai trò và nhiệm vụ của HĐQT chỉ tuân thủ một phần hoặc chưa tuân thủ các nguyên tắc quản trị của OECD và Basel. Kết quả tính chỉ số quản trị công ty (CGI) đối với 39 ngân hàng cho thấy, CGI trung bình là 39/100 điểm, mức điểm cao nhất là 60/100, mức thấp nhất là 5/100. Khả năng quản trị rủi ro còn yếu dẫn đến đánh giá khả năng xảy ra rủi ro tín dụng thấp hơn so với thực tế cũng như khả năng ngăn ngừa rủi ro thị trường và tác nghiệp yếu [24]. NHNN đã ban hành nhiều quy định về quản trị rủi ro, an toàn hoạt động tín dụng và quản lý tín dụng, đặc biệt là quy định về

phân loại nợ trích lập và dự phòng quản lý rủi ro tiến dần tới các thông lệ quốc tế. Các tiêu chí xác định nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM hiện hành bao gồm tiêu chí định lượng (như thời gian quá hạn, số lần cơ cấu lại thời hạn nợ...) và các tiêu chí định tính (như chấm điểm, xếp hạng khách hàng, đánh giá khả năng trả nợ... Cụ thể tại Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23/4/2012 của Thống đốc NHNN cho phép “các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ”. Tuy nhiên, do khả năng quản trị rủi ro chưa tương xứng và vẫn được thực hiện theo các biện pháp truyền thống, nên rủi ro trong hoạt động của các NHTM vẫn rất lớn. Vẫn còn nhiều NHTM biến nghiệp vụ cơ cấu nợ, vốn là một nghiệp vụ bình thường của NHTM thành một hình thức để giảm tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM của mình do nợ cơ cấu không được tính vào nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Đồng thời, không ít NHTM đã hạn chế phân loại nợ xuống nhóm 3 - 5 để tránh trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Hai là, hệ thống thu thập và xử lý thông tin chưa rõ được hiện đại hóa.

Trong quá trình quản lý nợ xấu, NHTM phải tiến hành thu thập các tài liệu, thông tin cần thiết cho việc phân tích, đánh giá khách hàng, dự án và tiến hành sắp xếp các thông tin một cách hợp lý, khoa học theo các nội dung của quy trình quản lý. Nhưng để có những kết quả tính toán chính xác về hiệu quả dự án, phương án thì cán bộ quản lý RRTD cần phải có lượng thông tin đầy đủ, chính xác về dự án, phương án trên nhiều mặt, nhiều góc độ khác nhau. Thông tin có thể thu thập từ nhiều nguồn khác nhau: từ khách hàng của NHTM (trong đó hồ sơ xin vay vốn của khách hàng là nguồn thông tin cơ bản nhất); từ Trung tâm thông tin tín dụng (CIC); từ các nguồn thông tin tài chính phi tài chính khác. Tuy nhiên, với việc bùng nổ thông tin thì việc xử lý, sàng lọc và chọn lựa những

thông tin chính xác, có giá trị có thể đưa vào hệ thống quản lý thông tin nhằm tạo điều kiện tốt nhất để phục vụ hoạt động quản lý nợ xấu là một việc đang còn khó khăn của các NHTM hiện nay. Thông tin không chính xác thì việc quản lý không có ý nghĩa. Sự thiếu thông tin sẽ khiến cho việc quản lý có chất lượng không tốt hoặc không thể tiến hành quản lý được, những thông tin không cân xứng sẽ dẫn tới chọn lựa đôi nghịch, gây rủi ro cho ngân hàng. Tính kịp thời của thông tin cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng quản lý vì nó không chỉ ảnh hưởng đến quan hệ của NHTM với khách hàng mà còn có thể làm mất đi cơ hội tài trợ cho dự án tốt trong điều kiện cạnh tranh gay gắt hiện nay. Bên cạnh đó, phương pháp thu thập, xử lý, lưu trữ thông tin của NHTM cũng rất quan trọng, nó ảnh hưởng đến chất lượng thông tin và khả năng đảm bảo thông tin cho công tác quản trị tài chính dự án đầu tư.

Bên cạnh đó, thông tin lịch sử của khách hàng còn nghèo nàn, không cập nhật, cho nên khi có những dấu hiệu không tốt về khả năng tài chính, khả năng trả nợ ngân hàng không kịp nhận diện để có các phương án xử lý kịp thời dẫn đến chậm trễ trong việc quản lý nợ xấu. Mặt khác, tại các đơn vị thành viên (chi nhánh) chưa nghiêm túc thực hiện đánh giá khách hàng và đôi khi ngụy tạo dữ liệu khách hàng nên kết quả phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính thiếu chính xác. Ngoài các thông tin do khách hàng cung cấp, cán bộ tín dụng còn gặp nhiều khó khăn với các kênh thông tin khác về khách hàng. Rất khó kiểm chứng được toàn bộ những thông tin mà khách hàng cung cấp cho ngân hàng. NHTM chưa có sự kết nối thông tin tốt với các cơ quan khác như Thuế, Hải quan... để kiểm chứng những thông tin do khách hàng cung cấp.

Ba là, chưa thực sự chú trọng công tác phân loại đánh giá nguy cơ nợ xấu của khách hàng.

Trong hoạt động cho vay, NHTM chưa thực sự chú trọng công tác sàng lọc khách hàng nên chất lượng tín dụng chưa cao. Mặt khác, do lãi suất cho vay khá cao, vượt quá sức chịu đựng của hầu hết các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh và cá nhân nên vốn tín dụng thường không đến đúng các địa chỉ cần thiết

(thường là đổ vào các thị trường bất động sản, vàng, ngoại tệ...) làm giảm hiệu quả nguồn vốn trong nền kinh tế, nợ xấu tăng cao. NHTM đang sử dụng duy nhất một hệ thống chấm điểm tín dụng cho toàn bộ hoạt động cho vay tiêu dùng (như cầu vay mua nhà, xin cấp thẻ tín dụng, vay du học, vay mua ô tô...). Điều này là bất hợp lý bởi đặc tính tín dụng của các nhu cầu này hoàn toàn khác nhau mặc dù cùng là hình thức vay trả góp. Hệ thống chấm điểm tín dụng tại NHTM hiện nay hầu như hoàn toàn phụ thuộc vào quan điểm chủ quan của các chuyên gia, không có khung thống nhất và dựa trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp chưa được kiểm toán. Bên cạnh đó, hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ lại không thường xuyên được cập nhật theo thời gian, dẫn đến điểm số đạt được trong các tiêu chí chấm điểm không phản ánh đúng năng lực thực tế của khách hàng.

Bốn là, chưa gắn trách nhiệm của cán bộ liên quan với chất lượng tín dụng, chưa làm tốt công tác giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ.

Do khâu thẩm định vốn vay hời hợt, quá trình kiểm soát mục đích vốn vay không chặt chẽ. Trong quá trình thẩm định vốn vay, trừ một số ít khách hàng có hoạt động kinh doanh không hiệu quả bắt nguồn từ các nguyên nhân như: kinh doanh thua lỗ, công nợ khó đòi, khó khăn do thay đổi cơ chế, thay đổi chính sách tăng trưởng của nhà nước, thì hầu hết các khoản nợ xấu bắt nguồn từ khâu thẩm định hời hợt, quá trình kiểm soát mục đích sử dụng vốn vay không chặt chẽ và công tác kiểm tra sau cho vay không được thực hiện đầy đủ của cán bộ tín dụng, dẫn đến không phát hiện kịp thời những khó khăn của khách hàng ngay từ khi vừa nhen nhóm. Không ít khách hàng, khi được kiểm tra về việc sử dụng vốn sau khi vay cho biết, một phần vốn vay được sử dụng vào kinh doanh, phần còn lại dùng cho các mục đích khác. Đến khi phần vốn đầu tư kinh doanh thua lỗ, không còn nguồn khác để trả nợ NHTM dẫn đến nợ xấu phát sinh. Trong thời gian qua, rất nhiều cán bộ thuộc NHTM đã bị khởi tố do vi phạm quy tắc nghề nghiệp, làm thất thoát một khối lượng lớn tài sản của ngân hàng. Đặc biệt, một bộ phận cán bộ lãnh đạo có biểu hiện suy thoái đạo đức nghề nghiệp, cố tình vi phạm các quy

định của NHTM về cấp tín dụng làm phát sinh nợ xấu như: cho vay, cấp bảo lãnh không đúng quy định, không hạch toán, theo dõi sổ sách, mở L/C nhưng không xác định được nguồn vốn thanh toán, cho vay vượt quyền phán quyết gây thiệt hại về tài sản và ảnh hưởng tới uy tín, thương hiệu của NHTM.

Kết luận chương 3

Trong chương 3, luận án phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật xử lý nợ xấu của NHTM Việt Nam. Thông qua các phương pháp phân tích, phân tích tổng hợp, thống kê và so sánh, tác giả đã phân tích những ưu điểm cũng như những điểm còn hạn chế của pháp luật và thực hiện pháp luật xử lý nợ xấu của NHTM. Cụ thể, pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM đã tương đối toàn diện cho các NHTM nhằm phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động cấp tín dụng nói riêng. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành đã có quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong xử lý nợ xấu của NHTM; trong đó, chính các NHTM là chủ thể quan trọng trong việc xử lý nợ xấu với đa dạng nhất các biện pháp xử lý nợ xấu. Ngoài ra, sự tham gia xử lý nợ xấu của AMC, Công ty xử lý nợ xấu quốc gia, các công ty chuyên kinh doanh nợ xấu độc lập cũng đã được pháp luật quy định về quyền và nghĩa vụ. Pháp luật Việt Nam cũng đã quy định nhiều biện pháp xử lý nợ xấu theo các nhóm chủ thể nêu trên. Những vấn đề này được quy định rải rác tại nhiều văn bản pháp luật như Thông tư số 11/2021/TT-NHNN; Thông tư số 27/2002/TT-BTC; Thông tư 08/2016/TT-NHNN; Nghị định số 53/2013/NĐ-CP; Nghị định số 61/2017/NĐ-CP; Nghị định 34/2015/NĐ-CP; Thông tư số 42/2021/TT-BTC; Thông tư 32/2019/TT-NHNN; Nghị quyết 42/2017/QH14... Những văn bản này đã phần nào tạo hành lang pháp lý thống nhất trong hoạt động xử lý nợ xấu của NHTM.

Chương 3 của luận án cũng đã đánh giá thực tiễn thi hành pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM. Thực tiễn này được thể hiện qua tỷ lệ nợ xấu, cơ cấu nợ xấu của các NHTM tại Việt Nam và tỷ lệ mua bán nợ, cơ cấu lại nợ, thu trực tiếp từ khách hàng do chính các NHTM hoặc AMC, Công ty xử lý nợ xấu quốc gia thực hiện.

Luận án cũng đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam gồm cả những kết quả đạt được và những bất cập, hạn chế. Tác giả xác định, những nguyên nhân dẫn đến hạn chế, bất cập gồm cả sự chưa hoàn thiện, đồng bộ của pháp luật, từ những ảnh hưởng khách quan tiêu cực và từ sự chủ quan của các chủ thể có quyền và nghĩa vụ

trong xử lý nợ xấu của NHTM. Những hạn chế, bất cập của pháp luật và thực thi pháp luật đã phân tích trong chương 3 cần phải được khắc phục thông qua việc đưa ra những giải pháp, kiến nghị trong chương 4.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

4.1. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại tại Việt Nam

Theo định hướng, mục tiêu đã nêu tại Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016, Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, việc tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức tín dụng theo quy định pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế; từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo trong các tổ chức tín dụng có liên quan; đẩy mạnh thoái vốn ngoài ngành của các NHTM; ban hành các quy định hỗ trợ xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM và cơ cấu lại các tổ chức tín dụng; giao thẩm quyền và nâng cao năng lực của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) trong mua bán nợ theo giá thị trường gắn với xử lý tài sản thế chấp, bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của chủ nợ; đồng thời, bố trí nguồn lực phù hợp để xử lý nhanh và dứt điểm nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM trong nền kinh tế và tại Nghị quyết số 23/2016/QH14 ngày 07/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, việc tiếp tục cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, phát triển thị trường mua bán nợ, kiểm soát chặt chẽ, xử lý hiệu quả nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM và tổ chức tín dụng yếu kém là giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu cần tập trung thực hiện trong năm 2017. Do vậy, mục tiêu xây dựng chính sách là: xử lý kịp thời, hiệu quả các tổ chức tín dụng yếu kém; nâng cao năng lực quản trị, điều hành, bảo đảm an toàn của hệ thống TCTD theo chuẩn mực quốc tế; xử lý cơ bản nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM, duy trì

tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM ở mức an toàn, dưới 3% tổng dư nợ của hệ thống TCTD. Từ đây, yêu cầu về hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM đã được đặt ra nhằm đảm bảo các mục tiêu sau:

4.1.1. Hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo an toàn và phát triển hệ thống ngân hàng

Mục tiêu hoạt động của ngành Ngân hàng là không chỉ tối ưu hóa lợi nhuận mà còn hoạt động với tôn chỉ tăng trưởng kinh doanh song hành thực hiện tốt trách nhiệm cộng đồng, hướng tới khách hàng và người lao động. Mục tiêu cao nhất của ngành Ngân hàng là phải đảm bảo được an ninh tiền tệ, an toàn hệ thống và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp và các chủ thể có liên quan; đảm bảo thanh khoản thông suốt trong bất cứ trường hợp nào. Do đó, hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM là yêu cầu cấp thiết của các NHTM, giúp đảm bảo an toàn và phát triển của hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế quốc dân. Những diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới và căng thẳng địa chính trị khiến cho nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng khó khăn, các khoản vay nợ ngày càng chòng chát mà không có khả năng chi trả. Kéo theo đó là những khoản cho vay của NHTM biến thành nợ xấu, gây ảnh hưởng đến dòng tiền của ngân hàng, mà sâu rộng hơn là ảnh hưởng đến an toàn hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới và Việt Nam, gây tác động tiêu cực đến thu nhập của các cá nhân, hộ gia đình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Điều này dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng vay suy giảm, nợ xấu của các tổ chức tín dụng có khả năng tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới. Do đó, việc tạo ra hành lang pháp lý ổn định cho việc xử lý nợ xấu trong NHTM nhằm đảm bảo an toàn và phát triển hệ thống ngân hàng là rất cần thiết.

Nghị quyết 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, là chính sách đúng đắn, kịp thời của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Vì

vậy, định hướng trong thời gian tới, cần xây dựng ban hành Luật Xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên cơ sở kế thừa và hoàn thiện các quy định của Nghị quyết 42/2017/QH14 nhằm tạo hành lang pháp lý ổn định, bền vững cho việc xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, đặc biệt là các NHTM. Đồng thời, Dự thảo Luật các tổ chức tín dụng đã có nhiều quy định được sửa đổi, bổ sung tiến bộ hơn so với Luật hiện hành, trong đó có nhiều quy định sẽ giúp giải quyết vướng mắc cơ bản liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu. Tuy nhiên, Dự thảo Luật cũng cần tiếp tục được rà soát kỹ để tránh những khoảng trống pháp lý trong xử lý các vấn đề thuộc hoạt động ngân hàng nói chung, xử lý nợ xấu nói riêng. Việc hoàn thiện pháp luật như trên sẽ giúp bảo đảm tính an toàn và sự phát triển của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn hiện nay.

Xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM phải khẩn trương, quyết liệt, đồng thời phải bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ, bằng nhiều biện pháp, đặt trong tổng thể chương trình tái cơ cấu nền kinh tế. Huy động mọi nguồn lực trong xã hội để xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng và hạn chế việc sử dụng vốn ngân sách cho việc xử lý. Bởi lẽ, xử lý nợ xấu thành công ở Việt Nam có ý nghĩa hết sức quan trọng, bảo đảm hệ thống các TCTD tiếp tục phát huy tốt vai trò kênh dẫn vốn chủ đạo, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của nền kinh tế.

Bảo đảm tính hài hoà lợi ích của Nhà nước, TCTD và các bên có liên quan. Trước hết TCTD và khách hàng vay phải chịu trách nhiệm chính về các khoản nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM phát sinh và chia sẻ tổn thất trong việc xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Nhà nước chịu trách nhiệm xử lý các khoản nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM do cho vay các đối tượng chính sách hoặc theo chỉ định của Chính phủ. Đối với các trường hợp khác, Nhà nước chỉ can thiệp trong trường hợp cần thiết. Xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM phải công khai, minh bạch, theo nguyên tắc thị trường và đúng pháp luật. Kiểm soát nợ về mức an toàn và không để xảy ra đổ vỡ hệ thống ngân hàng.

Bên cạnh đó, kinh nghiệm cho thấy, xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM qua NSNN thường gây ra tâm lý ỷ lại và gây bất bình cho xã hội về sự công bằng và giảm kỷ luật. Chính phủ thường sử dụng trái phiếu để xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM, do đó xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM sẽ làm tăng nợ Chính phủ vào thời kỳ tiếp theo. Do đó, hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM cũng cần xem xét đến yếu tố này.

4.1.2. Hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại nhằm khắc phục những bất cập của pháp luật và bất cập trong thực tiễn thi hành pháp luật về nợ xấu của ngân hàng thương mại

Pháp luật không chỉ cần đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội hiện tại mà còn phải dự đoán được xu hướng của tương lai để đón đầu phù hợp, thích nghi với việc luôn thay đổi, vận động của đời sống xã hội. Bởi vậy, pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở Việt Nam hiện nay phải đảm bảo được quy định đầy đủ, không chồng chéo và được hiểu, áp dụng một cách thống nhất, nhất quán. Việc hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM đồng thời sẽ nhằm khắc phục những bất cập của pháp luật và bất cập trong thực tiễn thi hành pháp luật về nợ xấu của NHTM. Bởi lẽ, pháp luật luôn đi sau thực tiễn, sau khi thực tế phát sinh những bất cập cần phải giải quyết bằng luật thành văn. Xây dựng pháp luật phải xuất phát từ cuộc sống và phục vụ được nhu cầu của cuộc sống, giải quyết được những bất cập của thực tiễn thi hành. Do đó, từ việc đúc rút, tổng kết thực tiễn liên quan đến xử lý nợ xấu của NHTM, các nhà làm luật cần đề xuất các phương án hoàn thiện pháp luật về vấn đề này để việc thực thi đạt hiệu quả cao hơn trên thực tế.

Để luật hóa xử lý nợ xấu, tạo môi trường pháp lý rõ ràng, minh bạch, đồng bộ cho vấn đề này, pháp luật cần kế thừa và tiếp thu những kết quả đã đạt được trên thực tế áp dụng Nghị quyết 42/2017/QH14, đồng thời nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với những vấn đề còn chưa khả thi, khó áp dụng hoặc dễ phát sinh vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành. Đồng thời, để khắc phục những

vướng mắc, chông chéo, xung đột với các luật, văn bản pháp quy khác liên quan đến xử lý nợ xấu của NHTM, Quốc hội cần có quy định cụ thể theo hướng được ưu tiên xử lý nợ, xử lý tài sản đảm bảo, quyền khai thác tài sản đảm bảo của tổ chức tín dụng khi đang bị vướng với các Luật khác. Việc luật hóa các quy định của Nghị quyết 42/2017/QH14 cần được đánh giá kỹ lưỡng, thận trọng, đặt trong bối cảnh các quy định pháp luật hiện nay đã được hoàn thiện rõ ràng, đầy đủ hơn. Có như vậy mới đồng thời khắc phục những bất cập của pháp luật và bất cập trong thực tiễn thi hành pháp luật về nợ xấu của NHTM, từ đó giúp giảm thiểu nợ xấu cho các NHTM trong quá trình hoạt động của mình.

Trong việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về quản trị ngân hàng và an toàn ngân hàng, chúng ta cần thực hiện những nội dung cơ bản sau: (i) áp dụng các tiêu chuẩn an toàn của Basel, đặc biệt là ba trụ cột của Basel 2 (vốn tối thiểu, thanh tra giám sát an toàn ngân hàng và kỷ luật thị trường); (ii) áp dụng kỹ năng quản trị ngân hàng hiện đại (banking governance); (iii) tăng cường thu hút nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư, quản trị ngân hàng Việt Nam cũng như tham gia quá trình xử lý nợ xấu của Việt Nam. Những chủ trương, đường lối và chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam là yếu tố quan trọng có tính chất định hướng cho việc hoàn thiện pháp luật nói chung và pháp luật về hoàn thiện khuôn khổ pháp lý điều chỉnh quá trình xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM.

4.1.3. Hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo sự phát triển hoạt động tín dụng – ngân hàng, bảo vệ quyền lợi của chủ nợ - ngân hàng và nhằm giảm tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng thương mại

Hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM nhằm đảm bảo hoạt động tín dụng – ngân hàng được phát triển bình thường và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chủ nợ là một yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay, xuất phát từ việc nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu trong toàn ngành ngân hàng nói chung và NHTM nói riêng. Do đó, trong thời gian tới, có thể xem xét một số định hướng sau:

Một trong những biện pháp bảo vệ quyền lợi của chủ nợ là xử lý nợ xấu của NHTM bằng biện pháp bảo lãnh. Hiện nay, thực tiễn quá trình áp dụng và thi hành các quy định về bảo đảm nghĩa vụ dân sự, trong đó có biện pháp bảo lãnh, một số quy định chưa theo kịp được mục tiêu, yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của nước ta. Các quy định về bảo đảm nghĩa vụ bằng bảo lãnh chưa tạo cơ chế cho chủ nợ có bảo đảm thực thi tốt nhất quyền năng trên thực tế, chưa tạo hành lang an toàn pháp lý cho tất cả các chủ thể tham gia quan hệ bảo lãnh. Do đó, cần định hướng hoàn thiện pháp luật liên quan đến bảo lãnh để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho chủ nợ trong xử lý nợ xấu của NHTM, từ đó bảo đảm sự phát triển bình ổn của hoạt động tín dụng – ngân hàng. Điều này giúp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của các NHTM, giảm tỷ lệ nợ xấu, bảo đảm an toàn cho hệ thống ngân hàng, cũng như phù hợp với phương hướng hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM ở nước ta hiện nay.

Ngoài ra, cũng cần định hướng hoàn thiện pháp luật về thời hạn giải quyết tòa án đối với những vụ án liên quan đến xử lý nợ xấu tại NHTM. Thực tế hiện nay cho thấy khi có tranh chấp giữa NHTM là chủ nợ và các con nợ có nợ xấu, thời gian thụ lý và giải quyết vụ án thường kéo dài 2-3 tháng hoặc thông qua 2-3 lần hòa giải mới có thể đưa ra đến tòa án. Thời gian kéo dài gây ảnh hưởng lớn đến lãi suất của hai bên cũng như tâm lý và sự hợp tác của các chủ thể. Do đó, để đảm bảo sự phát triển hoạt động tín dụng – ngân hàng và bảo vệ quyền lợi của chủ nợ - ngân hàng, cần rút ngắn thời gian thụ lý tại tòa hoặc ưu tiên giải quyết theo trình tự rút gọn trong trường hợp hai bên không có vướng mắc, góp phần đẩy nhanh quá trình giải quyết tranh chấp, thúc đẩy việc xử lý các khoản nợ xấu để khơi thông dòng vốn, hỗ trợ cho các khách hàng vay cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác của tổ chức tín dụng. Nội dung này đã được quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14 nhưng trên thực tế chưa được các tổ chức tín dụng thường xuyên sử dụng.

Vì vậy, trong triển khai, Tòa án nhân dân các cấp cần thi hành quy định về thủ tục rút gọn theo quy định pháp luật để giải quyết nhanh chóng yêu cầu khởi

kiện theo quy định của Nghị quyết 42/2017/QH14 và Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Cơ quan Thi hành án dân sự sớm có văn bản chỉ đạo về việc thực hiện quy định về hoàn trả các tài sản bảo đảm là vật chứng của vụ án hình sự sau khi đã hoàn tất các thủ tục xác định chứng cứ quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14; phối hợp với Cơ quan Thi hành án dân sự sớm xây dựng hệ thống dữ liệu liên quan đến các vụ việc đang được thụ lý giải quyết và cho phép các tổ chức tín dụng được tra cứu trích xuất.

4.1.4. Hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại cần tránh hành chính hoá quan hệ dân sự

Sau 5 năm thực hiện, các quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14 đã tạo ra khung khổ pháp lý cần thiết cho công tác xử lý nợ xấu của các TCTD, Công ty VAMC. Việc thực hiện Nghị quyết 42/2017/QH14 đã mang lại những chuyển biến tích cực trong công tác xử lý nợ xấu và góp phần không nhỏ vào kết quả công tác cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, qua 6 năm triển khai thực hiện, một số quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14 đã cho thấy hiệu quả và tác động tích cực tới quá trình xử lý nợ xấu của TCTD. Với quá trình được kiểm nghiệm từ thực tiễn và với những kết quả đạt được, những quy định này tại Nghị quyết 42/2017/QH14 cần được nghiên cứu để luật hóa, đồng thời được rà soát để hoàn thiện thêm, đảm bảo khắc phục được các khó khăn, vướng mắc phát sinh trên thực tiễn cũng như tránh hành chính hoá các quan hệ dân sự. Một quy định quan trọng có thể kể đến đó là thu giữ tài sản bảo đảm. Việc luật hóa quy định về thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm tại luật bảo đảm nguyên tắc tôn trọng thỏa thuận tự nguyện, hợp pháp giữa TCTD và bên có tài sản bảo đảm, trong đó điều kiện tiên quyết là có sự đồng ý cho phép thu giữ tài sản của chủ tài sản. Bên cạnh đó, việc thu giữ tài sản bảo đảm không phải thu giữ “vô điều kiện” mà tổ chức thực hiện thu giữ phải tuân thủ pháp luật và các điều kiện nhất định. Việc thu giữ tài sản bảo đảm cũng cần

cân nhắc việc phát sinh hiệu lực đối kháng với bên thứ ba theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ...

Quy định về thu giữ tài sản bảo đảm cần được đánh giá tổng thể, khách quan bối cảnh hiện nay, yêu cầu đặt ra đối với công tác xử lý nợ xấu, từ đó hoàn thiện các quy định, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, tránh hành chính hoá quan hệ dân sự, kinh tế, bảo đảm hài hòa, công bằng với các chủ thể tham gia quan hệ dân sự, kinh tế trên nguyên tắc chỉ luật hóa những nội dung phù hợp trong điều kiện bình thường.

Ngoài ra, cũng cần rà soát, cân nhắc kỹ lưỡng, phân loại nợ xấu để áp dụng cơ chế xử lý phù hợp, nhất là đối với các khoản nợ xấu được hạch toán trong bảng cân đối kế toán của TCTD nhưng chưa đến mức độ khó thu hồi hoặc cần phải xử lý tài sản bảo đảm hoặc nợ xấu của khoản vay không đúng quy định.

Về thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm, Nghị quyết 42/2017/QH14 đưa ra các cơ chế hỗ trợ thu giữ tài sản bảo đảm với sự tham gia của cơ quan công an và ủy ban nhân dân các cấp nhằm thúc đẩy nhanh hơn xử lý các khoản nợ xấu lớn, tồn đọng là điểm nghẽn của nền kinh tế được xác định theo Nghị quyết 42/2017/QH14. Tuy nhiên, trong điều kiện bình thường và việc áp dụng pháp luật được thực hiện ổn định, lâu dài thì quy định như trên không còn phù hợp. Do đó, cũng cần làm rõ bản chất, mục tiêu, điều kiện và phạm vi thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm và vai trò của cơ quan nhà nước tham gia trong việc thu giữ tài sản bảo đảm, bảo đảm phù hợp với Hiến pháp và các luật có liên quan, tránh lạm dụng và gây tổn hại lợi ích hợp pháp của người đi vay.

4.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam

4.2.1. Tiếp tục hoàn thiện một số quy định của Nghị quyết 42/2017/QH14

Những nội dung thuộc Nghị quyết 42/2017/QH14 cần tiếp tục được hoàn thiện gồm:

Một là, kế thừa và mở rộng đối tượng áp dụng/đối tượng được mua bán

nợ xấu của TCTD bao gồm cả DATC.

Qua quá trình tổng kết triển khai thực hiện Nghị quyết 42, Bộ Tài chính đã đề nghị bổ sung DATC tham gia vào quá trình mua bán nợ xấu của TCTD. Việc bổ sung thêm chủ thể có được mua nợ xấu của TCTD bao gồm cả DATC sẽ góp phần mở rộng chủ thể mua bán nợ xấu, góp phần làm sôi động thêm thị trường mua bán nợ, đẩy nhanh tốc độ xử lý nợ xấu. Bên cạnh đó, TCTD có thêm chủ thể lựa chọn bán khoản nợ xấu sẽ giúp việc bán nợ xấu được hiệu quả hơn.

Hai là, mở rộng phạm vi khoản nợ xấu được áp dụng cơ chế xử lý theo quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14

Kế thừa, mở rộng phạm vi khoản nợ xấu được áp dụng các cơ chế xử lý tại Nghị quyết 42 theo hướng cơ chế xử lý nợ xấu áp dụng đối với cả các khoản nợ xấu phát sinh từ thời điểm 15/8/2017 trở về sau. Theo đó, nợ xấu sẽ được xác định theo các quy định hiện hành của NHNN về phân loại nợ và bỏ Phụ lục về xác định nợ xấu kèm theo Nghị quyết 42.

Việc mở rộng phạm vi khoản nợ xấu được áp dụng các chính sách tại Nghị quyết 42 sẽ giúp nợ xấu mới phát sinh được xử lý một cách hiệu quả hơn, góp phần duy trì nợ xấu dưới 3% theo thông lệ quốc tế, qua đó nâng cao năng lực tài chính của TCTD, hỗ trợ TCTD tái cơ cấu có hiệu quả, khơi thông nguồn vốn cho nền kinh tế. Việc mở rộng phạm vi khoản nợ xấu được áp dụng các chính sách tại Nghị quyết 42 thể hiện quan điểm nhất quán trong các chính sách pháp luật, qua đó sẽ góp phần nâng cao ý thức pháp luật, kỷ luật hợp đồng của người dân, doanh nghiệp trong các giao dịch với ngân hàng nói riêng và giao dịch dân sự nói chung, giảm tải áp lực xử lý tranh chấp lên các cơ quan tư pháp.

Ba là, hoàn thiện quy định về thu giữ TSBĐ để xử lý nợ xấu

Cần sửa đổi quy định tại Điều 7 Nghị quyết 42/2017/QH14 về điều kiện TCTD có quyền thu giữ TSBĐ của khoản nợ xấu là theo hướng giữ nguyên quy định hiện hành và bổ sung thêm nội dung về việc **“Các hợp đồng bảo đảm được ký trước ngày Nghị quyết 42/2017/QH14 có hiệu lực mà không có thỏa thuận này thì TCTD được thu giữ TSBĐ theo quy định tại quy định này”**.

Ngoài ra, cần bổ sung thêm một số quy định như sau:

- Giữ nguyên quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 42 và bổ sung rõ hơn theo hướng: *Giao dịch bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm đã được đăng ký trong trường hợp pháp luật có quy định bắt buộc phải đăng ký*”.

- Bổ sung trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc xác nhận việc niêm yết văn bản thông báo về thu giữ TSBĐ.

- Bổ sung phương thức nhận thông báo thu giữ TSBĐ theo thỏa thuận của các bên.

- Bổ sung quy định về lập vi bằng ghi nhận việc thu giữ TSBĐ

- Bổ sung quy định về việc trường hợp có các tài sản nằm trên, nằm trong TSBĐ nhưng không thuộc TSBĐ mà bên bảo đảm không di dời trong thời hạn công khai thông tin thì bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ và xử lý đối với TSBĐ.

Bốn là, hoàn thiện quy định về chuyển nhượng tài sản bảo đảm là dự án bất động sản

Cần sửa đổi Khoản 2 Điều 10 Nghị quyết 42/2017/QH14 theo hướng: *“Bên nhận chuyển nhượng dự án phải chứng minh được khả năng kế thừa các quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư dự án và tiến hành các thủ tục để tiếp tục thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng”*. Như vậy, đối với việc xử lý TSBĐ là dự án bất động sản, bên nhận chuyển nhượng chỉ cần chứng minh được khả năng tiếp tục thực hiện dự án và khả năng tiến hành các thủ tục để tiếp tục thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, đầu tư, xây dựng. Sửa đổi này sẽ mở rộng phạm vi các chủ thể có thể tham gia đấu giá công khai đối với các TSBĐ là dự án bất động sản.

Năm là, cần bổ sung văn bản hướng dẫn cụ thể hơn về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm

Cần bổ sung các văn bản hướng dẫn cụ thể quy định tại Điều 12 Nghị quyết 42/2017/QH14 theo hướng bảo đảm quyền lợi cho bên nhận chuyển nhượng và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán,

xử lý nợ xấu trước khi thực hiện nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm.

Sáu là, xây dựng cơ chế riêng biệt cho việc áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm tại tòa án

Đề Nghị quyết 42/2017/QH14 và Nghị quyết số 03/2018 với các quy định các trường hợp áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết tranh chấp về nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm thực sự có khả năng áp dụng trên thực tế và là cơ sở pháp lý quan trọng để đẩy nhanh công tác xử lý nợ xấu thông qua con đường tố tụng thì cần có cơ chế riêng biệt cho các quy định này.

Bảy là, bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quy định về thẩm định giá các khoản nợ xấu.

Việc quy định cụ thể về thẩm định giá các khoản nợ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD xác định chính xác giá khởi điểm trong giao dịch mua bán nợ, tiết kiệm thời gian và chi phí trong việc xác định giá trị khoản nợ xấu trong quá trình mua bán nợ. Việc quy định cụ thể về thẩm định giá các khoản nợ sẽ tạo sự thống nhất, đồng bộ trong việc áp dụng pháp luật về mức giá khởi điểm trong giao dịch mua bán nợ, tạo tâm lý an tâm cho các bên trong hoạt động mua bán nợ.

Tám là, đối với giải pháp hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự

Bổ sung quy định về việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và quy định cụ thể về Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn các trường hợp, điều kiện, trình tự, thủ tục để hoàn trả TSBD là vật chứng trong vụ án hình sự theo thẩm quyền.

Đối với TCTD, VAMC: Bổ sung chính sách hoàn trả TSBD là tang vật trong vụ việc vi phạm bị xử lý hành chính và giao Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn về việc xác định các điều kiện để hoàn trả TSBD là vật chứng trong vụ án hình sự. Qua đó, giúp các quy định đã ghi nhận tại Điều 14 Nghị quyết 42 được hoàn thiện và đi vào thực tiễn hiệu quả hơn, các TCTD có thể xử lý được các TSBD đang bị tạm giữ tại

các cơ quan liên quan, giảm bớt những thiệt hại do TSBD bị giảm sút trong quá trình tạm giữ tại các cơ quan này, đảm bảo quyền của bên nhận bảo đảm. Đối với cơ quan nhà nước tạm giữ tang vật, vật chứng: Giảm được chi phí do phải bảo quản tang vật, vật chứng, tránh được mất mát, thất thoát tài sản. Đối với người dân: TSBD được xử lý giúp người dân trả được nợ sớm, giảm được nghĩa vụ trả nợ tại TCTD. Đối với TCTD: Vật chứng là TSBD được hoàn trả sớm sẽ giúp hạn chế tình trạng TSBD bị hư hỏng, giảm giá trị ảnh hưởng đến giá trị thu hồi nợ.

Việc sửa đổi, bổ sung như đề xuất sẽ giúp hoàn thiện các quy định pháp luật, đảm bảo pháp luật được thực thi một cách hiệu quả, thống nhất, minh bạch, hạn chế việc áp dụng pháp luật theo ý chí chủ quan của các cơ quan thực thi.

4.2.2. Luật hoá Nghị quyết 42/2017/QH14 và một số quy định mới về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại

Việc luật hoá Nghị quyết 42/2017/QH14 sẽ góp phần quan trọng giải quyết những vướng mắc, bất cập đã nêu tại Chương 3 theo hướng phù hợp với thị trường và thông lệ quốc tế hơn. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hướng luật hóa, hoàn thiện khung pháp lý xử lý nợ xấu cũng rất được quan tâm bởi các nền kinh tế lớn. Trên thực tế, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nợ xấu của hệ thống tài chính cũng trở thành mối lo ngại lớn cho nhiều quốc gia trên thế giới. Ví dụ mới đây nhất, để tạo tiền đề giải quyết nợ xấu, Liên minh Châu Âu EU vừa thông qua chỉ thị (EU) 2021/2167 về đối tượng cung cấp dịch vụ tín dụng và đối tượng mua các khoản tín dụng (Directive (EU) 2021/2167 on credit servicers and credit purchasers), hay còn được gọi là chỉ thị nợ xấu (the Non-Performing Loans Directive), có hiệu lực từ ngày 28/12/2021. Chỉ thị này cùng với các hành động khác của các cơ quan có thẩm quyền Châu Âu, sẽ cung cấp khung khổ pháp lý và các yêu cầu chung để góp phần tạo ra một thị trường thứ cấp thống nhất, thích hợp cho các TCTD xử lý nợ xấu trên bảng cân đối kế toán và giảm thiểu rủi ro tích lũy nợ xấu trong tương lai.

Các quy định mới cần tiếp tục nghiên cứu để bổ sung gồm:

Một là, xử lý TSBĐ trong trường hợp bất động sản thực tế có sai/khác so với giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu, cơ quan thi hành án vẫn tiếp tục thi hành bản án.

Khi Cơ quan thi hành án đo đạc, kiểm tra hiện trạng tài sản thi hành án có trường hợp diện tích đo đạc thiếu/thừa hoặc sai khác về hiện trạng so với thông tin ghi trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản. Cơ quan thi hành án không tiến hành thủ tục kê biên, xử lý và/hoặc tạm hoãn thủ tục thi hành án để đề nghị Tòa án giải thích Bản án/Quyết định. Sự kiện này không những làm kéo dài thời gian xử lý mà nhiều trường hợp trên thực tế, Cơ quan thi hành án không đưa ra được định hướng xử lý kịp thời làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích của Người được thi hành án. Bên cạnh đó, theo quy định của pháp luật thì bản án có hiệu lực cần phải được tôn trọng và thi hành ngay. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định này để đảm bảo hiệu lực của bản án. Như vậy, việc xử lý bất cập phát sinh trên thực tế xử lý TSBĐ của TCTD để đảm bảo quyền xử lý TSBĐ của TCTD, tránh việc dây dưa, kéo dài thời gian xử lý nợ xấu. Như vậy, cần thiết phải có quy định về việc xử lý TSBĐ trong trường hợp bất động sản thực tế có sai/khác do với giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu theo hướng trong trường hợp bất động sản thực tế có sai/khác so với giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu, cơ quan thi hành án vẫn tiếp tục thi hành án.

Việc quy định về việc xử lý TSBĐ trong trường hợp bất động sản thực tế có sai/khác do với giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu theo hướng trong trường hợp bất động sản thực tế có sai/khác so với giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu, cơ quan thi hành án vẫn tiếp tục thi hành án sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan thi hành án thực hiện việc thi hành án, tiết kiệm thời gian thi hành án, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bên được thi hành án.

Việc quy định xử lý TSBĐ trong trường hợp bất động sản thực tế có sai/khác do với giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu theo hướng trong trường hợp bất động sản thực tế có sai/khác so với giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu, cơ quan thi hành án vẫn tiếp tục thi hành án tạo

tâm lý an tâm, tin tưởng cho cơ quan thi hành án, người được thi hành án, các TCTD...trong việc xử lý TSBĐ của khoản nợ xấu. Qua đó cũng đảm bảo hiệu lực của bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Hai là, trong trường hợp TCTD nhận chính TSBĐ để thay thế việc thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ theo quy định tại Luật thi hành án nhưng do không thuộc đối tượng được nhận chuyển nhượng TSBĐ, việc TCTD thực hiện chuyển quyền sở hữu, việc TCTD chuyển nhượng TSBĐ cho người mua không phải chịu thuế GTGT.

Theo Khoản 2 Điều 104 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì: “Từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành thì người được thi hành án có quyền nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án”. Như vậy, mặc dù không phải là TSBĐ nhưng sau khi được kê biên để thi hành án và bàn giao cho TCTD được toàn quyền xử lý, bao gồm việc chuyển nhượng cho bên thứ ba để thu nợ thì trình tự thủ tục xử lý tài sản này có tính chất hoàn toàn tương đồng với thủ tục xử lý TSBĐ quy định tại Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ (trước đây là Nghị định 163).

Ngoài ra, trên thực tế còn phát sinh các trường hợp được nhận TSBĐ để thực hiện thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ khoản nợ theo quyết định/bản án của Tòa án trong vụ việc phá sản và TCTD, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu cũng không thực hiện sang tên cho mình mà chuyển nhượng cho bên thứ ba tương tự như trường hợp nêu trên tại Luật thi hành án dân sự.

Việc chuyển nhượng tài sản để thu nợ nêu trên hoàn toàn không phải hoạt động mua bán tài sản cố định phục vụ cho hoạt động kinh doanh của TCTD bởi TCTD tuy được giao tài sản nhưng không sang tên làm tài sản cố định để thay thế nghĩa vụ trả nợ do vướng về mục đích và TCTD không được kinh doanh bất động sản theo Luật các TCTD. Do vậy, khi chuyển nhượng cho bên thứ ba là chuyển nhượng thẳng sau khi được bàn giao tài sản và không qua bước hạch toán vào tài sản cố định của TCTD, tương tự bán TSBĐ để thu nợ. Tuy nhiên, do

trường hợp nhận chính TSBĐ này không dựa trên hợp đồng bảo đảm, do đó, các cơ quan thuế cho rằng trường hợp này TCTD vẫn phải chịu thuế GTGT. Trong khi đó, bản chất việc chuyển nhượng này cũng như trường hợp xử lý TSBĐ bằng hình thức bán cho bên thứ ba và theo pháp luật về thuế, việc bán TSBĐ này không phải chịu thuế GTGT². Trường hợp phải chịu thuế GTGT sẽ ảnh hưởng đến giá trị thu hồi khoản nợ do TSBĐ mà TCTD nhận trong các trường hợp này khi bán thường không đủ để trả nợ cho TCTD.

Quy định xử lý vướng mắc về việc nhận tài sản để cản trừ nghĩa vụ trả nợ có bản chất giống với việc nhận chính TSBĐ để thay thế nghĩa vụ trả nợ để đảm bảo cách xử lý thống nhất của pháp luật về các vấn đề tương tự nhau. Việc quy định về việc khi TCTD nhận chính TSBĐ để thay thế việc thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ theo quy định tại Luật thi hành án nhưng do không thuộc đối tượng được nhận chuyển nhượng TSBĐ, việc TCTD thực hiện chuyển quyền sở hữu, việc TCTD chuyển nhượng TSBĐ cho người mua không phải chịu thuế GTGT sẽ không làm ảnh hưởng đến giá trị thu hồi khoản nợ của các TCTD. Việc bổ sung quy định như giải pháp này sẽ thể hiện sự thống nhất của pháp luật trong việc điều chỉnh các trường hợp có bản chất tương tự, tạo tâm lý ổn định, bảo đảm sự công bằng, minh bạch đối với các TCTD trong công tác xử lý nợ xấu.

4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam

4.3.1. Hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ của ngân hàng thương mại

Thực hiện chính sách và đẩy mạnh mở rộng áp dụng Hiệp ước Basel II vào các NHTM nhằm quản lý kiểm soát rủi ro chủ động trong hoạt động cấp tín dụng. Xây dựng hệ thống đo lường hiệu quả ngân hàng với đầu ra không mong muốn là nợ xấu để khoanh vùng ngân hàng, và khoanh vùng nợ xấu để có những chính sách can thiệp kịp thời. Trước hết, AMC phải được hình thành có định

² Khoản 8 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT và Nghị định số [209/2013/NĐ-CP](#) ngày 18/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT.

hướng và quyền và nghĩa vụ pháp lý rõ ràng. Nhiệm vụ, sứ mệnh của AMC cần được nêu cụ thể. Địa vị pháp lý của VAMC cần được giao cụ thể với nguồn ngân sách nhất định gắn với một thời hạn cụ thể. VAMC ra đời để thực hiện chung một sứ mệnh là giúp xử lý các khoản nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM đang tồn đọng ở mức lớn trong hệ thống tài chính. Tuy nhiên, VAMC cần phải được xác định rõ: đây là các công ty quản lý tài sản chứ không phải là kho lưu giữ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM của hệ thống tài chính. Có nghĩa là, sứ không chỉ là làm trong sạch bảng cân đối của các NHTM, các tổ chức tài chính mà còn phải tìm cách phục hồi giá trị của các tài sản này ở mức cao nhất có thể.

Bên cạnh những ưu điểm hiện có thì việc phát huy tính độc lập, chủ động của các VAMC trong việc thu hồi và xử lý nợ là rất quan trọng. Tại Thái Lan, hầu hết nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM của các ngân hàng chuyển sang Công ty quản lý tài sản Thái Lan (TAMC) xuất phát từ các doanh nghiệp bất động sản và sản xuất. Đối với các khoản vay có thể chấp không còn khả năng trả nợ, TAMC thực hiện tịch thu tài sản thế chấp và bán thanh lý để hoàn phần vốn vay dựa trên nguyên tắc chia sẻ lời lỗ giữa TAMC và các TCTD bán nợ. Đối với các khoản vay mà TAMC nhận thấy còn khả năng trả nợ, TAMC chủ động phối hợp với cơ quan đại diện các khu vực kinh tế để đưa ra các giải pháp khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực đó, tạo nguồn vốn trả nợ. Bên cạnh giải pháp này, việc tiếp tục tạo môi trường thông thoáng, đặc biệt là cơ sở pháp lý cho việc xử lý, bán nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hướng trao quyền chủ động nhiều hơn cho Công ty VAMC và các TCTD trong việc thu giữ, xử lý tài sản bảo đảm tiền vay đi đôi với việc tăng cường tính minh bạch, công khai trong bán, xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM và tài sản bảo đảm. Công ty VAMC cần triển khai phương thức mua bán nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM theo cơ chế thị trường. Để có nguồn vốn cho việc mua nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM theo giá thị trường, cần bổ sung tài chính cho Công ty VAMC bao gồm tăng vốn điều lệ, NHNN phát hành tín phiếu để

làm phương tiện mua nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM, trong đó tập trung mua nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM của doanh nghiệp nhà nước. Nghiên cứu bổ sung nguồn lực tài chính đủ mạnh cho Công ty VAMC để thực hiện bảo lãnh cho các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng và triển khai các hoạt động đầu tư, hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay hoàn thiện dự án đầu tư có tính khả thi.

Ngân hàng nhà nước tích cực phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2013/NĐ-CP về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty VAMC và các văn bản hướng dẫn theo hướng tạo sự chủ động, trao quyền hạn phù hợp cho Công ty VAMC xử lý nợ, tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM đã mua; nâng cao tính minh bạch trong hoạt động mua nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM bằng trái phiếu đặc biệt và mua nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM theo giá trị thị trường của Công ty VAMC.

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia cho thấy, mua bán nợ chính là một trong những biện pháp quan trọng để thoát khỏi khủng hoảng. Khi xử lý được nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM sẽ ổn định tài chính trong nước và nâng cao sức cạnh tranh cho các định chế tài chính. Nhiều nhà quản lý cho rằng: nếu không có thị trường mua bán nợ thì Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản quốc gia sẽ trở thành độc quyền, dẫn đến hàng loạt vấn đề về tính minh bạch, vấn đề lợi ích nhóm, hiệu quả hoạt động, tiêu cực... Việc phát triển hoạt động thị trường mua bán nợ là hướng đi tích cực bởi nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM cũng là một “hàng hóa”. Đây là cách thức để tạo ra một hạ tầng trong xã hội để có điều kiện ứng phó với khủng hoảng nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM trong tương lai. Để phát triển thị trường mua bán nợ, cần xác định rõ có 2 cấp độ thị trường, sơ cấp và thứ cấp: Sơ cấp là trực tiếp giao dịch giữa một bên là TCTD và các tổ chức xử lý nợ; thứ cấp là mua bán giữa các nhà đầu tư với nhau trên thị trường thứ cấp. Việc xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM ở Việt Nam nên kết hợp mô hình xử lý nợ xấu trong hoạt động tín

dụng của NHTM tập trung và phát triển thị trường mua bán nợ để làm sao xã hội hóa nguồn cầu trong đầu tư nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM ở Việt Nam. Nhà nước cũng cần có cơ chế “cây gậy và củ cà rốt” để phát triển thị trường mua bán nợ sơ cấp. Bởi nếu không có chế tài của NHNN thì các TCTD sẽ không thể hiện rõ trách nhiệm của mình trong xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM, dẫn đến kéo dài quá trình này. Theo đó, NHNN cần đưa ra quy định trong vòng bao nhiêu năm, nếu NHTM không giảm được tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM thì không được mở rộng hoạt động, yêu cầu trích lập dự phòng trên 100%.

Thực tế có những quốc gia yêu cầu trích lập dự phòng 150-250%. Gần đây, NHNN cũng có động thái nhất định như không cho NHTM trả cổ tức nếu không trích đủ dự phòng rủi ro. Tại Việt Nam, để thị trường mua bán nợ hình thành, trước hết cần phát triển các công ty chuyên mua bán nợ và tài sản tồn đọng của các thành phần kinh tế. Đồng thời, phải có hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách vĩ mô tạo hành lang cho thị trường vận hành trôi chảy như những thị trường khác.

4.3.2. Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng

Để thúc đẩy quá trình tái cơ cấu hệ thống TCTD, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 689/QĐ-TTg ngày 08/06/2022, theo đó cơ quan đầu mối thực hiện tái cơ cấu là NHNN sẽ tiến hành đánh giá, xác định thực trạng hoạt động, chất lượng tài sản và nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM; tiến hành đánh giá và phân loại TCTD; xây dựng và triển khai phương án cơ cấu lại TCTD yếu kém và các TCTD khác; tập trung hỗ trợ thanh khoản để đảm bảo khả năng chi trả của các TCTD; triển khai sát nhập, hợp nhất và mua lại TCTD; tăng vốn điều lệ và xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của các TCTD; cơ cấu lại hoạt động và hệ thống quản trị.

Có thể nói, xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM là trọng tâm giai đoạn 2 của tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để các NHTM yếu kém đang gây ra nhiều rắc rối cho thị trường tiền tệ, đặc biệt là cho việc

ổn định lãi suất, ổn định thanh khoản phải được xử lý triệt để. Cách tốt nhất mà các nước thường làm là nếu các NHTM yếu kém quá mà tự họ không khắc phục được, các ngân hàng không sát nhập được với nhau thì Chính phủ phải gom họ lại thành một NHTM của Chính phủ, sau đó quốc hữu hóa để thực thi các chính sách tiền tệ ổn định trong giai đoạn tái cơ cấu. Sau này, khi ngân hàng đó ổn định, phát triển lên thì có thể tiến hành tư nhân hóa, cổ phần hóa. Bên cạnh đó, Chính phủ cần cho phép và khuyến khích việc mua bán và sát nhập giữa các NHTM. Một số NHTM có tiềm lực tài chính mạnh, quản trị doanh nghiệp tốt có thể được mua lại những NHTM yếu kém (kể cả các ngân hàng nước ngoài, tuy nhiên với ngân hàng nước ngoài thì phải khống chế tỷ lệ vốn nhất định). Việc sáp nhập cũng có thể theo định hướng sáp nhập các NHTM có lĩnh vực hoạt động giống nhau để đảm bảo sự tương thích về mô hình kinh doanh và tổ chức. Điều này vừa giúp giữ lại các ngân hàng, đảm bảo lợi ích và lòng tin cho các dân chúng, vừa cải thiện năng lực quản trị rủi ro cho các NHTM.

4.3.3. Tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác thanh tra, giám sát ngân hàng để các tổ chức tín dụng tuân thủ đúng các quy tắc về hoạt động ngân hàng

Đặc biệt là quy định về cấp tín dụng, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro và quy định về an toàn tín dụng. Trên thực tế, các NHTM đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhưng mới ở bước ban đầu. Để có hệ thống quản lý rủi ro bài bản và chắc chắn, cần có nhiều thời gian, đòi hỏi chi phí khá cao, do đó, NHNN cần phải xây dựng các tiêu chí để đánh giá được các chính sách và quy trình quản lý rủi ro do các NHTM xây dựng phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của từng NHTM; từng bước chuẩn hóa các quy trình nhằm nhận dạng, đo lường và kiểm tra, kiểm soát các loại rủi ro.

4.3.4. Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia vào quá trình xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại dựa trên cơ sở thị trường

Tham vấn kinh nghiệm của các định chế tài chính lớn (WB, IMF,...)

trong quá trình cải cách hệ thống tài chính, ngân hàng, để thực hiện việc xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Chính phủ cần ban hành quy chế giám sát với các mục tiêu đánh giá thực trạng tài chính, xem xét những rủi ro về mặt tài chính. Đưa ra những cảnh báo từ phía cơ quan quản lý nhà nước cũng như những biện pháp mà bản thân doanh nghiệp đó để ngăn ngừa rủi ro, đảm bảo tài chính được lành mạnh và kinh doanh có hiệu quả. Đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, khắc phục những yếu kém của hệ thống doanh nghiệp nhà nước để hạn chế những tổn thất mà hệ thống này có thể gây ra cho nền kinh tế; không tiếp tục gia cố hay dồn thêm nguồn lực cho khu vực này, mà điều chỉnh để các nguồn lực được phân bổ đến các khu vực có năng suất cao hơn, hướng đến tạo ra một thị trường hiệu quả, giúp các khu vực kinh tế năng động có điều kiện phát triển tối ưu.

4.3.5. Một số giải pháp nâng cao năng lực của các tổ chức tín dụng

- *Phân loại nợ xấu trong hoạt động tín dụng để có biện pháp xử lý riêng phù hợp.* Nợ xấu trong hoạt động tín dụng của ở các TCTD chính là nợ không có khả năng chi trả của khách hàng mà phần lớn là doanh nghiệp, nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM nằm trong mạng lưới nợ của các doanh nghiệp, mỗi doanh nghiệp đang nợ NHTM lại nằm trong mạng lưới nợ lẫn nhau. Do đó, nếu xử lý không khéo sẽ gây sự sụp đổ dây chuyền. Vì thế, cần phải có giải pháp cụ thể cho từng loại nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM, từng loại doanh nghiệp để đảm bảo xử lý tốt nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Bên cạnh đó, khách hàng vay vốn cũng phải tự củng cố, chấn chỉnh hoạt động, nâng cao năng lực tài chính, quản trị, tăng cường ứng dụng công nghệ và khả năng cạnh tranh, cơ cấu lại nợ, tháo gỡ khó khăn sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước, đẩy mạnh thoái vốn đầu tư ngoài ngành của các doanh nghiệp.

- *Các TCTD cần tăng cường trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM theo quy định của pháp luật.* Việc bổ sung vốn dự phòng sẽ tạo điều kiện cho các ngân hàng mạnh tay đòi nợ, có thời

gian thanh lý tài sản thế chấp ở mức giá hợp lý, tạo nên nguồn thu cho những năm sau.

- *Chứng khoán hóa các khoản nợ khó đòi.* Việc chứng khoán hóa được thực hiện theo các phương pháp cụ thể: Với các doanh nghiệp có lịch sử quản trị kinh doanh tốt, đang gặp khó khăn về nghĩa vụ trả nợ gốc do tình hình kinh tế khó khăn, do các dự án đầu tư đang triển khai chưa đi vào hoạt động,... thì có thể chuyển một phần nợ gốc thành trái phiếu trung hạn, nhằm hỗ trợ thanh khoản và giúp các doanh nghiệp tồn tại phát triển. Chuyển nợ quá hạn, nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM thành cổ phần và chuyển vị thế các ngân hàng đang là chủ nợ thành cổ đông lớn, cổ đông nắm đa số cổ phần nếu nhận thấy sau tái cấu trúc doanh nghiệp có khả năng tồn tại và phát triển.

Đây là hình thức xử lý khá phổ biến theo thông lệ quốc tế. Đối với Việt Nam, từ trước tới nay đã có rất nhiều trường hợp thành công không những cứu được doanh nghiệp khỏi nguy cơ giải thể phá sản mà còn bảo toàn được nguồn vốn của các NHTM. Tuy nhiên, để tiến trình chứng khoán hóa được thành công, các NHTM cần tích cực nâng cao tính cộng đồng, phối hợp cùng nhau để xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM. Các NHTM cần tích cực sử dụng các công ty con của mình như công ty quản lý mua bán nợ, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tham gia chủ động tích cực và tiến trình chứng khoán hóa.

- *Minh bạch hóa hệ thống thông tin.* Để thực hiện tốt việc minh bạch hóa thông tin, tránh tình trạng các NHTM vì muốn “làm đẹp” con số công bố để thu hút khách hàng mà có thể dẫn đến tình trạng gian lận, công bố thông tin không chính xác theo hướng có lợi cho mình, cần phải có một tổ chức độc lập, có vai trò khai thác thông tin, kiểm định, kiểm soát thông tin từ phía các NHTM. Ngoài ra, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát lĩnh vực tài chính, tăng tính minh bạch và ổn định của hệ thống tài chính, cũng như tăng cường kỷ luật thị trường, NHNN cũng triển khai và thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ “Bộ chỉ số lành mạnh tài chính” (Financial Soundness Indicators: FSIs) do Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã xây dựng và phổ biến.

- Các ngân hàng, TCTD cần hoàn thiện cơ chế quản trị nội bộ, đảm bảo chỉ có những người có thẩm quyền và có trách nhiệm mới được ra các quyết định và có sự giám sát chặt chẽ để đảm bảo không có xung đột lợi ích, thông đồng vì lợi ích nhóm.

- *Xác định các giải pháp riêng đối với khách hàng vay vốn:* Khách hàng vay vốn phải tự củng cố, chấn chỉnh hoạt động, nâng cao năng lực tài chính, quản trị, tăng cường công nghệ và khả năng cạnh tranh; chủ động, tích cực phối hợp với các TCTD xây dựng và triển khai các phương án cơ cấu lại nợ, tháo gỡ khó khăn sản xuất kinh doanh; chủ động phát triển thị trường, tiêu thụ hàng hoá, đẩy mạnh xuất khẩu; tham gia tích cực vào các chương trình, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp do Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương triển khai. Các doanh nghiệp cần nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo cơ cấu vốn hợp lý, bố trí vốn đúng nguyên tắc, sử dụng vốn có hiệu quả, ổn định lượng tiền mặt cần thiết cho cân cân thanh toán, cân đối hệ số vốn vay trên vốn chủ sở hữu không vượt quá trung bình của ngành, thường xuyên đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính đặc trưng để đưa ra kiến nghị cảnh báo về tình hình tài chính là giải pháp trước mắt cũng như lâu dài xử lý và ngăn ngừa nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM.

Kết luận chương 4

Những giải pháp hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu chủ yếu tập trung vào việc hoàn thiện các quy định hiện hành của Nghị quyết 42/2017/QH14 như: kế thừa và mở rộng đối tượng áp dụng/đối tượng được mua bán nợ xấu của TCTD bao gồm cả DATC; mở rộng phạm vi khoản nợ xấu được áp dụng cơ chế xử lý theo quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14; hoàn thiện quy định về thu giữ TSBĐ để xử lý nợ xấu; hoàn thiện quy định về chuyển nhượng tài sản bảo đảm là dự án bất động sản; cần bổ sung văn bản hướng dẫn cụ thể hơn về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm; xây dựng cơ chế riêng biệt cho việc áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm tại tòa án; bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quy định về thẩm định giá các khoản nợ xấu; đối với giải pháp hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự. Ngoài ra, việc luật hoá và bổ sung các quy định mới liên quan đến xử lý nợ xấu cũng cần được xem xét như: xử lý TSBĐ trong trường hợp bất động sản thực tế có sai/khác so với giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu, cơ quan thi hành án vẫn tiếp tục thi hành bản án; trong trường hợp TCTD nhận chính TSBĐ để thay thế việc thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ theo quy định tại Luật thi hành án nhưng do không thuộc đối tượng được nhận chuyển nhượng TSBĐ, việc TCTD thực hiện chuyển quyền sở hữu, việc TCTD chuyển nhượng TSBĐ cho người mua không phải chịu thuế GTGT.

Các giải pháp tổ chức thực hiện bao gồm: Hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ sôi động, an toàn pháp lý cao; Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu hệ thống TCTD; Tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác thanh tra, giám sát ngân hàng để các TCTD tuân thủ đúng các quy tắc về hoạt động ngân hàng; Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia vào quá trình xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM dựa trên cơ sở thị trường; Một số giải pháp nâng cao năng lực của các tổ chức tín dụng.

KẾT LUẬN

Thứ nhất, luận án đã nghiên cứu cơ sở lý luận của pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM. Việc nghiên cứu này có mục đích nghiên cứu của luận án về pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM được hình thành và phát triển dựa trên cơ sở nào? Cụ thể, luận án đã làm rõ tính tất yếu của việc ban hành pháp luật xử lý nợ xấu của NHTM. Hoạt động xử lý nợ xấu của các NHTM có vai trò rất quan trọng đối với đời sống kinh tế xã hội. Vì vậy, bảo đảm an toàn trong hoạt động này là yêu cầu rất cần thiết nhằm duy trì sự ổn định, hiệu quả, vững mạnh của hệ thống ngân hàng.

Thứ hai, luận án làm rõ khái niệm, đặc điểm, nội dung pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM.... Trên cơ sở đó, luận án đã làm sáng tỏ pháp luật là một công cụ rất quan trọng nhằm xử lý nợ xấu của NHTM. Bởi lẽ, pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM là hệ thống các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động xử lý nợ xấu nhằm bảo đảm an toàn trong hoạt động cấp tín dụng của các NHTM. Luận án cũng đã phân tích pháp luật thiết lập cơ sở pháp lý cho các NHTM thực hiện hoạt động cấp tín dụng an toàn, hiệu quả không rơi vào bẫy nợ xấu. Bên cạnh đó, yêu cầu về việc tăng cường năng lực cạnh tranh, đảm bảo hiệu quả, phát triển bền vững hoạt động ngân hàng; cần phải dự liệu được những rủi ro, hậu quả của nó và đưa ra những giải pháp phòng ngừa và xử lý nợ xấu; yêu cầu về đảm bảo quyền tự do kinh doanh của NHTM cũng như đảm bảo sự điều tiết hợp lý của nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng.

Thứ ba, luận án đánh giá thực tiễn rất nhiều nguyên nhân của tình trạng nợ xấu ngân hàng như: môi trường kinh tế bất lợi; sự yếu kém về năng lực quản trị điều hành lẫn chuyên môn và sự xuống cấp về đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ ngân hàng; luận án đã đi tìm lỗi hỏng trong cơ chế, chính sách, quy định hiện hành và tính hiệu lực, hiệu quả của công tác thanh tra giám sát;...đi tiếp vào các nguyên nhân đã được bàn thảo nhiều và rất khó phủ nhận này, sẽ cố gắng gạn lọc, vạch ra một nguyên nhân được cho là cốt lõi, gốc rễ của vấn đề.

Thứ tư, từ những vấn đề mang tính lý luận, luận án đã phân tích thực trạng pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM thông qua việc nghiên cứu thực tiễn pháp luật về phòng ngừa rủi ro; việc phân tích đó nhằm làm sáng tỏ thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật ở Việt Nam về xử lý nợ xấu của NHTM bên cạnh việc chỉ ra những điểm còn tồn tại, hạn chế và chưa hoàn thiện của những nội dung cụ thể của pháp luật về xử lý nợ xấu, luận án nhận thấy rằng, pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM còn chưa thiết lập hệ thống các giải pháp hiệu quả để xử lý nợ xấu của NHTM; chưa quy định rõ quyền và nghĩa vụ của NHTM rõ ràng theo tầm luật; thực hiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM chưa nghiêm túc. Vì vậy, cần thiết phải được ban hành mới. Luận án đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM như: quy định nghĩa vụ xử lý nợ xấu của NHTM; giám sát chặt chẽ trạng thái an toàn trong hoạt động của các NHTM; quy định chế tài nghiêm khắc hơn đối với các hành vi vi phạm an toàn trong hoạt động của các NHTM và các giải pháp khác. Bên cạnh đó, luận án cũng đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM như: kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về phòng ngừa rủi ro của các NHTM; kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về xử lý nợ trong hoạt động cấp tín dụng của các NHTM. Từ đó, luận án luôn bám sát vào đối tượng, phạm vi và mục đích nghiên cứu của đề tài.

Nhận thức rằng, pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM là vấn đề rộng và phức tạp, cần có sự nghiên cứu lâu dài, kế thừa và phát triển liên tục. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã có sự cố gắng cao nhất. Kết quả nghiên cứu của luận án có thể sẽ đặt ra nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu và tiếp tục hoàn thiện. Tác giả mong muốn sẽ tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt:

1. Trịnh Quang Anh (2015), *Vấn đề nợ xấu ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế thương mại số 8/2015, Hà Nội.
2. Trịnh Quang Anh (2015), *Vấn đề nợ xấu ở các NHTM Việt Nam và giải pháp xử lý*, Tạp chí Công thương số 2/2015, Hà Nội.
3. Trịnh Quang Anh (2018), *Vấn đề nợ xấu ở các NHTM Việt Nam*, *Luận văn thạc sĩ quản lý hành chính công*, Học viện hành chính quốc gia Hà nội.
4. Trần Thị Thụy Anh (2006), *Pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm tiền vay tại các TCTD, thực trạng và hướng hoàn thiện*, Luận văn thạc sĩ Luật, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.
5. Vũ Đình Ánh (2011), *An ninh tài chính trong hoạt động ngân hàng*, Tạp chí Tài chính tháng 9 năm 2011.
6. Ban biên soạn chuyên từ điển New Era (2009), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Hồng Đức.
7. Báo cáo thường niên của World Bank (2005), *Nợ xấu ở tiểu vùng châu Phi (Sub-Sahara Affrica)*
8. Nguyễn Trí Bảo (2018), *Khủng hoảng cho vay tại Mỹ: nhìn nhận nguyên nhân của cuộc khủng hoảng*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 360, tháng 5/2018.
9. Bizlive.vn (2015). *Năng lực ngân hàng Việt đến đâu?* Truy cập từ <http://bizlive.vn/ngan-hang/nang-luc-ngan-hang-viet-den-dau-1527083.html>, ngày truy cập 10/6/2019.
10. Vũ Hữu Biên (2010), *Nghiên cứu về vấn đề nợ xấu tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, Luận văn kinh tế, Đại học Thương mại.
11. CIEM - Friedrich Ebert Stiftung (2013), *Giải quyết nợ xấu – vấn đề mấu chốt trong tái cơ cấu hệ thống ngân hàng*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. CIEM - Friedrich Ebert Stiftung, Trung tâm thông tin tư liệu (2017), *Giải quyết nợ xấu - vấn đề mấu chốt trong tái cơ cấu hệ thống ngân hàng*, Hội thảo Khoa học Tài chính ngân hàng tháng 1/2013, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.
13. Bùi Ngọc Cường (2004), *Một số vấn đề về quyền tự do kinh doanh trong*

pháp luật kinh tế hiện hành ở Việt Nam, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

14. Nguyễn Đức Cường (2006), *Những nguyên tắc Basel về quản lý nợ xấu*, Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng, (Số 54).

15. Đỗ Văn Chính (2011), *Bàn về giải quyết hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất*, Tạp chí Nghề Luật, số 03/2011.

16. Phạm Thanh Chung (2015), *Pháp luật bảo đảm an toàn trong hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng ở Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

17. Thị Thiều Dao (2012). *Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam năm 2012, xu hướng năm 2013*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 186/2012.

18. Lê Thị Huyền Diệu (2010), *Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sỹ Kinh tế, Học viện Ngân hàng.

19. Lê Thị Huyền Diệu (2015), *Rủi ro tỷ giá của các ngân hàng thương mại Việt Nam - một số giải pháp và kinh nghiệm phòng ngừa*, Tạp chí Ngân hàng, Số chuyên đề năm 2015.

20. Nguyễn Thị Ngọc Diệp và Nguyễn Minh Kiều (2015), *Ảnh hưởng của yếu tố đặc điểm đến rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí Phát triển Kinh tế 26(3)/2015.

21. Huỳnh Thế Du (2015), *Đề xuất chính sách xử lý nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng, số 5 năm 2015.

22. Lê Trọng Dũng (2015), *Khoảng trống của pháp luật về mua bán nợ*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 8/2015.

23. Nguyễn Anh Dũng (2014), *Nợ xấu ở Việt Nam: Nguyên nhân, hậu quả và mức độ ảnh hưởng*, Trường đại học Arcada.

24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

27. Nguyễn Minh Đoan (2012), *Hiệu quả của pháp luật, những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị quốc gia.

28. Nguyễn Hữu Đương (2015), *Đẩy mạnh hoạt động thông tin tín dụng nhằm nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng, số chuyên đề năm 2015.

29. Nguyễn Kim Đức (2013), *Hoạt động thẩm định giá trong việc quản lý nợ xấu tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 7 (17)/2013.

30. Lê Thị Ngân Hà (2016), *Pháp luật về hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động thẩm định cho vay của ngân hàng thương mại*, luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh.

31. Phan Thị Thu Hà (2006), *Rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước Việt Nam - cách tiếp cận từ tính chất sở hữu*, Tạp chí Ngân hàng, số 24, tháng 12 năm 2006.

32. Phan Thị Thu Hà (2017), *Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

33. Phạm Thị Hằng, Nguyễn Thị Thu Hằng (2022), *Vướng mắc trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng tại Tòa án nhân dân và đề xuất, kiến nghị*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số tháng 9/2022.

34. Trần Công Hoà và Đỗ Thị Trà Linh (2012), *Xử lý rủi ro bằng biện pháp chuyển vốn vay ngân hàng thành vốn góp cổ phần, đôi điều bàn luận và khuyến nghị*, Tạp chí Công nghệ ngân hàng, số 24, tháng 12 năm 2012.

35. Nguyễn Thị Liên Hoa (2013), *Hiệp ước Basel mới và vấn đề kiểm soát rủi ro trong ngân hàng thương mại*, trong trang web <http://luattaichinh.wordpress.com>. Truy cập ngày 17/8/2013.

36. Nguyễn Thị Minh Huệ (2012), *Đánh giá hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam qua một số chỉ số lành mạnh tài chính*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh 28 (2012).

37. Đào Thị Hồ Hương (2012), *Những vấn đề cần chú ý trong việc xử lý nợ xấu tại Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng, số 11, tháng 6 năm 2012.
38. Đào Thị Hồ Hương (2013), *Bàn về hướng xử lý nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại ở Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng số 4 tháng 2/2013.
39. Nguyễn Thị Quỳnh Hương (2012), *Mô hình xử lý nợ xấu trên thế giới – thực tiễn ở Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng, số 13, tháng 7/2012.
40. Đào Văn Hùng (2017), *Giải quyết nợ xấu hệ thống ngân hàng thương mại - Kinh nghiệm của các nước hiện nay*, Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp, Hà Nội.
41. Nguyễn Mạnh Hùng (2016), *Tháo nút thắt xử lý nợ xấu ngành ngân hàng Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng số 169 tháng 9 năm 2016
42. Hà Đức Hùng (2008), *Giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi Lăng, TP Đà Nẵng*, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Đà Nẵng.
43. Nguyễn Việt Hùng (2017), *Đo lường hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam: tiếp cận tham số (SFA) và tiếp cận phi tham số (DEA)*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 116/2017.
44. Kim Thị Huyền (2008), *Vấn đề bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng và quyền tự do kinh doanh của các tổ chức tín dụng*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
45. Nguyễn Đắc Hưng (2015), *Giải pháp xử lý nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Cộng sản số 868, tháng 2 năm 2015.
46. Nguyễn Văn Hưng (2003), *Giải pháp hoàn thiện quy chế bảo đảm an toàn trong cho vay của các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
47. Nguyễn Minh Kiều (2018), *Nghiệp vụ ngân hàng*, NXB. Thống kê, Hà Nội.
48. Ngô Quốc Kỳ (2003), *Hoàn thiện pháp luật điều chỉnh hoạt động của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ Luật học của Ngô Quốc Kỳ, Trường Đại học Luật Hà Nội.
49. Vũ Khánh Linh (2019), *Pháp luật về thanh tra giám sát ngân hàng và phương hướng hoàn thiện*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà

Nội.

50. Nguyễn Ngọc Lương (2017), *Pháp luật điều chỉnh hoạt động cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

51. Dương Thị Thanh Mai và Nguyễn Văn Cường (2012), *Về trường phái kinh tế học pháp luật*, NXB Chính trị quốc gia.

52. Nguyễn Thị Bích Mai (2010), *Pháp luật về hoạt động mua bán nợ của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và thực tiễn áp dụng*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật HN.

53. Nguyễn Thị Mùi (2012), *Thực trạng nợ xấu tại ngân hàng Việt Nam và giải pháp tháo gỡ*, Tạp chí Tài chính số 11/2012, Hà Nội.

54. Nguyễn Thành Nam (2013), *Vấn đề xử lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 135/2013

55. Đinh Thị Thùy Nga (2010), *Pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

56. Đỗ Giang Nam (2023), *Đối thoại chuyên đề: “Hoàn thiện pháp lý về nợ xấu sau khi Nghị quyết 42 kết thúc thí điểm”* do Tạp chí Kinh tế Việt Nam/VnEconomy tổ chức ngày 13/7/2023.

57. Trần Văn Nam (2017), *Giải pháp hạn chế và xử lý nợ xấu tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai*, Luận án Tiến sĩ tài chính ngân hàng, đại học Đà Nẵng.

58. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Báo cáo thường niên*, Truy cập từ: <http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/apph/bctn> truy cập ngày 10/9/2015.

59. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Mục Thống kê tiền tệ ngân hàng*, website Ngân hàng Nhà nước: <http://sbv.gov.vn> truy cập ngày 05/12/2015.

60. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Tình hình nợ xấu và các giải pháp chủ yếu để xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong tài liệu phục vụ Hội nghị báo cáo viên toàn quốc 4/2015*.

61. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018), *Báo cáo thực hiện kết quả giám sát*

điều hành tài chính tiền tệ quốc gia, Hà Nội, tr.2-3

62. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015; 2016; 2017, 2018, 2019), *Báo cáo thường niên*, Hà Nội.

63. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2022), *Báo cáo việc thực hiện Nghị quyết số 62/2022/QH15, Nghị quyết số 63/2022/QH15 tại Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV (lĩnh vực ngân hàng)*, Hà Nội.

64. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2022), *Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD và đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử lý nợ xấu*, TSBĐ, Hà Nội.

65. Lê Hữu Nghĩa và Tống Thị Ngọc Anh (2022), *Bàn về xác định số ngày quá hạn bằng phương pháp định lượng theo pháp luật hiện hành*, Tạp chí Ngân hàng, số tháng 6/2022.

66. Phạm Duy Nghĩa (2009), *Giáo trình Luật kinh tế*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

67. Nguyễn Thị Nhung (chủ nhiệm) (2001), *Nâng cao vai trò tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển kinh tế các tỉnh nam bộ*, Đề tài NCKH, Học viện Ngân hàng.

68. Nguyễn Thị Hoài Phương (2012), *Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Việt Nam*”, Luận án tại Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

69. Nguyễn Văn Phương (2013), *Khó khăn từ xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ xấu*, Tạp chí Ngân hàng, số 13, tháng 7/2013.

70. Peter S.Rose (2001), *Quản trị Ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội.

71. Lê Minh Tâm (2003), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Công an nhân dân.

72. Lê Văn Tề (2008), *Tín dụng ngân hàng*, NXB Giao thông vận tải.

73. Nguyễn Văn Tiến (2013), *Đánh giá và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê, Hà Nội.

74. Nguyễn Văn Tiến (2015), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê, Hà Nội.

75. Phạm Hữu Hồng Thái (2013), *Tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lời của ngân hàng*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 424/2013.

76. Nguyễn Mai Thanh (2012), *Kinh nghiệm quốc tế về khắc phục nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại và hàm ý chính sách cho Việt Nam*. Chuỗi Seminar nghiên cứu kinh tế và chính sách. Truy cập từ <http://dl.ueb.vnu.edu.vn/handle/1247/10496> ngày 05/12/2019.

77. Nguyễn Xuân Thành (2016), *Ngân hàng thương mại Việt Nam: Từ những thay đổi về luật và chính sách giai đoạn 2006-2010 đến các sự kiện tái cơ cấu giai đoạn 2011-2015*. Truy cập từ: <http://www.fetp.edu.vn/vn/bao-cao-chinh-sach/nghien-cuu-chinh-sach/ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-tu-nhung-thay-doi-ve-luat-va-chinh-sach-giai-doan-20062010-den-cac-su-kien-tai-co-cau-giai-doan-20112015/> truy cập 10/6/2016.

78. Tô Văn Thịnh (2015), *Nợ xấu trong hoạt động tín dụng*, Tạp chí công thương số 5/2015, Hà Nội.

79. Bùi Huy Thọ (2013), *Tái cơ cấu các TCCD Việt nam - Kết quả và định hướng*, Hội thảo Chuyển động kinh tế vĩ mô và triển vọng tái cơ cấu hệ thống NHTM Việt nam, BIDV tổ chức tháng 10/2013.

80. Lê Thị Thu Thủy (2006), *Các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản của các tổ chức tín dụng*, NXB Tư pháp.

81. Lê Thị Thu Thủy (chủ biên) (2016), *Pháp luật về các biện pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng ở Việt Nam và một số nước trên thế giới*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

82. Lê Thị Thu Thủy (Chủ biên) (2020), *Nợ xấu và các biện pháp bảo vệ quyền lợi của ngân hàng thương mại cho vay ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

83. Lê Thị Thu Thủy và Đỗ Minh Tuấn (2015), *Nợ xấu ngân hàng dưới khía cạnh pháp lý trong kỷ yếu Hội thảo “Đánh giá tái cấu trúc ngân hàng và xử lý nợ xấu”*, NHNN, Hà Nội.

84. Lê Thị Thu Thủy (2020), *Nợ xấu và các biện pháp bảo vệ quyền lợi của ngân hàng thương mại cho vay ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, năm 2020.

85. Lê Thị Thu Thủy (2021), *Nợ xấu và việc bảo vệ quyền lợi của ngân hàng cho vay theo pháp luật Liên bang Nga*, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2021.

86. Nguyễn Thị Thủy (2000), *Phòng ngừa rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại bằng biện pháp pháp luật*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

87. Hồ Sỹ Thủy (2018), *Đề xuất hoàn thiện khung pháp lý quản trị rủi ro*, trang web Báo điện tử Chính phủ: [<http://baodientu.chinhphu.vn/Home/De-xuat-hoan-thien-khung-phap-ly-quan-tri-rui-ro/20099/22497.vgp>].

88. Phạm Thị Bích Thủy (2016), *Pháp luật về xử lý nợ xấu của các TCTD từ thực tiễn VAMC Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Học viện khoa học xã hội Việt Nam.

89. Thu Thủy (2019), *Nợ xấu tại các NHTM Việt Nam cần những giải pháp xử lý đồng bộ*, Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ, số 10/2019.

90. Trương Quang Thông (2010), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính.

91. Huỳnh Ngọc Anh Thư (2013), *Giải pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn CN Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng*, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Đà Nẵng.

92. Võ Đình Toàn (Chủ nhiệm) (2013), *Pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự trong kinh doanh ngân hàng - Thực trạng và giải pháp*, Đề tài khoa học cấp Bộ của Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp

93. Trương Thị Anh Tú (2010), *Pháp luật về quản lý rủi ro trong hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

94. Phạm Văn Tuyết và Lê Kim Giang (2012), *Hợp đồng tín dụng và biện pháp bảo đảm tiền vay*, NXB Tư pháp.

95. Bùi Duy Tùng và Đặng Thị Bạch Vân (2015), *Ảnh hưởng của các yếu tố nội tại đến nợ xấu các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí Phát triển Kinh tế 26 (10).

96. Nguyễn Văn Tuyền (2005), *Giao dịch thương mại của ngân hàng thương mại trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam*, NXB Tư pháp.
97. Lê Bá Trục (2015), *Yếu tố quyết định rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, số 22 (415)/2015.
98. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình Luật Ngân hàng Việt Nam*, NXB Công an nhân dân.
99. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, tập 2, NXB Công an nhân dân.
100. Trường Đại học Luật TP HCM (2012), *Giáo trình Luật Ngân hàng Việt Nam*, NXB Hồng Đức.
101. Đinh Thị Thanh Vân (2012), *So sánh nợ xấu, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Việt Nam và thông lệ quốc tế*, Tạp chí Ngân hàng số 19/2012.
102. Lê Thị Kiều Vân (2014), *Giải pháp xử lý và ngăn ngừa nợ xấu đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội SHB*, luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
103. Lê Thị Thùy Vân (2014), *Bảo đảm an toàn tài chính trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam năm 2012-2013 và thách thức chính sách trong những năm tiếp theo*, Tạp chí Ngân hàng, số 1,2 tháng 01 năm 2014.
104. Nguyễn Văn Vân (2012), *Cơ chế pháp lý khơi thông nguồn vốn từ thị trường tài chính cho thị trường bất động sản*, Tạp chí Khoa học Pháp lý số 3 năm 2012.
105. Nguyễn Cửu Việt (Chủ biên), (2001), *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
106. Nguyễn Thị Hồng Vinh (2019), *Yếu tố tác động đến nợ xấu các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Phát triển Kinh tế số 26 (Tập 11)/2019.
107. Nguyễn Như Ý (chủ biên), (2007), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo tiếng Anh:

108. David L. Buchbinder (2020), *Basic Bankruptcy Law for Paralegals (Aspen Paralegal) (The Aspen Paralegal) - 11th Edition*, Aspen Publishing.

109. Deville, Joseph (2015), *Lived economies of default - Consumer credit, debt collection, and the capture of affect*, CRESC Culture, Economy and the Social . Routledge, London.

110. Gerald Nels Olson (1996), *NAFTA Law and Business Review of the Americas*, trong công trình “*Loan Restructures Lessons from the American Debt Crisis, Principles, Practical Issues and Strategies*” (Những bài học về tái cơ cấu các khoản nợ từ khủng hoảng nợ ở Mỹ - Những nguyên tắc, các vấn đề thực tiễn và các chiến lược).

111. IMF (2004), *IMF's Compilation Guide on Financial Soundness Indicators*, 2004 (Hướng dẫn của IMF về chỉ số ổn định thể tích tài chính năm 2004).

112. Irum Saba, Rehana Kouser, Muhammad Azeem (2012), *Yếu tố quyết định nợ xấu trong ngành ngân hàng Mỹ*, trên tạp chí kinh tế Mỹ.

113. L.I. Jiangfeng (2013), *Non-Performing Loans and Asset Management Companies in China: Legal and Regulatory Challenges for Achieving Effective Debt Resolution and Recovery* (Những khoản nợ xấu và các công ty quản lý tài sản ở Trung Quốc: Những thách thức pháp lý và điều tiết cho việc đạt được sự phục hồi và giải quyết các khoản nợ).

114. Nadege Jassaud and Kenneth Kang, IMF Working paper (2014), *A Strategy for Developing a Market for Nonperforming Loans in Italy* (dịch là Chiến lược phát triển thị trường cho các khoản nợ xấu tại Ý) .

115. Qi, Y., Roth, L. & Wald, J (2017), *Creditor protection laws, debt financing, and corporate investment over the business cycle*, Journal of International Business Study, vol 48, 477–497/2017.

116. Stefan Kawalec, (2002) *Diffrent Models of Bad Debt Restructuring* (dịch là Những mô hình cơ cấu lại các khoản nợ xấu), Hội thảo quốc tế ở Warsaw, Balan “*Những kinh nghiệm so sánh trong việc giải quyết các vấn đề khối ngân hàng đang phải đối mặt ở trung và miền Đông Châu Âu và ở Trung Á*”.

117. Yu, K. B., & Krever, R. (2015), *The High Frequency of Piercing the Corporate Veil in China*, Asia Pacific Law Review, 23(2), 63-87.